

MỤC LỤC

PHẦN 1: MỞ ĐẦU	4
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT	4
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ	5
III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU	7
IV. PHẠM VI, VỊ TRÍ, QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH	8
PHẦN 2: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG	10
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG	10
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	11
III. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI	17
IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN:.....	20
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI:.....	22
VI. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT:.....	30
VII. HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ, ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH:	43
VIII.ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG:	51
IX. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP:	57
PHẦN 3: ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG	60
I. ĐỘNG LỰC TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG.....	60
PHẦN 4: DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	62
I. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG VÙNG	62
II. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG	63
PHẦN 5: TỔ CHỨC PHÂN VÙNG VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN THEO CÁC PHÂN VÙNG	68
I. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÙNG	68
II. CÁC TRỤC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN:	69
PHẦN 6: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN	71
I. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, DÂN CƯ NÔNG THÔN, TRUNG TÂM XÃ, TRUNG TÂM CỤM XÃ:	71
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU CHỨC NĂNG:.....	73
III. PHƯƠNG ÁN KHU VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG - LÂM - THỦY SẢN.....	79
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG:.....	82
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC HỆ THỐNG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO, ĐÀO TẠO, Y TẾ. .	83

VI. PHƯƠNG ÁN ĐỊNH HƯỚNG CÁC QUY HOẠCH:	86
PHẦN 7: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	89
I. ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN BỊ KỸ THUẬT	89
II. ĐỊNH HƯỚNG GIAO THÔNG	92
III. ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC	95
IV. ĐỊNH HƯỚNG CẤP ĐIỆN	95
V. ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CTR, NGHĨA TRANG	103
VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THÔNG TIN LIÊN LẠC	110
VII. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	111
PHẦN 8: CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	130
I. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	130
II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	130
III. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ:	137
PHẦN 9: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	138
PHẦN PHỤ LỤC VÀ BẢN VẼ THU NHỎ	139
PHỤ LỤC 1: TÍNH TOÁN DÂN SỐ	139
PHỤ LỤC 2: RÀ SOÁT, ĐỀ XUẤT CÁC ĐIỂM ĐÁU NÓI VÀO CÁC TUYẾN QUỐC LỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM GIANG	140
PHỤ LỤC 3: KHU VỰC BẢO TỒN, KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN	

CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
CCN	Cụm công nghiệp
DV	Dịch vụ
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐT	Đường tỉnh
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
GTSX	Giá trị sản xuất
KCN	Khu công nghiệp
KTXH	Kinh tế xã hội
QL	Quốc lộ
QHC	Quy hoạch chung
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TDTT	Thể dục thể thao
TP	Thành phố
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TT	Thị trấn
TX	Thị xã
THPT	Trung học phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN 1: MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Huyện Nam Giang là huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam. Trung tâm hành chính huyện Nam Giang cách thành phố Đà Nẵng gần 70 km về phía Đông Bắc, cách thành phố Tam Kỳ 120 km về phía Đông Nam, cách cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Ooc 86 km về phía Tây. Có chung đường biên giới hơn 90,364 km với nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Toàn huyện có 1 thị trấn và 11 xã. Tổng diện tích tự nhiên là 1.846,59 km², dân số 27.158 người (năm 2023), mật độ dân số khoảng 14,7 người/km².

Cùng với sự lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền huyện, sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của cán bộ và nhân dân trong huyện, sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ, đầu tư của Trung ương, của Tỉnh; Huyện Nam Giang đã phát huy cao truyền thống anh hùng cách mạng, ý chí tự lực tự cường, đoàn kết thống nhất, cần cù sáng tạo, đã không ngừng nỗ lực phấn đấu với quyết tâm cao, vượt qua bao khó khăn, thách thức, đưa sự nghiệp xây dựng, đổi mới huyện nhà đạt những thành tựu quan trọng.

Kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng khá đồng bộ và đi trước một bước đã tạo đột phá cho phát triển KT-XH. Hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, bưu chính-viễn thông và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giáo dục, y tế, văn hóa - thông tin - thể thao,... có bước phát triển. Huyện có các tuyến Quốc lộ Hồ Chí Minh, Quốc lộ 14B, 14D, Trường Sơn Đông đi qua.... hình thành các trục chính giao thông kết nối toàn huyện, là động lực phát triển của huyện Nam Giang.

(1) Trong quá trình xây dựng và phát triển, trên địa bàn huyện Nam Giang đã tổ chức lập quy hoạch kinh tế xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, cụ thể: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nam Giang đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2015-2020) của huyện Nam Giang; Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã; Quy hoạch chung đô thị Thạnh Mỹ - Bến Giằng, quy hoạch chi tiết các khu dân cư, vùng nông nghiệp,...; đã tạo được động lực phát triển kinh tế xã hội của địa phương, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lịch sử, văn hóa, trình độ khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn phát triển. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý, còn tồn tại một số bất cập như:

+ Chưa có sự gắn kết, thống nhất về định hướng phát triển không gian giữa các vùng trong huyện, giữa các xã với nhau;

+ Giữa một số quy hoạch cấp tỉnh trên địa bàn và quy hoạch cấp huyện còn chưa thống nhất với nhau về định hướng phát triển, về niên độ quy hoạch... Một số dự án đầu tư chỉ căn cứ theo quy hoạch phát triển ngành, không phù hợp với các quy hoạch khác.

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, nghĩa trang...) trên địa bàn huyện được thể hiện trong các quy hoạch nêu trên còn chưa đầy đủ, rời rạc, thiếu tính hệ thống.

Thông qua rà soát, khớp nối, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn huyện; Quy hoạch vùng huyện Nam Giang sẽ cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện;

(2) Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó huyện Nam Giang được xác định nằm trong Hành lang dọc quốc lộ 14B và quốc lộ 14E nối lên quốc lộ 14D đến Cửa khẩu quốc tế Nam Giang: Là trục giao lưu với vùng kinh tế Tây Nguyên và Nam Lào - Bắc Campuchia. Quy hoạch vùng huyện là một cơ sở để lập quy hoạch chung xây dựng đô thị và các khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

(3) Việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Giang là cần thiết, phù hợp và đã được quy định tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

2.1. Các căn cứ lập quy hoạch

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật số: 35/2018/QH14 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về việc ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 500/QĐ TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 804/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phát triển sản xuất nông lâm nghiệp dự án làng Thanh niên lập nghiệp Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

- Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2017 của UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Giang giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030;

- Quyết định số 3090/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Giang giai đoạn đến năm 2030;

- Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 và Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt chỉ tiêu phân bổ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

- Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt đề cương và dự toán công tác lập Đề án điều chỉnh ranh giới Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang, huyện Nam Giang;

- Quyết định số 2111/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Phê duyệt cập nhật, điều chỉnh bổ sung một số nội dung Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Giang, giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030 và Quyết định số 3090/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Giang giai đoạn đến năm 2030;

- Thông báo số 90/TB-XSD ngày 16/9/2024 của Hội đồng thẩm định tỉnh Quang Nam về Kết luận của đồng chí Ngô Ngọc Hùng - Phó giám đốc Sở Xây dựng, Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Giang giai đoạn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Giang về việc thông qua Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Giang giai đoạn đến năm 2030;

2.2. Cơ sở lập quy hoạch

- Đồ án quy hoạch tỉnh Quảng Nam theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Thanh Mỹ- Bến Giằng; đồ án quy hoạch xã nông thôn mới đã phê duyệt trên địa bàn huyện Nam Giang;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Giang;

- Bản đồ quy hoạch nông thôn mới các xã.

- Các thông tư, tư liệu, số liệu, ... về tự nhiên, kinh tế, xã hội về huyện Nam Giang;

- Niên giám thống kê và các thông tin, tư liệu khác về tự nhiên, kinh tế, xã hội huyện Nam Giang;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

3.1. Quan điểm:

- Quy hoạch phát triển huyện Nam Giang phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch vùng, ngành, lĩnh vực.

- Khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong tỉnh nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, gắn chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội.

- Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội nhất là tại các vùng sâu, vùng xa và các vị trí chiến lược trên địa bàn huyện. Bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai; sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên và môi trường; tăng cường liên kết phát triển hợp tác với các huyện, thành phố, các vùng trong nước .v.v...

3.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh: Đồ án đã cụ thể hóa tính chất, chức năng vùng huyện Nam Giang đã xác định tại khoản 2, Mục VIII, Điều 1 Quyết định số 72/QĐ-TTg, định hướng phát triển vùng huyện Nam Giang: “Là khu vực phát triển thương mại dịch vụ, kinh tế biên mậu gắn với cửa khẩu quốc tế Nam Giang; khu vực phát triển chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng và khai thác tiềm năng du lịch sinh thái rừng”:

- + Phát triển thương mại dịch vụ tại khu vực thị trấn Thanh Mỹ kết nối với hệ thống thương mại dịch vụ khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang: Thông qua các việc phát triển hạ tầng logistics tại khu vực Thanh Mỹ và khu vực Cửa khẩu Nam Giang với các điểm logistics trên tuyến đường QL 14D.

Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc với định hướng chính là phát triển thương mại, dịch vụ với các chức năng đặc biệt liên quan đến xuất, nhập khẩu,

hội chợ và triển lãm quốc tế, sản xuất, gia công, chế biến hàng xuất khẩu; tạm nhập tái xuất, quá cảnh hàng hóa quốc tế; gắn với hệ thống dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...

+ Khu vực phát triển chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng: Phát triển kinh tế lâm nghiệp, được liên kết với khoanh nuôi, bảo vệ rừng; phát triển các khu cụm công nghiệp chế biến nông lâm sản và sản xuất vật liệu xây dựng với ưu thế nguồn nguyên liệu tại chỗ như cát đá, xi măng, đất san lấp.

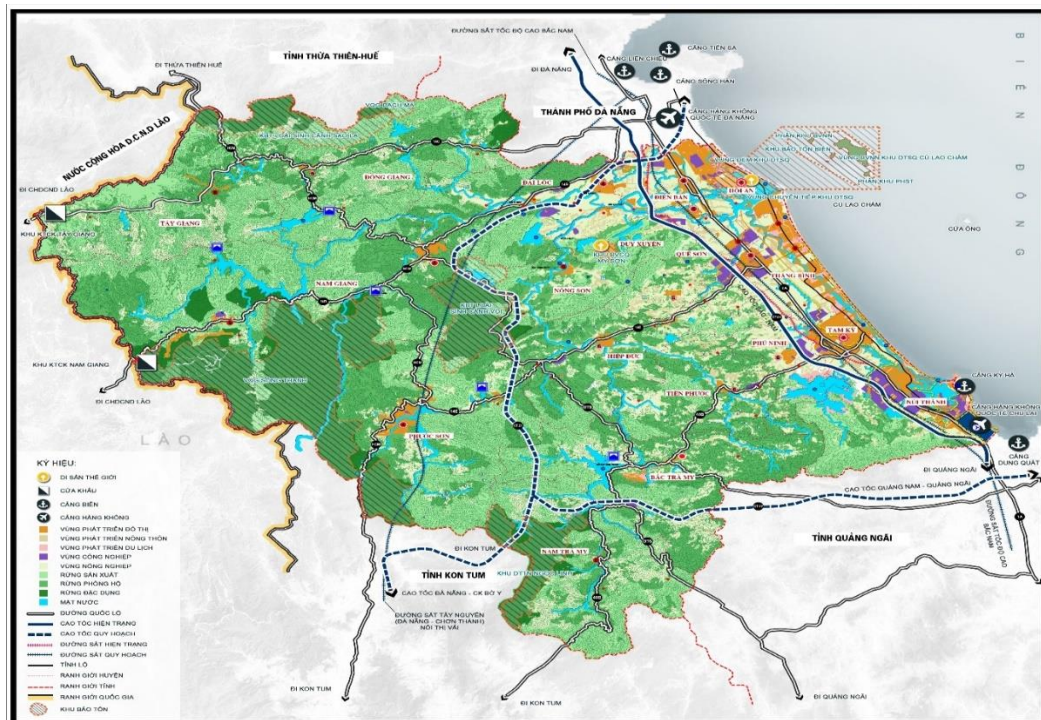
+ Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái rừng, bao gồm: Khai thác lợi thế vườn quốc gia Sông Thanh theo Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn Quốc gia Sông Thanh. Đối với các lòng hồ thủy điện có cảnh quan đồi núi bao quanh đẹp thì khai thác du lịch các lòng hồ thủy điện.

- Làm cơ sở lập quy hoạch xây dựng các khu chức năng, các quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chung các đô thị thuộc huyện Nam Giang; là cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật huyện: Sau khi quy hoạch được phê duyệt, UBND huyện tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch thực hiện quy hoạch làm cơ sở triển khai các quy hoạch cấp dưới và hệ thống công trình kỹ thuật huyện.

IV. PHẠM VI, VỊ TRÍ, QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH

4.1. Phạm vi nghiên cứu mở rộng

- Phạm vi nghiên cứu mở rộng bao gồm Hành lang Bắc Quảng Nam và toàn tỉnh Quảng Nam



Hình 1 - Phạm vi nghiên cứu mở rộng trong vùng tỉnh Quảng Nam

4.2. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch trực tiếp

Khu vực lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính huyện Nam Giang bao gồm 1 thị trấn và 11 xã cụ thể, ranh giới khu vực lập quy hoạch giới hạn sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tây Giang, Đông Giang;
- Phía Tây giáp huyện Đăk Chung, tỉnh Sê Kông thuộc nước CHDCND Lào;
- Phía Nam giáp huyện Phước Sơn;
- Phía Đông giáp huyện Nông Sơn, Đại Lộc.



Hình 2 - Phạm vi nghiên cứu trực tiếp

4.3. Quy mô lập quy hoạch:

- Diện tích lập quy hoạch: toàn bộ ranh giới hành chính huyện Nam Giang với diện tích **1.846,60km²**

4.4. Giai đoạn nghiên cứu lập quy hoạch

- Giai đoạn: đến năm 2030

PHẦN 2: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG

Quảng Nam ở vào vị trí trung độ của đất nước, nằm trên trục giao thông Bắc - Nam về đường sắt, đường bộ, đường biển và đường hàng không; có đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 14D, 14B, Trường Sơn Đông nối đồng bằng ven biển qua các huyện trung du, miền núi của tỉnh đến biên giới Việt - Lào và các tỉnh Tây Nguyên; trong tương lai gần sẽ nối với hệ thống đường xuyên Á tạo vị trí thuận lợi cho tỉnh về giao lưu kinh tế với bên ngoài.

Huyện Nam thuộc Vùng Tây gồm các huyện miền núi: Là vùng bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên; phát triển vùng nguyên liệu lâm sản và dược liệu quốc gia; kinh tế vườn, trang trại, chăn nuôi; khai thác thủy điện, khoáng sản; bảo vệ khu vực biên giới. Đô thị Khâm Đức - Phước Sơn và Thạnh Mỹ - Nam Giang là các đô thị chuyển tiếp, kết nối, giao lưu phát triển giữa khu vực đồng bằng tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng với Tây Nguyên và các nước trên hành lang quốc tế Đông - Tây. Tập trung đầu tư các trục quốc lộ liên kết vùng Đông với vùng Tây để tạo động lực phát triển vùng Tây. Và thuộc hành lang dọc quốc lộ 14B và quốc lộ 14E nối lên quốc lộ 14D đến Cửa khẩu quốc tế Nam Giang: Là trục giao lưu với vùng kinh tế Tây Nguyên và Nam Lào - Bắc Campuchia.

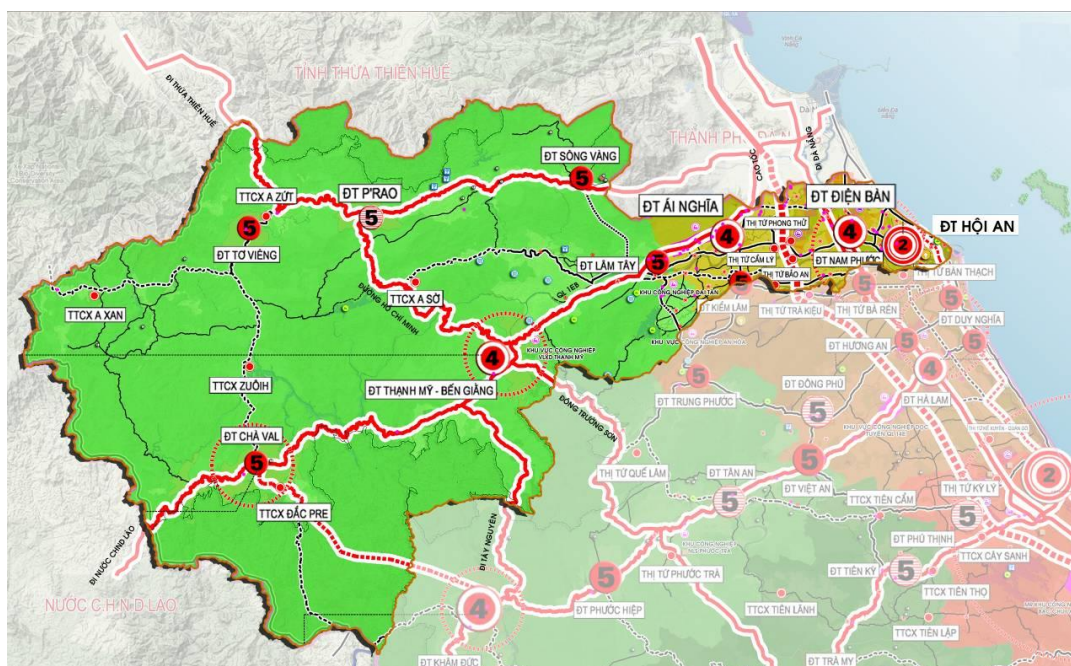
- Nam Giang là cầu nối giao thương giữa Cụm Tây Bắc Quảng Nam với nước CHDCND Lào thông qua tuyến Quốc lộ 14D;

- + Quốc lộ 14D: Nối từ đường Hồ Chí Minh tại Bến Giằng (xã Cà Dy) lên cửa khẩu Nam Giang dài 74,6km nối với huyện Đắc Chung, KaLum của nước CHDCND Lào;

- + Quốc lộ 14B: Nối từ cảng Tiên Sa thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thuộc địa phận 2 huyện Hòa Vang và huyện Đại Lộc. Điểm cuối giao với đường Hồ Chí Minh thuộc huyện Nam Giang. Tổng chiều dài toàn tuyến 72,9km; Phần trên địa phận Quảng Nam dài 42km, đoạn qua huyện dài 5,3km;

- + Đường Hồ Chí Minh: Tổng chiều dài toàn tuyến qua huyện 50km do Bộ GTVT quản lý đã được đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, đoạn qua trung tâm thị trấn Thạnh Mỹ dài khoảng 5,0km;

- + Tuyến đường Trường Sơn Đông: Từ Thạnh Mỹ (nối vào đường Hồ Chí Minh) đi vào tỉnh Lâm Đồng, chiều dài tuyến qua huyện khoảng 10,7km.



Hành lang phát triển Bắc Quảng Nam

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

2.1. Đặc điểm khí hậu - thủy văn

2.1.1. Khí hậu:

Huyện Nam Giang nằm trong khu vực gió mùa, thuộc điều kiện khí hậu Đông Trường Sơn, chia làm 2 mùa: mùa khô từ tháng 2 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau.

- Nhiệt độ: nhiệt độ trung bình năm là $25,1^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao nhất trong năm là 36°C và nhiệt độ thấp nhất trong năm là 14°C . Các tháng nóng nhất trong năm là tháng 6 và tháng 7.
- Lượng mưa: lượng mưa bình quân hằng năm là 3.864,9mm, các tháng mưa lớn trong năm là tháng 10 đến tháng 12.
- Độ ẩm không khí: độ ẩm trung bình hằng năm 87%, độ ẩm cao nhất 94%, độ ẩm thấp nhất 83%.
- Gió: hướng gió chính là Đông - Bắc và gió nóng khô Tây - Nam.
- Sương mù: xuất hiện nhiều từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Tóm lại, khí hậu huyện Nam Giang mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô, khí hậu nhiệt đới có độ ẩm lớn, tạo điều kiện đa dạng với cây trồng năng suất cao, thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển cây trồng cũng như con vật nuôi. Tuy nhiên, khí hậu vẫn còn khó khăn như lượng mưa lớn tập trung theo mùa, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân, còn gây thiên tai, sạt lở đất...

2.1.2 Thủy văn:

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện đều dốc, nhiều ghềnh đá, mùa khô cạn kiệt, mùa mưa thường hay gây lũ lớn, các sông suối chính sau:

- Sông Bung đến sông Vu Gia: là phụ lưu chính phía trái của sông Thu Bồn, có diện tích đến lưu vực cửa sông $F_{lv}=2.420 \text{ km}^2$, chiều dài dòng chính $L=133 \text{ km}$ bắt nguồn từ sườn Đông dãy Trường Sơn biên giới Việt Lào tại xã Ch'om huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam, sông chảy chủ yếu theo hướng Đông - Tây. Đầu nguồn, sông chảy dọc theo ranh giới huyện Tây Giang và huyện Nam Giang khoảng 10km rồi đổ vào huyện Nam Giang theo hướng Nam, Tây Nam, Tây Bắc đến ranh giới ba xã Chà Vål, Zuôi, Tà Bhing sông chuyển sang hướng Bắc rồi nhập với sông A Vương, tiếp tục chảy theo ranh giới huyện Đông Giang và huyện Nam Giang theo hướng Đông Bắc và Đông rồi hợp với sông Cái tại thôn Trung Hiệp xã Đại Sơn huyện Đại Lộc tỉnh Quảng Nam thành sông Vu Gia. Độ dốc trung bình của sông Bung là 37% lòng sông có nhiều thác ghềnh chảy quanh co, khúc khuỷu.

- Sông Cái: bắt nguồn từ xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn, chảy theo hướng Bắc qua địa phận xã Cà Dy và thị trấn Thạnh Mỹ đổ vào sông Vu Gia, chiều dài qua huyện 35km, rộng trung bình 55m, lòng sông dốc, nhiều đá ngầm.

- Sông Thanh: bắt nguồn từ vùng núi cao phía Nam, chảy theo hướng Đông Bắc hợp thủy với sông Cái tại Bến Giằng, chiều dài khoảng 30km, rộng trung bình 40m.

- Sông Đắc Pring: bắt nguồn từ vùng núi cao phía Tây, chảy theo hướng Bắc, dài 23km, rộng trung bình 35m.

- Sông Amó: bắt nguồn vùng núi Tây Nam xã La Dê, chảy theo hướng Đông Bắc đổ vào Sông Bung, dài 20,5km, rộng trung bình 25m.

Ngoài ra, còn có hệ thống khe suối khá dày như Khe Dung, khe Róm, Hà Ra, khe Diêng (thị trấn Thạnh Mỹ), khe C5, khe Trang, suối Tiên (xã Cà Dy), khe Zơ Mân, khe Vinh (xã Tà Bhing), suối Chà Vål (xã Chà Vål); suối La Êê...

2.1.3. Đặc điểm địa hình

Địa hình huyện Nam Giang chủ yếu là đồi núi, độ dốc lớn, mức chia cắt mạnh, hướng thấp dần từ Tây sang Đông; có thể chia ra 3 dạng địa hình chính:

- Địa hình núi cao: phân bố tập trung khu vực phía Tây dọc theo biên giới Việt - Lào và phía Tây Nam của huyện. Độ cao trung bình trên 1.000m.

- Địa hình đồi núi thấp: phân bố khu vực trung tâm kéo dài về phía Đông, độ cao trung bình 300 - 700m; hướng thấp dần từ Tây sang Đông.

- Địa hình tương đối bằng phẳng: là các thung lũng ven chân núi hoặc vùng đất bằng ven sông suối, chiếm khoảng 15% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác, tập trung nhiều ở khu vực Thạnh Mỹ, Chà Vål, La Dê, Đắc Tô, Tà Pơ.

Nhìn chung, địa hình huyện Nam Giang khó khăn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phân bố sản xuất và việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; đất đai dễ bị bào mòn, rửa trôi.



Hình 4 – Sơ đồ phân tích thủy văn và địa hình huyện Nam Giang

2.2. Tài nguyên thiên nhiên

2.2.1. Đất đai:

Theo nguồn gốc phát sinh đất đai của huyện Nam Giang được chia thành nhiều nhóm. Theo tài liệu điều tra thổ nhưỡng của viện quy hoạch Bộ NN & PTNT năm 1978, trên địa bàn huyện có các loại đất sau:

a) Đất phù sa (Pb, Pi, Pk):

Được hình thành do sự bồi tụ của các sông. Thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nhẹ, thịt trung bình, được phân bố ở những khu vực bằng phẳng với tổng diện tích khoảng 589 ha. Loại đất này tuy chiếm diện tích nhỏ nhưng có ý nghĩa rất quan trọng vì thích hợp cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là phát triển các loại cây lương thực, thực phẩm.

b) Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs):

Diện tích 70.078,87 ha, chiếm 38,6 % tổng diện tích của huyện, hiện trạng chủ yếu là đất lâm nghiệp đa phần là đất đồi chưa sử dụng và một ít là rừng tự nhiên. Đây là nhóm đất được phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá macma bazơ và trung tính, đá vôi... Phân bố ở địa hình tương đối cao. Đất có hàm lượng dinh dưỡng trung bình thấp, thoát nước tốt. Thích hợp cho việc trồng cây ăn quả, nông lâm kết hợp.

* Đất vàng nhạt trên cát (Fq):

Được phát triển trên nhiều loại đá mẹ khác nhau: Granit, macma axit, trầm tích và biến chất... Đá phong hóa yếu có nhiều mảnh vụn nguyên sinh, trên cùng là lớp

thảm mục hoặc mùn khô than bùn trên núi. Diện tích 34.342,57 ha, chiếm 18,7% diện tích. Tập trung ở vùng thị trấn Thanh Mỹ, xã Cà Dy. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình, tầng dày > 100 cm, có nhiều đá lẫn, đá lộ đầu, tỷ lệ mùn cao nhưng phân giải chậm, hàm lượng lân, kali nghèo. Nhìn chung đây là nhóm đất tốt có khả năng trồng được cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày... Đất đang sử dụng hầu hết cho cây lâm nghiệp và rừng phòng hộ.

* Đất vàng trên đá octogonai (Fa):

Diện tích 61.735,95 ha chiếm 33,61% tổng diện tích tự nhiên. Thành phần cơ giới thịt trung bình, thịt nhẹ, tỷ lệ đá lẫn từ 30-50%. Đất có độ kết cấu rời rạc, cấp hạt sét <30%, tầng dày >10 cm. Đây là loại đất có tiềm năng phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm, phát triển nông lâm kết hợp.

* Đất mùn vàng nhạt trên đá Granit (Ha):

Diện tích 8.065,88 ha, chiếm 4,39% tổng diện tích. Phân bố hầu hết các vùng phía Nam xã Đắc Pree. Đất có thành phần cơ giới các pha, tầng đất mỏng.

c) Đất xám trên cát, đá a xít (Xa):

Diện tích 3.500,88 ha chiếm 1,91% tổng diện tích. Phân bố tập trung ở 2 xã Đắc Pring và La Dêê. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ, cát pha, tầng đất dày > 30 cm, nghèo mùn.

Ngoài ra còn có các nhóm đất khác diện tích không lớn, phân bố chủ yếu ở các khu vực sản xuất nông nghiệp, tầng đất dày, thoát nước tốt, hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất từ trung bình đến khá, thích hợp với việc trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày như: đất phù sa sông suối (589 ha), đất đen cacbonat (93,7 ha), đất đen trên sản phẩm hội tụ cacbonat (121,1 ha), đất nâu tím trên sản phẩm phiến thạch tím (168,75 ha), đất nâu đỏ trên đá vôi (710,3 ha), đất mùn đỏ vàng trên sét và biến chất (1.178,3 ha), đất dốc tụ và đất mòn tro sỏi đá (60 ha).

Nhìn chung tài nguyên đất của huyện khá đa dạng thích hợp với nhiều loài cây trồng, song tính chất không đồng đều làm cho sự canh tác phân tán, manh mún, điều kiện cơ giới hóa, thủy lợi gặp khó khăn.

(Tài liệu điều tra thổ nhưỡng của Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp, BNN & Nông thôn, năm 1978).

2.3. Tài nguyên nước:

- Nguồn nước mặt:

Nguồn nước mặt của huyện được cung cấp chủ yếu từ các hệ thống sông chính như sông Bung, sông Cái, sông Thanh, sông Đắc Pring, sông A mố và hệ thống khe suối như Khe Dung, Khe Rộm, Hà Ra, Khe Diêng, Khe C5, Khe 3 Trang, Khe Vinh,

suối Chà Vål, suối La Êê..., nguồn nước có khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Sông suối có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh nên có nhiều tiềm năng phát triển thủy điện. Hiện nay, trên địa bàn đã có nhiều dự án thủy điện bậc thang, thủy điện vừa và nhỏ.

Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố không đều trong năm và các đoạn sông có độ dốc lớn, chiều dài của sông ngắn lưu lượng nước trên các sông suối không ổn định, thường dư thừa nước về mùa mưa và thiếu nước về mùa khô nên gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống dân cư. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nước mặt ngày càng bị suy giảm dần do việc khai thác vàng trái phép đã thải các chất độc hại như cyanua, thủy ngân và việc sử dụng thuốc nổ đã làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái khu vực thượng nguồn.

- Nguồn nước ngầm:

Nguồn nước ngầm: mực nước ngầm của các khu vực trong huyện khá cao, theo khảo sát thực tế cho thấy mực nước ngầm có ở độ sâu từ 7-15m. Do đặc điểm địa chất khu vực phức tạp, chất lượng nước ngầm đảm bảo an toàn cho sinh hoạt, nguồn nước một số khu vực không đảm bảo, một số vùng bị nhiễm các chất như: canxi, sắt, chì... cần có biện pháp xử lý trước khi đưa vào sử dụng.

2.4. Tài nguyên rừng:

Là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Quảng Nam, Nam Giang có diện tích rừng tương đối lớn và chất lượng cao. Tổng diện tích đất lâm nghiệp năm 2020 là 154.579,28 ha, chiếm 83,71% diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó đất rừng đặc dụng 57.869,74 ha, đất rừng phòng hộ 62.126,63 ha, đất rừng sản xuất 34.582,91 ha.

Rừng ở đây được chia làm ba tầng chính: Tầng tán: gồm những cây to, chiều cao trên 20m như chò, xoan đào, lim xanh. Tầng dưới tán: cây thấp nhỏ hơn 10-20 m như thành ngạnh, nhọ nồi.... Tầng cây bụi: gồm những cây thuộc họ trúc đào, họ cam...

Tài nguyên rừng ở Nam Giang có giá trị rất to lớn kể cả về giá trị kinh tế cũng như giá trị xã hội. Nên công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng và PCCCR những năm qua đã có sự chuyển biến tích cực, diện tích rừng tự nhiên của huyện được quản lý bảo vệ tốt, tình trạng phá rừng, mua bán, vận chuyển, khai thác trái phép cơ bản được kiểm soát, kiểm chế và giảm thiệt hại tài nguyên rừng. Bên cạnh đó, công tác phát triển rừng đã được quan tâm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và kịp thời từ các chương trình, dự án trong và ngoài nước hỗ trợ; người dân tích cực tham gia trồng rừng. Năm 2020, diện tích rừng trồng mới tập trung 163,325 ha, diện tích trồng rừng phân tán 850 ha, tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 71,44%.

Đặc biệt, Vườn Quốc gia Sông Thanh nằm trên hai huyện Nam Giang và Phước Sơn (Quảng Nam), là nơi ẩn chứa bao điều kỳ thú, hấp dẫn du khách và các nhà nghiên cứu khoa học bởi sự phong phú và độc đáo của nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tại huyện Nam Giang, Vườn Quốc gia Sông Thanh bao gồm các xã Cà Dy, Chà Vål, La Dêê, Đắc Pring, Đắc Tòi, Đắc Pree, Tà Pơơ và Tà Bhing.

2.5. Tài nguyên khoáng sản:

Trên địa bàn huyện chưa có tài liệu thăm dò đánh giá tổng thể về tài nguyên khoáng sản. Tuy nhiên, theo Đề án quy hoạch khoáng sản tỉnh Quảng Nam hiện nay, huyện Nam Giang có các nguồn tài nguyên khoáng sản vàng sa khoáng, quặng vàng, đồng, pyrit, sắt, uranium và nước khoáng, phân bố chủ yếu trong lưu vực Sông Bung.

Hiện nay ngành tài nguyên đã xác định được các vị trí phân bố của các tài nguyên trên địa bàn huyện Nam Giang, trong đó có 23 điểm có vàng sa khoáng, 3 điểm có quặng vàng, vật liệu xây dựng (cát, sỏi, đá vôi) hiện nay trong khu vực đã có một số điểm khai thác. Trữ lượng đá vôi ở Thạnh Mỹ khá lớn để cung cấp đầu vào cho nhà máy sản xuất xi măng.

Các nguồn tài nguyên khoáng sản phân bố chủ yếu tại các xã ZuôiH, xã Chà Vål, xã Đắc Pring, xã Tà Bhing.

2.6. Tài nguyên du lịch:

Nhân dân các dân tộc trong huyện có truyền thống cách mạng kiên cường, chịu khó, chịu khổ, trong những năm kháng chiến nơi đây là căn cứ địa cách mạng. Trong những năm qua thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và nhà nước về xây dựng và phát triển đất nước, đồng bào các dân tộc huyện Nam Giang đã nỗ lực, cố gắng tập trung sức người, sức của cho việc khắc phục hậu quả do chiến tranh để lại, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

Là địa bàn cư trú sinh sống của đồng bào các dân tộc, Cơ Tu, Ve, Tà riêng..., Nam Giang lưu giữ nhiều giá trị văn hóa đặc sắc như múa cồng chiêng của người Cotu, thổi đing tút của người Gié Triêng cùng các làng nghề truyền thống như song mây, dệt thổ cẩm, đan lát...

Hiện nay các xã của huyện đã có đội cồng chiêng múa hát phục vụ nhân dân trong các dịp lễ tết. Đội cồng chiêng Công Dồn xã ZuôiH, đội đing tút của xã La Dêê, Cà Dy, Tà Bhing không chỉ biểu diễn tại địa phương mà còn tham gia những sự kiện văn hóa lớn của tỉnh như Tuần lễ văn hóa Quảng Nam tại Hà Nội, biểu diễn phục vụ du khách tại Khu du lịch Bà Nà (Đà Nẵng)... Cùng với việc phục hồi những giá trị văn hóa phi vật thể, nhiều làng nghề truyền thống như dệt Zora (xã Tà Bhing), dệt Công Dồn (xã ZuôiH) cũng đã phục hồi và phát triển. Đặc biệt, dệt Zora đã tham gia nhiều cuộc triển lãm, giới thiệu sản phẩm tại các hội chợ trong và ngoài tỉnh, đang từng bước

tạo thương hiệu riêng. Làng nghề này đang là mô hình điểm trong việc kết hợp giữa bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa để làm thay đổi cuộc sống người dân địa phương.

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa không chỉ gìn giữ không gian văn hóa của đồng bào mà còn góp phần phát triển du lịch dịch vụ, tạo thu nhập cải thiện đời sống nhân dân.

III. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Hiện trạng dân số, lao động

3.1.1. Dân số:

- Huyện Nam Giang hiện có 11 xã và 01 thị trấn, dân cư chủ yếu phân bố tập trung tại các khu trung tâm xã và dọc theo các tuyến đường lớn như đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 14D, 14B, Trường Sơn Đông và các tuyến ĐH.

Theo số liệu niên giám thống kê năm 2023 tổng dân số toàn huyện là 27.158 người trong đó dân số đô thị là 8.011 người, chiếm tỷ lệ 29,50% tổng dân số toàn huyện.

Tỷ lệ tăng dân số hằng năm thấp, chủ yếu là tăng tự nhiên, trong vòng 05 năm là 0,93% đối với toàn huyện và 1,27% đối với đô thị.

Đơn vị	Dân số trung bình qua các năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Toàn huyện	26.170	26.541	26.851	26.863	27.158

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Nam Giang năm 2023

3.1.2. Mật độ dân cư:

Hiện nay, mật độ dân số trên diện tích tự nhiên trung bình toàn huyện là 14,7 người/km², thấp hơn mật độ dân số trung bình toàn tỉnh (khoảng 149 người/km²). Trong đó mật độ dân số lớn nhất là thị trấn Thạnh Mỹ với khoảng 38,3 người/km² và mật độ dân số nhỏ nhất là xã ĐăkPring với khoảng 3,7 người/km².

Bảng thống kê diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Nam Giang năm 2023

ST T	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Toàn huyện	1.846,60	27.158	14,70
1	TT. Thạnh Mỹ	207,28	8.011	38,60
2	Xã La Êê	131,12	1.048	8,00
3	Xã Chơ Chun	112,00	989	8,80
4	Xã ZuôiH	132,15	1.449	11,00
5	Xã Tà Pơơ	175,74	1.328	7,60
6	Xã La Dêê	110,23	1.474	13,40
7	Xã Đắc Tôi	74,58	811	10,90
8	Xã Chà Văl	130,79	3.250	24,80

ST T	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Toàn huyện	1.846,60	27.158	14,70
9	Xã Tà Bhing	158,86	2.545	16,00
10	Xã Cà Dy	201,36	3.679	18,30
11	Xã Đắc Pree	99,62	1.416	14,20
12	Xã Đắc Pring	312,87	1.158	3,70

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Nam Giang năm 2023)

3.1.3. Lao động:

Theo số liệu của Chi cục thống kê huyện, số người trong độ tuổi lao động năm 2023 là 19.130 người, chiếm 70,44% dân số; trong đó nam là 9.546 người, nữ 9.584 người. Lao động trong độ tuổi có việc làm 16.614 người, chiếm 86,85% tổng lao động trong độ tuổi.

Tỷ trọng lao động trong nông, lâm nghiệp chiếm cao trên 70%; lao động các ngành công nghiệp, dịch vụ còn thấp. Sự chuyển dịch lao động nông nghiệp sang ngành khác còn chậm do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu do công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại, du lịch chưa phát triển.

Bảng thống kê lực lượng lao động phân theo ngành kinh tế năm 2023

STT	Ngành kinh tế	Số lao động (người)	Cơ cấu (%)
1	Nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản)	12.978	74,02
2	Công nghiệp và xây dựng	1.309	7,88
3	Dịch vụ	2.327	18,10
	Tổng cộng:	16.614	100,00

(Kết quả khảo sát lao động của phòng Lao động - TBXH)

3.2. Tăng trưởng kinh tế

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của huyện đã đạt được mức tăng trưởng khá giá trị sản xuất ngành nông- lâm nghiệp - thủy sản giai đoạn 2018-2023 tăng bình quân 5,6%. Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp - TTCN tăng bình quân 20,5%. Giá trị sản xuất ngành dịch vụ tăng 14,5% đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu nội bộ từng ngành kinh tế tiếp tục có bước chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ, công nghiệp - TTCN, giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Tăng dần tỷ trọng của khu vực công nghiệp - TTCN tăng qua các năm.

Cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất: nông lâm thủy sản chiếm 23,6%, công nghiệp chiếm 41,79%, dịch vụ chiếm 34,615%. So với năm 2015, nông nghiệp từ 33,31% giảm xuống còn 23,16%, công nghiệp - xây dựng từ 39,51% tăng lên 41,79%; thương mại - dịch vụ từ 27,17% tăng lên 34,61%

3.3. Thu chi ngân sách và đầu tư phát triển:

- Thu ngân sách Nhà nước: Thực hiện đến 30/11/2023 là: 295,645 tỷ đồng, đạt 89,86% dự toán huyện giao năm 2023. Ước thực hiện năm 2023 khoảng 345,171 tỷ đồng, bằng 104,9% dự toán năm 2023, bằng 64,1% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Thu nội địa do Cục thuế quản lý thu: Kế hoạch huyện giao: 304,7 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2023 là 319 tỷ đồng/304,7 tỷ đồng, đạt 104,69% dự toán, so với cùng kỳ năm 2022 bằng 63,3% (cùng kỳ năm 2022 là: 503,854 tỷ đồng);

+ Thu nội địa do Chi cục thuế và các ngành của huyện quản lý thu; Kế hoạch giao 24,3 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2023 là 26,171 tỷ đồng, đạt 107,7% kế hoạch giao, so với cùng kỳ năm 2022 bằng 76,2% (cùng kỳ năm 2022 là: 34,341 tỷ đồng);

+ Thu ngân sách huyện, xã được hưởng, dự toán giao là 281,528 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2023 là 286,696 tỷ đồng/281,528 tỷ đồng, đạt 101,8% dự toán.

- Chi ngân sách: Thực hiện hực hiện đến hết 30/11/2023 là: 767,726 tỷ đồng/619,896 tỷ đồng, đạt 123,85% dự toán. Ước thực hiện chi năm 2023 là 833,781 tỷ đồng/619,896 tỷ đồng, đạt 111,5% dự toán;

- Về giải ngân vốn đầu tư XDCB: Tổng vốn đầu tư năm 2023 trên địa bàn huyện là: 446,558 tỷ đồng. Tình hình giải ngân vốn đầu tư đến 30/11/2023: Đã giải ngân 294,281 tỷ đồng/446,558 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 65,9%⁹. Ước giải ngân vốn đầu tư đến 31/12/2023 là 401,910 tỷ đồng/446,558 tỷ đồng, đạt 90% kế hoạch vốn.

3.4. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

3.4.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản

Ngành nông nghiệp trong những năm qua tăng trưởng khá, định hình rõ nét hơn phát triển cây trồng, con vật nuôi, phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Tổng giá trị sản xuất nông lâm nghiệp (giá hiện hành) đạt 726,15 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân hàng năm 5,84%; tỷ trọng nông, lâm, thủy sản chiếm 23,6% trong cơ cấu kinh tế của huyện; trong đó, tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 18,47% trong tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản.

3.4.2. Công nghiệp, xây dựng:

Sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện có những bước phát triển rõ nét cả về số lượng và giá trị sản lượng tạo ra. Tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đạt 1.285,84 tỷ đồng, tăng bình quân 19,42%/năm, chiếm tỷ trọng 41,79% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

Năm 2023, toàn huyện có 335 cơ sở hoạt động, sản xuất, kinh doanh trên lĩnh vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp (trong đó 17 doanh nghiệp và 316 hộ kinh doanh hộ cá thể với 985 lao động, trong đó lao động doanh nghiệp 531 người, lao động hộ cá thể 454 người). Đến nay, vì nhiều yếu tố khách quan, đặc biệt là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm thu hẹp hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động cầm chừng và giải thể một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, giảm còn có 237 cơ sở (trong đó 15 doanh nghiệp và 222 hộ kinh doanh cá thể với 1.356 lao động, gồm lao động doanh nghiệp 1.021 người, lao động hộ cá thể 335). Trong đó có trên

31 đơn vị, doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất kinh doanh trên lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với đóng góp bình quân hàng năm của các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp này vào ngân sách các cấp trên 183 tỷ đồng.

Sản phẩm công nghiệp: Chủ yếu là vật liệu xây dựng: Cát, đá, sỏi, đất sét để phục vụ nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện sản xuất xi măng, gạch xây dựng.

3.4.3. Thương mại dịch vụ:

Thương mại, dịch vụ, du lịch có những bước phát triển khá. Tổng giá trị đạt khoảng 1.064,92 tỷ đồng, tăng bình quân 24,5%/ năm, chiếm 36,61% trong tổng cơ cấu kinh tế của huyện. Hoạt động thương mại tiếp tục phát triển. Các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng chính sách xã hội được cung ứng đầy đủ, kịp thời; công tác quản lý thị trường, chống đầu cơ, buôn lậu, gian lận thương mại và kiểm soát giá cả được tăng cường. Đến nay có 16 doanh nghiệp, 1.011 hộ kinh doanh cá thể hoạt động trực tiếp, tập trung tại các khu vực trung tâm Thạnh Mỹ, Chà Vål.

Hoạt động phát triển du lịch từng bước khai thác tiềm năng, thế mạnh về du lịch sinh thái, văn hóa địa phương như: Thác Grăng, du lịch dựa vào cộng đồng Cơ Tu tại xã Tà Bhing, làng dệt thổ cẩm Cơ Tu Za Ra.... Hoạt động du lịch tiếp đón 4.417 khách, trong đó 1.436 khách quốc tế; thu nhập từ du lịch của làng nghề dệt thổ cẩm Cơ Tu – Za Ra, HTX du lịch dựa vào cộng đồng Cơ Tu –Tà Bhing không ngừng tăng lên.

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN:

4.1. Hiện trạng đô thị:

Hiện nay huyện có 1 thị trấn là thị trấn Thạnh Mỹ là trung tâm kinh tế chính trị văn hóa xã hội của huyện Nam Giang. Hiện thị trấn Thạnh Mỹ đã thực hiện quy hoạch chung và các quy hoạch chi tiết giúp cho việc triển khai dự án và đầu tư cơ sở hạ tầng thuận lợi:

- Quy hoạch chung xây dựng đô thị Thạnh Mỹ - Bến Giằng, huyện Nam Giang.
 - Quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính huyện Nam Giang
 - Quy hoạch chi tiết và đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp thôn Hoa, Thạnh Mỹ.
 - Quy hoạch chi tiết 1/500 nghĩa trang nhân dân thị trấn Thạnh Mỹ.
 - Quy hoạch khu dân cư Sân vận động huyện Nam Giang.
 - Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ: 1/500) Khu dân cư và trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Nam Giang (mới).
- Quản lý đô thị:

Đã có quy hoạch chung xây dựng đô thị, và các quy hoạch chi tiết 1/500 và nên công tác quản lý đô thị trong thời gian tới được quản lý chặt chẽ. Cảnh quan đô thị được khang trang, chất lượng đô thị ngày càng được nâng cao.



Một góc thị trấn Thanh Mỹ - Ảnh: A Lăng Ngược

4.2. Hiện trạng dân cư nông thôn

4.2.1. Hình thái phân bố dân cư nông thôn:

- Hiện trạng phân bố dân cư theo dải và cụm.
- Phân bố chủ yếu khu vực trung tâm huyện trên tuyến QL 14D, tuyến đường Hồ Chí Minh và trên các tuyến ĐH, phân bố rải rác về phía Nam Bắc do Phía Nam là vườn quốc gia Sông Thanh và phía Bắc là rừng phòng hộ.
- Cụm dân cư tập trung: chủ yếu ở các trung tâm xã, theo các tuyến đường chính, gần với khu vực sản xuất nông nghiệp.
- Các điểm dân cư mới đều thực hiện theo đúng quy hoạch điểm dân cư nông thôn đề ra và theo quy hoạch khu tái định của các công trình thủy điện.
- Làng thanh niên Lập nghiệp (hình thành theo quyết định 804/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phát triển sản xuất nông lâm nghiệp dự án làng Thanh niên lập nghiệp Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam) được Tỉnh đoàn Quảng Nam trực tiếp chỉ đạo đã đi vào hoạt động, đời sống nhân dân ổn định.

- Khu dân cư nông thôn huyện Nam Giang được xác định với tổng diện tích 258,79 ha, chiếm tỷ lệ 3,74% so với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp chiếm 48,83%, đất phi nông nghiệp chiếm 51,17% diện tích đất khu dân cư nông thôn, mà trong đó đất ở nông thôn chỉ chiếm 33,97%.

4.2.2. Hiện trạng dân cư nông thôn:

Các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn cư trú rất phân tán và mật độ dân số thấp dưới 13 người/km², các hộ đồng bào định cư gần các khu vực sản xuất thuận

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
			ha
I	Loại đất		
1	Đất nông nghiệp	NNP	177.962,88
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.672,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	376,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.746,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.162,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	61.790,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	57.841,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.520,34
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.255,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,21
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	216,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.600,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,36
2.2	Đất an ninh	CAN	2,35
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,53
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	82,45
2.6	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	60,55
2.7	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	146,39
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp ...	DHT	773,48
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	405,43
-	Đất thủy lợi	DTL	0,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,96
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,97
-	Đất xây dựng cơ sở GDĐT	DGD	35,74
-	Đất xây dựng cơ sở TDTT	DTT	19,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	220,61
-	Đất công trình BC, VT	DBV	0,59
-	Đất có DT lịch sử - văn hóa	DDT	5,81
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,75
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,25
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
			ha
-	Đất chợ	DCH	1,11
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,28
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84
2.11	Đất KVC, giải trí cộng đồng	DKV	0,44
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	281,23
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	84,64
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,24
2.15	Đất XD TS của tổ chức SN	DTS	12,58
2.16	Đất SN, kênh, rạch, suối	SON	2.572,68
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	426,01
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.096,61
II	Khu chức năng		182.256,15
1	Đất khu kinh tế	KKT	1,14
2	Đất đô thị	KDT	20.727,98
3	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.539,60
4	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	99.310,90
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	57.841,92
6	Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	64,53
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	770,08

(Số liệu phòng TNMT huyện Nam Giang)

5.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội:

5.2.1. Hiện trạng giáo dục - đào tạo

Mạng lưới giáo dục, đào tạo với đầy đủ các cấp học và trình độ đào tạo từ trường Mầm non - Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở; Toàn huyện hiện có hơn 27 đơn vị trường học, trong đó: có 7 trường Mầm non - Mẫu giáo; 9 trường Tiểu học, 7 trường THCS, 01 trường Tiểu học và THCS; với 78 điểm trường, trong đó: Mầm non: 35; Tiểu học: 34; THCS: 07; TH&THCS: 02. Cấp Trung học phổ thông có 02 đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT gồm: THPT Tố Hữu có 14 lớp, 504 HS, 32 CBGVNV; THPT Nguyễn Văn Trỗi có 12 lớp, 386 HS, 45 CBGVNV và 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên (đã giải thể).

Đến nay có 14/24 trường mầm non - mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, chiếm tỷ lệ 58,3% (Tiểu học là 07/09 trường, THCS có 4/8 trường, Mầm non - Mẫu giáo 3/7 trường đạt chuẩn. Trong đó, chỉ tiêu không đạt là mỗi cấp học có 01 trường đạt chuẩn mức độ 2).

Trường đạt chuẩn QG: Mầm non Thạnh Mỹ, Mẫu giáo Cà Dy, Mẫu giáo Chà Vål – Zuôi; Tiểu học Zơ Nông, Tiểu học Thạnh Mỹ, Tiểu học Cà Dy, Tiểu học Tà Bhing, Tiểu học Chà Vål, Tiểu học La Dê, Tiểu học Zuôi, THCS Thạnh Mỹ, THCS Nam Giang, THCS Chà Vål, THCS La Dê.

Công tác sắp xếp mạng lưới trường lớp: Năm học 2017-2018, có 98 điểm trường¹. Năm học 2021-2022, sau khi tiến hành dồn ghép, sắp xếp lại: 78 điểm (giảm 20 điểm trường sau khi tiến hành dồn ghép). Về cơ bản việc dồn ghép, sắp xếp lại các điểm trường theo Đề án số 01/ĐA-UBND được phòng GDĐT triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Tỷ lệ huy động học sinh:

Số lượng học sinh đến trường ngày càng tăng cao từ 6.651 học sinh/281 lớp từ mẫu giáo đến THPT (năm học 2015-2016), đến nay có 7.745 học sinh/296 lớp, tăng 1094 học sinh/15 lớp. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp Tiểu học từ 97% năm 2011 đến nay đạt 100%, THCS từ 94% đến nay đạt 100%.

Tổng số học sinh 7112 học sinh/276 lớp (MN: 1792 trẻ, Tiểu học: 3168 học sinh; THCS: 2151 học sinh).

Về chất lượng giáo dục:

Tốt nghiệp THPT năm 2021 đạt 94,8%, nhiều em trúng tuyển vào đại học; tuyển sinh lớp 10 vào trường PTDTNT tỉnh đạt 81/155 chỉ tiêu, đạt tỷ lệ 52,3%.

- Duy trì 100% số xã đạt chuẩn PCGD ở các bậc Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở.

Về cơ sở vật chất:

Cơ sở vật chất còn thiếu thốn, nhiều đơn vị thiếu phòng học chức năng, các phòng thuộc khối phòng hành chính quản trị, khối phòng phục vụ học tập và nhà vệ sinh, nhà ở giáo viên... chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

5.2.2. Hiện trạng y tế

- Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng trong huyện thường xuyên được quan tâm và triển khai tương đối tốt. Huyện luôn xác định y tế cơ sở là nền

¹ 2017-2018 có 98 điểm: Mầm non 45 điểm, Tiểu học: 44 điểm, THCS: 7 điểm, TH&THCS: 2 điểm

tăng của sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của người dân, do vậy huyện luôn coi việc củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Tuyến huyện có Trung tâm Y tế huyện Nam Giang đã được UBND tỉnh xếp loại Bệnh viện đa khoa hạng III với quy mô 90 giường bệnh. Cụ thể như sau: Hồi sức - cấp cứu: 08 giường; Nội-Truyền nhiễm: 23 giường ; Ngoại sản - Liên chuyên khoa: 12 giường; Khoa điều trị tổng hợp Phòng khám đa khoa khu vực: 25 giường; Khoa phụ sản - CSSKSS: 07; Khoa Nhi: 15. Tuy nhiên trên thực tế số giường theo kế hoạch được giao không đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh tại đơn vị cho nên đơn vị đã chủ động bố trí số giường thực kê như sau: Hồi sức - cấp cứu: 08 giường; Nội-Truyền nhiễm: 40 giường ; Ngoại sản-Liên chuyên khoa: 21 giường; Khoa điều trị tổng hợp Phòng khám đa khoa khu vực: 39 giường; Khoa phụ sản - CSSKSS: 10; Khoa Nhi: 22).

Tại tuyến xã: Có Phòng khám Đa khoa khu vực Chà Vål và 11 Trạm Y tế xã, thị trấn. Hiện tại có 08/12 xã đạt Chuẩn Quốc gia về y tế xã.

Bảng tổng hợp hiện trạng các công trình y tế

STT	Tên	Vị trí (thôn, xã, phường, thị trấn)	Diện tích (m ²)	Đánh giá công trình: Đạt chuẩn, xuống cấp cần xây mới
I	Tuyến huyện			
	Trung tâm Y tế huyện Nam Giang			
II	Tuyến xã, thị trấn			
1	Trạm Y tế xã Cà Dy	Thôn Cà Lai, xã Cà Dy, huyện Nam Giang	402,75	Đạt
2	Trạm Y tế xã Tà Bhing	Thôn Ga Lee, xã Tà Bhing, huyện Nam Giang	333,96	Đạt
3	Trạm Y tế xã Tà Pơơ	Thôn Vinh, xã Tà Pơơ, huyện Nam Giang	334,44	Đạt tuy nhiên đã xuống cấp do mưa dột mái
4	Phòng khám đa khoa khu vực Chà Vål	Thôn A Bát, xã Chà Vål, huyện Nam Giang	925,50	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2023
5	Trạm Y tế xã La Dêê	Thôn Đắc Ốc, xã La Dêê, huyện Nam Giang	256,50	Đã có QĐ đầu tư xây mới

STT	Tên	Vị trí (thôn, xã, phường, thị trấn)	Diện tích (m ²)	Đánh giá công trình: Đạt chuẩn, xuống cấp cần xây mới
6	Trạm Y tế xã Đắc Tôi	Thôn Đắc Ta Vâng, xã Đắc Tôi, huyện Nam Giang	252,00	Đạt(đại tu lại)
7	Trạm Y tế Đắc Pre	Thôn 57, xã Đắc Pre, huyện Nam Giang	710,00	Xuống cấp
8	Trạm Y tế Đắc Pring	Thôn 48, xã Đắc Pring, huyện Nam Giang	397,59	Đạt
9	Trạm Y tế xã Zuôih	Thôn Công Dồn, xã Zuôih, huyện Nam Giang	478,50	Xuống cấp (đại tu lại)
10	Trạm Y tế Chợ Chun	Thôn Blăng, xã Chợ Chun, huyện Nam Giang	478,50	Đạt (thiếu hàng rào, sân nền, khu công vụ)
12	Trạm Y tế La Ê	Thôn Pà Ooi, xã Chợ Chun, huyện Nam Giang	361,6	Đạt (bổ sung công trình phụ)
13	Trạm Y tế Thanh Mỹ	Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	120	Xuống cấp (mượn sử dụng, đã có Quyết định đầu tư xây mới)

5.2.3. Hiện trạng di tích văn hoá, lịch sử:

a. Các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh:

- Di tích lịch sử - văn hóa Bến Giăng.
- Công trình di tích lịch sử cách mạng: làng Rô
- 1,3 km đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại: hiện đã hư hỏng do lũ quét.
- Danh lam thắng cảnh thác Grăng tại xã Tà Bhing có diện tích là 0,28 ha.

b. Văn hóa phi vật thể:

- Nghệ thuật cồng chiêng – múa tung tung da dá.
- Nói lý hát lý
- Dệt thổ cẩm của đồng bào Cơ Tu.

5.2.4. Hệ thống công trình văn hóa và thể dục thể thao:

- Hiện nay trên địa bàn huyện có 50 thôn, và các danh hiệu đạt chuẩn văn hóa tăng theo hàng năm.
- Hệ thống thiết chế văn hoá cấp xã: hiện có 1/12 thiết chế văn hoá cấp xã đạt chuẩn nông thôn mới là xã Cà Dy.

- Công trình văn hoá thể dục thể thao cấp huyện: có trung tâm truyền thanh truyền hình và văn hoá thể thao huyện với 1 nhà đa năng, 1 sân vận động và một đài phát thanh tại thị trấn Thạnh Mỹ.

- Toàn huyện có 2 đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VYT tại 2 xã (Tà Bhing và thị trấn Thạnh Mỹ với 20 cụm loa. Có 41 cụm loa tại 11 xã theo chương trình MTQG xây dựng NTM.



Nhà thi đấu thể thao tại thị trấn Thạnh Mỹ

5.2.5. Thương mại dịch vụ và du lịch:

- Hạ tầng thương mại dịch vụ huyện bao gồm:

Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc, bao gồm 02 xã Chà Vål và La Dê thuộc huyện Nam Giang với tổng diện tích tự nhiên là 31.060 ha.

Có chợ ở thị trấn Thạnh Mỹ và xã Chà Vål, tuy nhiên hiện chỉ có chợ Thạnh Mỹ là hoạt động buôn bán đáp ứng nhu cầu của người dân, còn chợ Chà Vål hiện không hoạt động do chưa tập trung được tư thương và nhân dân trong xã mua bán hàng hóa tại chợ.

- Dự án đầu tư:

+ Khu thương mại dịch vụ Thị trấn Thạnh Mỹ;

+ Khu Du lịch Thác Grăng;

+ Khu Du lịch đường mòn Hồ Chí Minh kết hợp làng nghề thổ cẩm Za Ra.

5.2.6. Công nghiệp, thủy điện và khai thác khoáng sản:

5.2.6.1. Các cụm công nghiệp và nhà máy lớn:

a) Cụm công nghiệp:

- Cụm công nghiệp, thương mại và dịch vụ Cà Đăng tại xã Tà Bhing, nằm trong Quy hoạch phát triển CCN của tỉnh tại Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 là 30ha, có xét đến năm 2035, với tổng diện tích 75ha.

- Cụm công nghiệp thôn Hoa, thị trấn Thanh Mỹ: với diện tích quy hoạch 37,2 ha, tỉnh đã thống nhất chủ trương đầu tư cho 04 doanh nghiệp với tổng diện tích 23,63 ha, chiếm 78,70 % diện tích xây dựng nhà máy theo quy hoạch², đã triển khai đầu tư hạ tầng chia thành 2 giai đoạn với tổng kinh phí được tỉnh hỗ trợ là 20 tỷ đồng trên tổng mức đầu tư của dự án là 25,985 tỷ đồng cho hạng mục san nền. Tiến trình quy hoạch bao gồm Quyết định số 2754/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND huyện phê duyệt Quy hoạch và Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 về điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cụm công nghiệp thôn Hoa, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang.

b) Các nhà máy sản xuất nằm ngoài cụm công nghiệp:

- Quy hoạch dự án máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao tại thôn Cà Lai, xã Cà Dy với diện tích 9,62ha, công suất thiết kế nhà máy: 10 triệu viên/năm. Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND huyện về phê duyệt Quy hoạch dự án máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao tại thôn Cà Lai, xã Cà Dy.

- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang tiến hành khảo sát và lựa chọn địa điểm xây dựng nhà máy. Ngày 25/01/2021, UBND huyện có Tờ trình số 09/TTr-UBND về thỏa thuận nghiên cứu đầu tư dự án Nhà máy chế biến mủ cao su địa điểm thôn Pà Dá, xã Cà Dy gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và đầu tư thỏa thuận với diện tích 46.305,22m² để triển khai xây dựng nhà máy trên địa bàn.

5.2.6.2. Các dự án thủy điện trên địa bàn huyện:

- Trên địa bàn huyện có 07 thủy điện, bao gồm: Thủy điện Sông Bung 6; thủy điện Sông Bung 4A; thủy điện Sông Bung 5; thủy điện Sông Bung 4; thủy điện Sông Bung 2; thủy điện Đắc Pring; thủy điện Sông Bung 3A.

5.2.6.3. Về làng nghề:

² Khu số 1 là 16,50 ha: Tập trung bố trí cho 03 doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh gồm: (i) Nhà máy sản xuất bao bì nhựa 3ha (lô CN1, theo quyết định chủ trương đầu tư số 1290/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh); (ii) Nhà máy chế biến gỗ ghép thanh và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu: 5ha: 4,8ha tại Lô CN2, theo quyết định chủ trương đầu tư số 2627/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của UBND tỉnh và (iii) Nhà máy gạch tuynel công nghệ cao 6,65 ha tại Lô CN3, theo quyết định chủ trương đầu tư số 2252/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh). Diện tích còn lại 1,58 ha bố trí cho hạ tầng như: Đường vào cụm công nghiệp; Khu đất kỹ thuật; Cây xanh cách ly; Hành chính - dịch vụ (hiện tại Khu số 1 đã lấp đầy).

Khu số 2 là 20,70 ha: Hiện nay bố trí giao cho nhà máy Thép Việt Pháp tại Quyết định số 3503/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh là 9,18ha.

Hiện nay, trên địa bàn huyện chỉ có duy nhất Làng nghề dệt thổ cẩm Cơ Tu-Za Ra được UBND tỉnh Quảng Nam công nhận vào năm 2015, hiện đã hình thành và phát triển dưới dạng hợp tác xã, tạo công ăn việc làm cho 28 lao động, doanh thu từ làng nghề khoảng 100 triệu đồng/năm, thu nhập bình quân 1,5 triệu đồng/tháng/người.

VI. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

6.1. Hiện trạng giao thông

6.1.1. Giao thông đối ngoại:

- **Đường Hồ Chí Minh:** Đoạn qua địa bàn huyện Nam Giang (điểm đầu tại ranh giới với huyện Đông Giang ở tổ dân phố Pà Dấu 2, điểm cuối giáp huyện Phước Sơn) có chiều dài khoảng 50 km, đạt tiêu chí đường cấp III, IV miền núi, đoạn qua thị trấn Thạnh Mỹ dài khoảng 5,6km có mặt đường rộng 22,5 m, kết cấu bê tông nhựa có chất lượng tốt.

- **Quốc lộ 14B:** Đoạn qua huyện Nam Giang (điểm đầu tại ranh giới với huyện Đại Lộc ở thôn Hoa, điểm cuối tại cầu Thạnh Mỹ) có chiều dài khoảng 5,3km, bề rộng nền đường 9 m, bề rộng mặt đường 8,5m, kết cấu bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- **Quốc lộ 14D:** (Điểm đầu đường Hồ Chí Minh, thôn Bến Giằng, xã Cà Dy, Quảng Nam; Điểm cuối Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc, Quảng Nam). Có chiều dài khoảng 74,6 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, cấp VI miền núi, nền đường rộng 6,5 m, chất lượng xấu.

- **Đường Trường Sơn Đông:** (Điểm đầu đường Hồ Chí Minh, Thạnh Mỹ, Nam Giang; điểm cuối Thành Phố Đà Lạt, Lâm Đồng). Nối từ Thạnh Mỹ (nối vào đường Hồ Chí Minh) kết nối với các tỉnh thành trong nước, chiều dài tuyến qua địa bàn huyện 10,7km, bề rộng mặt đường 5,5m, kết cấu mặt đường thâm nhập nhựa.

6.1.2. Giao thông huyện:

Trên địa bàn huyện có 7 tuyến đường huyện (ĐH1.NG, ĐH2.NG... ĐH7.NG) với chiều dài 140,89 km bề rộng mặt đường chủ yếu 3,5m và nhiều tuyến đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng.

Đường ĐH. 1NG (Điểm đầu xã Tà Pơ QL14D - Điểm cuối thôn Tơ Pơ xã Ta Pơ): Chiều dài tuyến 30 km, đường cấp V miền núi, mặt đường thâm nhập nhựa, và BTXM rộng (3-5)m, trên tuyến có 07 cây cầu bằng BTXM: 01 cầu chiều dài lớn hơn 50m (Cầu Sông Bung dài 300m) và 06 cầu nhỏ dọc tuyến. Hiện trạng đã xuống cấp nghiêm trọng, nhiều đoạn sạt lở, ô tô chỉ đi được trong mùa nắng.

Đường ĐH.2NG (Điểm đầu xã Chà Vål QL14D - Điểm cuối đập sông Bung 2 xã Zuôih): Chiều dài tuyến 30 km đường cấp V, cấp VI miền núi mặt đường thâm

nhập nhựa và BTXM rộng (3-5)m, trên tuyến có 9 cây cầu bằng BTXM: 01 cầu chiều dài lớn hơn 50m (*Cầu Sông Bung dài 300m*) và 08 cầu nhỏ dọc tuyến.

Đường ĐH.3NG (*Điểm đầu xã Chà Vål QL14D - Điểm cuối cột mốc T14 xã Đắc Pring*): Chiều dài tuyến 34 km, đường cấp V miền núi, mặt đường thâm nhập nhựa và BTXM rộng (3-5)m, trên tuyến có 8 cây cầu bằng BTXM: 01 cầu chiều dài lớn hơn 50m (*Cầu Sông Ring dài 200m*) và 07 cầu nhỏ dọc tuyến và 2 ngầm tràn.

Đường ĐH.4NG (*Điểm đầu xã La Dê QL14D - Điểm cuối xã Chơ Chun*): Chiều dài tuyến 32,89 km đường cấp V miền núi, mặt đường BTXM rộng (3-5)m, trên tuyến có 9 cây cầu bằng BTXM: 01 cầu chiều dài lớn hơn 50m (*Cầu khe Dum dài 66m*) và 08 cầu nhỏ dọc tuyến. Đoạn vào xã Chơ Chun năm 2023 còn 1,2 Km đường nền đất vào trung tâm xã đến năm 2024 mới hoàn thiện, tuy nhiên hiện tại vẫn còn một số đoạn sạt lở ta luy âm).

Đường ĐH.5NG (*Điểm đầu xã Cha Val- Điểm cuối xã Đắc Pre*): Chiều dài tuyến 3,6 km, đường cấp V miền núi; mặt đường BTXM rộng (3-5)m, trên tuyến có 2 cây cầu bằng BTXM.

Đường ĐH.6NG (*Điểm đầu xã Chà Vål QL14D - Điểm cuối xã Đắc Tôi*): Chiều dài tuyến 5,7 km, đường cấp V miền núi, mặt đường BTXM rộng (3-5)m, trên tuyến có 02 cây cầu bằng BTXM;

Đường ĐH.7NG (*Điểm đầu xã Đắc Tôi- Điểm cuối xã Đắc Pre*): Chiều dài tuyến 4,7 km, đường cấp V, chất lượng tốt.

Về đường GTNT: Trên toàn huyện còn có 377km đường nội thị và GTNT (gồm đường ĐX và đường dân sinh), mặt đường rộng 3-7,5m (đường nội thị và các nhánh tại Thanh Mỹ khoảng 36,4Km, còn lại 340,6Km là GTNT. Đến 2024 đã bê tông hóa 348,7Km (Hệ thống đường giao thông nông thôn, miền núi đến nay đã được đầu tư xây dựng và nâng cấp được là 160,2km/188,5km so với nhu cầu GTNT của cả giai đoạn 2021-2025, chỉ còn khoảng 18,3 Km đường đất).

***Mức độ đáp ứng tiêu chí giao thông trong Chương trình Nông thôn mới tại các xã**

Đã có 9/11 xã trình thẩm định tiêu chí GT (02 xã chưa trình là Đắc Pre và Đắc Pring). Trong 09 xã đã trình năm 2023 có xã Chơ Chun CHƯA ĐẠT tiêu chí GIAO THÔNG, các xã khác đã đạt.

Xã Đắc Tôi:

- *Chỉ tiêu 2.1: Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%. ĐẠT 5/5 Km*

- *Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$. ĐẠT 100% (trung đường 5,1/5,1 Km).*

- *Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$. ĐẠT 100% (1,8/1,8 Km).*

- Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường vào khu sản xuất tập trung (đường ra vùng sản xuất, vùng nguyên liệu) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: 50%. ĐẠT 57,85% (3,5/6,05 Km).

Kết luận: ĐẠT tiêu chí số 02 về giao thông.

Xã Cà Dy:

- Chỉ tiêu 2.1: Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%. ĐẠT 30/30 Km = 100%

- Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$. ĐẠT 1,5/1,5 Km = 100%.

- Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$. ĐẠT 4,7/7,7 Km = 63,82%.

- Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường vào khu sản xuất tập trung (đường ra vùng sản xuất, vùng nguyên liệu) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: 50%. ĐẠT 100% (4/4 Km).

Kết luận: ĐẠT tiêu chí số 02 về giao thông.

Xã Chợ Chun:

- Chỉ tiêu 2.1: Còn 1,2 Km đường xã (ĐX) chưa được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, chưa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. KHÔNG ĐẠT 100%.

- Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$. ĐẠT.

- Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$. ĐẠT.

- Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường vào khu sản xuất tập trung (đường ra vùng sản xuất, vùng nguyên liệu) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: 50%. ĐẠT.

Kết luận: KHÔNG ĐẠT tiêu chí số 02 về giao thông.

Xã La Dêê:

- Chỉ tiêu 2.1: Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%. ĐẠT 14/14 Km

- Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$. ĐẠT 100% (tương đương 13,8/13,8 Km).

- Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$. ĐẠT 89,87% (7,99/8,99 Km).

- Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường vào khu sản xuất tập trung (đường ra vùng sản xuất, vùng nguyên liệu) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: 50%. ĐẠT 51,77% (7,3/14,1 Km).

Kết luận: ĐẠT tiêu chí số 02 về giao thông.

Xã Tà Pơ:

- Chỉ tiêu 2.1: Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%. ĐẠT 43/43 Km

- Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$. ĐẠT 100% (tương đương 43/43 Km).

- Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$. ĐẠT 97,6% (4,2/4,3 Km).

- Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường vào khu sản xuất tập trung (đường ra vùng sản xuất, vùng nguyên liệu) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: 50%. ĐẠT 82,1% (2,3/2,8 Km).

Xã Zuôi:

- Chỉ tiêu 2.1: Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%. ĐẠT 9/9 Km

- Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$. ĐẠT 90% (tương đương 18,9/21 Km).

- Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$. ĐẠT 95% (7,6/8 Km).

- Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường vào khu sản xuất tập trung (đường ra vùng sản xuất, vùng nguyên liệu) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: 50%. ĐẠT 95% (7,6/8 Km).

Kết luận: ĐẠT tiêu chí số 02 về giao thông.

Xã Chà Vài:

- Chỉ tiêu 2.1: Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%. ĐẠT 16,6/16,6 Km (Đã loại trừ 31 Km Quốc lộ 14D).

- Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$. ĐẠT 100% (tương đương 47,6/47,6 Km).

- Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$. ĐẠT 77,94% (5,3/6,8 Km).

- Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường vào khu sản xuất tập trung (đường ra vùng sản xuất, vùng nguyên liệu) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: 50%. ĐẠT 100% (3,7/3,7 Km).

Kết luận: ĐẠT tiêu chí số 02 về giao thông.

Xã La Ê:

- Chỉ tiêu 2.1: Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%. ĐẠT 16/16 Km.

- Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$. ĐẠT 100% (tương đương 1,5/1,5 Km).

- Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$. ĐẠT 55,78% (5,02/9 Km).

- Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường vào khu sản xuất tập trung (đường ra vùng sản xuất, vùng nguyên liệu) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: 50%. ĐẠT 50% (3/6 Km).

Kết luận: ĐẠT tiêu chí số 02 về giao thông.

Xã Tà Bhing:

- Chỉ tiêu 2.1: Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%: ĐẠT (11,8/11,8 Km).

- Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$. ĐẠT (8/8 Km).

- Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$. ĐẠT 96,63% (7,73/8,49 Km).

- Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường vào khu sản xuất tập trung (đường ra vùng sản xuất, vùng nguyên liệu) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: 50% ĐẠT 77,62% (6/7.73 Km).

Kết luận: ĐẠT tiêu chí số 02 về giao thông.

***. Hệ thống bến xe:** Bến xe hiện trạng tại thị trấn Thạnh Mỹ cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư, diện tích 1.897m², hiệu quả khai thác thấp.

6.2.2. Hiện trạng thoát nước mưa

b1) Về thoát nước tự nhiên:

Nam Giang là 1 huyện miền núi, có địa hình hầu hết là núi cao, độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh, hướng thấp dần từ Tây sang Đông. Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện đều dốc, nhiều ghềnh đá, mùa khô cạn kiệt, mùa mưa thường hay gây lũ lớn. Trên địa bàn huyện có 4 con sông chính chảy qua, gồm: sông Bung, sông Cái, sông Thanh (còn gọi sông Đhol) và sông Pring.

- **Sông Bung:** Sông Bung là một phụ lưu của sông Vu Gia, khởi nguồn từ biên giới Việt-Lào ở huyện Tây Giang. Sông Bung chảy uốn lượn về hướng đông qua huyện Nam Giang, có chiều dài trên 90 km và xuất phát từ dãy núi La Êê, Zuôihi, chảy về Ra Ràng gặp sông A Vương, sông Bung có nhiều thác ghềnh chảy quanh co, khúc khuỷu.

- **Sông Cái:** Tên gọi đoạn trung lưu của sông Vu Gia, trong cùng hệ thống sông Thu Bồn, bắt nguồn từ ranh giới tỉnh Quảng Nam và Kon Tum. Đoạn chảy qua huyện Nam Giang là đoạn sông nối tiếp giữa sông Nước Mỹ ở huyện Phước Sơn chảy qua xã Cà Dy và thị trấn Thạnh Mỹ đến Đầu Gò gặp sông Vu Gia.

- *Sông Thanh*: Bắt nguồn từ xã Đăk P'Lô huyện Đăk Glei tỉnh Kon Tum chảy về hướng tây bắc rồi bắc, sau chuyển hướng đông bắc, chảy qua địa bàn xã Đắc Pring, Tà Bhing đến xã Cà Dy rồi đổ ra sông Cái.

- *Sông Pring*: Bắt nguồn từ vùng núi ở biên giới Việt – Lào chảy qua các xã: Đắc Pre, Đắc Pring và Chà Văl rồi đổ vào sông Bung.

Ngoài các con sông chính kể trên, Nam Giang còn có nhiều khe suối lớn, nhỏ hình thành hệ thống khe suối đều khắp, góp phần cung cấp nguồn nước dồi dào, thuận lợi cho việc xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện.

b2) Hệ thống thoát nước mưa khu vực thị trấn và các khu dân cư nông thôn:

Trong khu vực Thạnh Mỹ trên tuyến đường Hồ Chí Minh và đường nội thị Thạnh Mỹ đã được xây dựng các tuyến mương dọc và công ngang (mương đáy đan dọc 2 bên đường, kích thước mương 1,0m x 1.2 m).

Các khu vực thôn, xóm, đồng ruộng các xã nước mưa tự chảy theo địa hình tự nhiên từ chỗ cao xuống chỗ thấp theo các kênh tiêu đổ ra sông suối.

6.2.3. Tình hình thiên tai bão lũ lụt và sạt lở:

Mùa mưa tập trung từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, đã gây thiệt hại lớn cho đời sống nhân dân trong huyện. Do đặc điểm địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều đồi núi cao, các dòng sông suối nhỏ, độ dốc lớn, lòng suối hẹp nên khi lượng mưa lớn, tập trung thường gây ra nhiều trận lũ ống, lũ quét, sạt lở đất gây hư hại các công trình xây dựng, công trình thủy lợi, đường giao thông... Khi mưa lớn kết hợp hoạt động xả lũ của thủy điện thì nguy cơ thiệt hại càng cao, các xã Cà Dy, Tà Bhing và thị trấn Thạnh Mỹ thường chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Ngoài ra, huyện còn chịu tác động của các cơn bão, áp thấp nhiệt đới, thỉnh thoảng xuất hiện dông lốc, sương muối, rét đậm ảnh hưởng cây trồng và vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp.

6.2.4. Cấp nước thủy lợi:

Hiện tại toàn huyện có 54 công trình thủy lợi, 25km kênh mương đã được kiên cố hóa, cơ bản đáp ứng nhu cầu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Đến cuối năm 2021, toàn huyện có 6/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí thủy lợi, là các xã: xã Tà Bhing, xã Chà Văl, xã La Êê, xã Đắc Pree, xã Đắc Tôi, xã Tà Pơơ. Tuy nhiên các công trình thủy lợi này hàng năm cần duy tu, sửa chữa do thiên tai lũ lụt gây hư hỏng không đảm bảo vận hành cung cấp nước tưới.

6.3. Hiện trạng cấp điện

6.3.1. Nguồn điện:

Nguồn điện sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân trong toàn huyện cũng như thị trấn được lấy từ trạm biến áp trung gian: 220kV Thanh Mỹ, quy mô công suất 2x40MVA, cấp điện áp 110/35/22kV, đưa vào vận hành máy 1 năm 2006. Trạm 500kV Thanh Mỹ, gom điện từ các nhà máy thủy điện trên địa bàn huyện Nam Giang, Phước Sơn và Nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào.

6.3.2. Lưới điện cao thế:

Trên địa bàn toàn huyện có các lưới điện cao thế đi qua như:

Lưới điện cao thế 500kV: Đà Nẵng đi Pleiku; đường dây 500kV Monsoon - Thanh Mỹ; Đường dây 500kV Thanh Mỹ - Rê Quảng Trạch - Dốc Sỏi.

Lưới điện cao thế 220kV: từ trạm 500kV Thanh Mỹ đi cửa khẩu Nam Giang, Lào, Pleiku; tuyến đường dây 220kV Xekaman3, Đường dây đầu nối thủy điện Sông Bung 2&4; Đường dây thủy điện Đắc My 4 và các tuyến đường hiện nay đang thi công; Đường dây 220kV Thanh Mỹ-Duy xuyên; Đường dây 220kV từ nhà máy Thủy điện Nam Emun về Trạm cắt 220 Đắc Ốc, xã La Dê.

Lưới điện cao thế 110kV: từ trạm 500kV Đà Nẵng đến trạm 220kV Thanh Mỹ.

6.3.3. Lưới điện trung thế:

Từ trạm Thanh Mỹ (E58): 2 XT- 471 và 473 phục vụ toàn huyện Nam Giang. Toàn bộ hệ thống lưới điện trung thế dùng dây trần 3 pha tiết diện dây: AC-95, lộ AC-75, đi trên trụ bê tông cốt thép trung thế. Phục vụ cho các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV.

6.3.4. Lưới điện hạ thế 0,4kV:

Hiện tại toàn huyện đã có 97% các hộ đã được sử dụng điện từ các trạm 22/0,4kV.

Mạng lưới 0,4kV dùng phục dân cư là mạng 3 pha 4 dây cáp vặn xoắn (50%) đã thi công số còn lại đang xuống cấp đi trên trụ BTLT 8,4m của điện lực, trụ tạm của dân đưa vào sử dụng được lấy từ các trạm biến áp.

Một số khu vực, đặc biệt khu vực có đường nhỏ hẹp, vùng sâu, vùng xa hệ thống mạng lưới 0,4kV phục vụ sinh hoạt chưa đi đến từng hộ dân mà chỉ là mạng lưới tạm dùng các loại dây mang tính chất phục vụ tạm thời.

6.3.5. Trạm biến áp:

Bảng thống kê Hiện trạng trạm phân phối 110kV

TT	Tên Trạm	Ký hiệu	Công suất	Phạm vi cấp điện
----	----------	---------	-----------	------------------

1	Trạm 220kV Thanh Mỹ	E156	1x40MVA	Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang
2	Trạm 220kV Đắc Ôc	Trạm cắt	Trạm cắt	
3	Trạm 500kV Thanh Mỹ	Trạm 500kV	600MW	

Trạm 220/35/22kV Thanh Mỹ (E156) có 02 xuất tuyến cấp điện:

+ Xuất tuyến 373-E156: dây AC95, dài 17,9km, cấp điện khu vực Tây Giang.

+ Xuất tuyến 471-E156: dây AV120 và AC 95, dài 12,5km, cấp điện huyện Đông Giang và khu vực lân cận.

Đánh giá: Hệ thống điện hiện tại của huyện Nam Giang cơ bản đảm bảo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, cũng như phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, tỷ lệ hộ có điện đạt 97%.

6.4. Hiện trạng Hệ thống thông tin liên lạc

Hiện trên địa bàn toàn huyện có các tổng đài bưu điện đặt tại trung tâm huyện, thị trấn các xã còn lại chủ yếu sử dụng qua cột sóng BTS. Các trạm BTS được bố trí ngay tại khu trung tâm thị trấn và trung tâm xã. Do số lượng bố trí các trạm BTS còn ít nên tỷ lệ nghẽn mạng vào giờ cao điểm cao. Vì vậy để đảm bảo nhu cầu phủ sóng thông tin di động trên toàn huyện cần kêu gọi các doanh nghiệp viễn thông kiểm tra rà soát đánh giá hiện trạng kết hợp địa phương phối hợp đồng bộ hệ thống cáp quang, thông tin liên lạc chưa có.

- Chuyển mạch:

Huyện Nam Giang hiện tại đang sử dụng tổng đài từ bưu điện thị trấn Thanh Mỹ, trung tâm huyện và các điểm truy cập khu vực huyện.

- Truyền dẫn:

Mạng truyền dẫn nội tỉnh khu vực huyện đã phát triển đến tận các xã. Mạng được tổ chức thành các RING nội tỉnh để đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác.

- Mạng ngoại vi:

Hiện tại các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là một số tuyến trong trung tâm thị trấn, trung tâm huyện. Các khu vực còn lại, hệ thống tuyến cáp chủ yếu được treo trên cột thông tin hoặc cột hạ thế điện lực đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho nhân dân trên địa bàn.

- Mạng thông tin di động:

Khu nghiên cứu quy hoạch hiện có các nhà mạng điện thoại di động như: Vinaphone, Viettel, Mobile phone đáp ứng đầy đủ nhu cầu tín hiệu di động trên địa bàn.

- Mạng Internet:

Mạng Internet khu vực huyện có cáp quang đến tận thôn bao với chất lượng mạng rất ổn định, đáp ứng được nhu cầu người dân.

- Hiện trạng bưu chính

Bưu điện thị trấn Thanh Mỹ, trung tâm huyện (VNPT) cung cấp đầy đủ các dịch vụ bưu chính có trên mạng. Các điểm bưu điện văn hoá xã đã và đang triển khai cung cấp các dịch vụ công ích, cung cấp sách, báo cho người dân. Tuy nhiên, chất lượng của một số dịch vụ chưa đảm bảo.

- Đánh giá chung:

Trong thời gian vừa qua, hạ tầng mạng viễn thông có độ phủ sóng tương đối tốt, công nghệ tiên tiến hiện đại, đảm bảo thông tin liên lạc trong nước và quốc tế; đảm bảo cung cấp các dịch vụ với chi phí phù hợp, độ tin cậy cao, cung cấp các dịch vụ mới.

6.5. Hiện trạng cấp nước:

Trong những năm qua, bằng các nguồn vốn như: Vốn các chương trình MTQG và một số nguồn vốn khác, huyện đã đầu tư xây dựng hệ thống nước tự chảy để cấp nước sạch nông thôn về các xã trong huyện. Tuy nhiên, tỷ lệ người được cấp nước sạch trên địa bàn còn thấp khoảng 80%, các công trình đầu tư những năm trước đã xuống cấp cần phải duy tu, bảo dưỡng mới đảm bảo nguồn nước cấp cho người dân. Các hộ còn lại sử dụng nguồn nước ngầm, chất lượng và trữ lượng nước hiện chưa được đánh giá cụ thể và chi tiết. Tuy nhiên, qua khảo sát một số giếng nước tại các hộ dân thì nguồn nước không được tốt do bị nhiễm phèn phải xử lý sơ bộ mới sử dụng được. Vì vậy, việc đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch nông thôn để phục vụ cho số hộ còn lại là rất cần thiết.

Về cấp nước sinh hoạt: Hiện nay, trên địa bàn huyện Nam Giang có 01 doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh cung cấp nước sạch tập trung tại khu vực địa bàn thị trấn Thanh Mỹ do Công ty Cổ phần cấp thoát nước Quảng Nam đầu tư. Các xã còn lại cơ bản là nguồn nước tự chảy chưa có nhà máy nước đầu tư.

Bảng thống kê hiện trạng các công trình cấp nước trên địa bàn huyện

TT	Tên, địa chỉ công trình	Số lượng	Năm xây dựng	Năm nâng cấp sửa chữa lại	Hiện trạng hoạt động		Ghi chú
					Hoạt động	Không hoạt động	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Xã Tà Bhing						
1	Hệ thống nước tự chảy thôn Cà Đăng nối dài	1	2008	2024	X		
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu định canh, định cư thôn Pà xua, xã Tà Bhing, huyện Nam Giang	1	2012		X		
3	Hệ thống nước tự chảy thôn Za Ra, xã Tà Bhing	1	2010		X		
4	Hệ thống nước tự chảy thôn Ga Lêê, xã Tà Bhing	1	2008	2022	X		
5	Hệ Thống NTC Pà Ia - Pà Xua-Ga Lêê, xã Tà Bhing	1	2017		X		
II	Xã Cà Dy						
6	Hệ thống nước tự chảy thôn Pà Lanh, xã Cà Dy	1	2008		X		
7	Hệ thống nước tự chảy thôn Pà Păng 2	1	2009		X		
8	Hệ thống nước tự chảy thôn Pà Roong	1	2007	2014	X		
9	Hệ thống nước tự chảy thôn Pà Ong	1	2005	2020	X		
10	Sửa chữa nâng cấp hệ thống nước tự chảy thôn Cà Rung	1	2009		X		
11	Nâng cấp nước sinh hoạt thôn Ngói	1	2012		X		
12	Hệ thống nước tự chảy thôn Rô, xã Cà Dy	1	2010	2021	X		
13	Hệ thống nước tự chảy thôn Pà Ong, xã Cà Dy	1	2016		X		

TT	Tên, địa chỉ công trình	Số lượng	Năm xây dựng	Năm nâng cấp sửa chữa lại	Hiện trạng hoạt động		Ghi chú
					Hoạt động	Không hoạt động	
14	HT NTC khu TĐC thôn Pà Ong xã Cà Dy	1	2018		X		
III	Thị trấn Thạnh Mỹ						
15	Nước Tự chảy thôn Mực	1	2011	2021	X		
16	Hệ thống nước tự chảy tổ dân phố Pà Dầu 1 thị trấn Thạnh Mỹ	1	2008		X		
17	Hệ thống nước tự chảy tổ dân phố Dung thị trấn Thạnh Mỹ	1	2008		X		
18	Hệ thống nước tự chảy khe Rơm, thị trấn Thạnh Mỹ	1	2008			X	
19	Hệ thống nước tự chảy tổ dân phố Hoa và tổ 5 tổ dân ph Dung	1	2009		X		
20	Hệ thống nước tự chảy tổ dân ph Pà Dầu 2 thị trấn Thạnh Mỹ	1	2011	2022	X		
21	Hệ thống nước tự chảy tổ dân phố Hà Ra thị trấn Thạnh Mỹ	1	2011	2024	X		
22	Hệ thống nước tự chảy tổ dân phố Đồng Râm, thị trấn Thạnh Mỹ	1	2008		X		
23	Cấp NSH Sân vận động Nam Giang TT Thạnh Mỹ	1	2018		X		
24	Cấp NSH TT hành chính Nam Giang	1	2018		X		
25	Cấp NSH Khu Tái Định cư Thành Mỹ 2	1	2018		X		
IV	Xã Zuôi						
26	Hệ thống nước Tự chảy tổ 3, thôn Công Dồn, xã Zuôi	1	2008		X		
V	Xã Đắc Pring						
27	Nước sinh hoạt xã Đắc Pring (thôn 49A&49B)	1	2007	2019	X		

TT	Tên, địa chỉ công trình	Số lượng	Năm xây dựng	Năm nâng cấp sửa chữa lại	Hiện trạng hoạt động		Ghi chú
					Hoạt động	Không hoạt động	
28	Nước sinh hoạt thôn 48 Đắc Pring	1	2008	2013	X		
29	Nâng cấp Nước sinh hoạt thôn 47 Đắc Pring	1	2014	2022	X		
VI	Xã La Dêê						
30	Hệ thống nước tự chảy liên thôn Đắc Rê	1	2007	2021	X		
31	Hệ thống nước tự chảy liên thôn Đắc Ốc	1	2007	2021	X		
32	Hệ thống nước tự chảy thôn Công Tờ Ron	1		2021	X		
33	Hệ thống nước tự chảy thôn Đắc Chờ Đây	1		2021	X		
34	Hệ thống nước tự chảy thôn Đắc Pêng	1		2022			
VII	Xã Chà Vài						
35	Nước sinh hoạt thôn LaBơ A	1	2008		X		
36	Nước sinh hoạt thôn LaBơ B	1	2008		X		
37	Nước sinh hoạt thôn A Bát	1	2020		X		
37	Nước sinh hoạt thôn A Dinh	1	2022		X		
VIII	Xã Đắc Pre						
38	Hệ thống nước tự chảy thôn 57-58 xã Đắc Pre	1	2009		X		
39	Hệ thống nước tự chảy tổ 1, thôn 58, xã Đắc Pre	1	2011		X		
40	Hệ thống nước tự chảy thôn 56 A, xã Đắc Re	1	2008		X		
IX	Xã La Ê Ê						
41	Hệ thống nước tự chảy thôn A xòo, xã La Ê Ê	1	2008			X	
42	Hệ thống nước tự chảy thôn PaLan xã La Ê Ê	1	2010	2022		X	
43	Nước sinh hoạt thôn Đắc ngol	1	2007	2024		X	

TT	Tên, địa chỉ công trình	Số lượng	Năm xây dựng	Năm nâng cấp sửa chữa lại	Hiện trạng hoạt động		Ghi chú
					Hoạt động	Không hoạt động	
44	Hệ thống nước tự chảy thôn Pà Oai, xã La Ê Ê	1	2014	2024		X	
X	Xã Đắc Tô						
45	Hệ thống nước tự chảy thôn Đắc Rích xã Đắc Tô	1	2011	2020	X		
46	Nước sinh hoạt xóm Mười	1	2012	2020	X		
47	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khu TT hành chính xã Đắc Tô	1	2012	2021	X		
48	Nước sinh hoạt thôn Đắc Tà Vâng	1		2020	X		
XI	Xã Chợ Chun						
49	Hệ thống NSH Khu trung tâm hành chính xã	1	2018		X		
50	Hệ thống nước tự chảy thôn A Sò	1	2008			X	
51	Hệ thống nước tự chảy thôn B lăng và Cùm G Rát	1		2022			
XII	Xã Tà Pơ						
52	Hệ thống nước tự chảy thôn Vinh	1	2007		X		
53	NSH TT hành chính xã Tà Pơ thôn Vinh	1	2015		X		
54	NSH khu Dân cư mới A choong thôn vinh	1	2018		X		
55	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Tơ Pơ	1	2014	2024	X		
	TỔNG CỘNG	55			43	5	

6.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

6.6.1. Thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt: hiện trạng là hệ thống thoát chung, chưa đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại bể tự hoại mỗi hộ gia đình sau đó đổ vào hệ thống thoát nước mưa hoặc tự chảy theo địa hình tự nhiên theo các kênh mương đổ ra sông suối. Tại khu vực nông thôn nước thải được xử lý sơ bộ và tự thấm trong khu vực vườn nhà.

- Nước thải y tế: hiện tại trung tâm y tế huyện và các trạm y tế xã chưa có hệ thống xử lý.

6.6.2. Quản lý CTR

Tại thị trấn Thanh Mỹ, chất thải rắn đã được thu gom và đưa đi xử lý, do Ban quản lý dự án - quỹ đất - đô thị huyện Nam Giang đảm nhận. Các xã còn lại CTR được người dân tự xử lý bằng cách đốt hoặc chôn lấp trong vườn nhà.

Chất thải rắn bệnh viện: CTR thông thường được thu gom chung với CTR sinh hoạt, CTR y tế nguy hại được đốt tại lò đốt đặt tại trung tâm y tế huyện.

- Chất thải chăn nuôi: phát sinh từ hoạt động chăn nuôi gia súc chưa được đầu tư xử lý có nguy cơ ô nhiễm môi trường và lây dịch bệnh.

- Chất thải rắn nguy hại đồng ruộng: các chai lọ, vỏ bao bì phân bón thuốc trừ sâu chưa được thu gom, xử lý riêng.

Theo đề án quản lý CTR tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, toàn huyện nam Giang có 2 khu xử lý CTR; (1) khu xử lý CTR Thanh Mỹ tại thôn Hoa, thị trấn Thanh Mỹ với diện tích 1,6ha; (2) khu xử lý CTR Chà Vål tại xã Chà Vål với diện tích 1,5ha đã phê duyệt dự án đầu tư và đang triển khai thực hiện đầu tư xây dựng.

6.6.3. Nghĩa trang

Hiện trạng chôn cất mộ mả rải rác trong vườn, quanh khu ở theo phong tục tập quán địa phương gây ảnh hưởng đến cảnh quan, sản xuất và môi trường. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa hiện trạng trên toàn huyện là 70,84 ha.

Ngoài ra, một số xã bố trí nghĩa trang nhân dân nằm rải rác quanh khu ở, đồi núi.

Hiện đã có Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỉ lệ 1/500) Nghĩa trang nhân dân thị trấn Thanh Mỹ khoảng 9,7ha.

Một số xã đã bắt đầu đầu tư Nghĩa trang nhân dân tại xã như Tà Bhing, Cà Dy, Đắc Pre, La Dêê, Đắc Pring; Chợ Chun, Đắc Tỏi từ nguồn vốn NTM & NQ 16/TW năm 2022 - 2023.

VII. HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ, ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH:

7.1. Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc:

Tháng 12 năm 2020 Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc được nâng cấp lên cửa khẩu quốc tế theo Nghị quyết 183/NQ-CP của Chính phủ Việt Nam và Công văn số 2204 của Văn phòng phủ Thủ tướng Lào ngày 17/12/2019). Năm 2019, con đường nhựa dài gần 20 km từ cửa khẩu đi thị trấn Dakcheung, tỉnh Sekong, Lào và cầu Sekaman đã làm xong nối thông cửa khẩu với các tỉnh Nam Lào: Attapeu, Pakxe,... rút ngắn thời gian đến các địa điểm nay chỉ còn từ 4 đến 5 giờ. Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc được chính thức đưa vào hoạt động sẽ thúc đẩy hợp tác về kinh tế, thương mại, đầu tư...

7.2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Nam Giang đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030:

7.2.1. Nội dung:

- Phân chia lãnh thổ huyện thành 3 vùng, để phát huy những tiềm năng và lợi thế trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

- Nam Giang trong định hướng phát triển thuộc cụm Tây Bắc Quảng Nam gồm (Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang) với hướng phát triển chính là các khu hỗn hợp, kết hợp phát triển khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc, kinh tế rừng và vùng biên giới; định hướng cực phát triển đô thị là Thạnh Mỹ.

***. Vùng thấp**

- Phát triển thị trấn Thạnh Mỹ đạt tiêu chuẩn đô thị loại V trước năm 2030 là trung tâm trong chuỗi đô thị liên vùng phía Tây của tỉnh; trung tâm kinh tế, chính trị văn hóa xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện là đô thị tạo động lực chính hỗ trợ 4 xã vùng thấp của huyện phát triển. Thạnh Mỹ với định hướng phát triển là đô thị Dịch vụ, gắn với Khu kinh tế, công nghiệp khai khoáng. Đô thị phát triển trong môi liên hệ mật thiết với các đô thị trong vùng, trong đó có thành phố Đà Nẵng.

- Hướng phát triển của vùng là chú trọng xây dựng và hoàn thiện các lĩnh vực như cơ sở hạ tầng. Phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch gắn với du lịch về nguồn, du lịch văn hoá.

- Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, phát triển các làng nghề truyền thống dệt thổ cẩm; mây tre, đan lát, chổi đót... tại thôn Ga Lêê, Công Dồn, của xã Tà Bhing và Zuôi.

- Về nông nghiệp: phát triển trồng rau sạch tại tại tổ dân phố Hà Ra thị trấn Thạnh Mỹ; trồng lúa tổ dân phố Đông Râm, thị trấn Thạnh Mỹ. Tăng diện tích trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu và phát triển các mô hình sản xuất nông - lâm kết hợp, chăn nuôi bò lai sind, heo.

- Về thương mại - dịch vụ: xây dựng cơ sở hạ tầng đầy đủ, hoàn chỉnh đạt trên 70% tiêu chí đô thị để thu hút đầu tư với các loại hình dịch vụ: thương mại, vận tải, chợ, cây xăng, khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở vật chất phục vụ ngành du lịch...

***. Vùng cao**

- Lầy Chà Vål là hạt nhân của vùng phát triển thương mại, dịch vụ tại xã Cha Vål trong mối liên hệ mật thiết gắn với khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn.

- Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác. Ngoài ra cũng quan tâm đầu tư, khôi phục các ngành nghề truyền thống, du lịch sinh thái, phát triển rừng nguyên liệu, chăn nuôi gia súc. Phát triển thủy điện, thủy sản nuôi, đánh bắt cá dưới lòng sông ở địa bàn xã Zuôi.

***. Vùng biên giới**

- Hướng phát triển của vùng lấy khu kinh tế cửa khẩu làm động lực để phát triển kinh tế - xã hội các xã và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện và vùng. Phát triển kinh tế của vùng gắn với khu kinh tế cửa khẩu và kinh tế nông, lâm, nghiệp trồng và chăm sóc rừng và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc với định hướng chính là phát triển thương mại, dịch vụ với các chức năng đặc biệt liên quan đến xuất, nhập khẩu, hội chợ và triển lãm quốc tế, sản xuất, gia công, chế biến hàng xuất khẩu; tạm nhập tái xuất, quá cảnh hàng hóa quốc tế; gắn với hệ thống dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...

- Về cơ sở hạ tầng, vùng có trục giao thông 14D đi nước bạn Lào qua cửa khẩu quốc tế Đắc Tà Oọc (Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc) và các tuyến đường giao thông nối các công trình thủy điện.

- Từng bước xây dựng hạ tầng khu kinh tế trong đó có các trục giao thông chính để phát triển các tiểu khu và các cơ sở hành chính, thương mại, dịch vụ cửa khẩu.

- Phát triển làng nghề, sản xuất các mặt hàng thủ công truyền thống tại xã La Dê, xã Zuôi.

- Về nông nghiệp tập trung phát triển các loại cây cao su, trồng rừng nguyên liệu, chăn nuôi heo, heo rừng lai. Trồng lúa và mở rộng một số diện tích khai hoang đất trồng lúa ở xã La Ê, La Dê, Đắc Tô, Chơ Chun. Trồng cây công nghiệp tại xã Đắc Pring, Đắc Pre, Zuôi.

- Xây dựng các tuyến đường hành lang biên giới để tạo thuận lợi cho người dân và đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

7.2.2. Đánh giá chung:

- Đồ án đã đánh giá được những lợi thế so sánh, khó khăn, thách thức của vùng, đề xuất mục tiêu phát triển, phương án phát triển kinh tế phù hợp.
- Đề xuất phương hướng phát triển các ngành kinh tế, các lĩnh vực hạ tầng xã hội
- Đề xuất định hướng phát triển không gian lãnh thổ: phát triển mạng lưới đô thị, hình thành 3 tiểu vùng.

* Hiện nay khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang đang được làm thủ tục để xin mở rộng và điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

7.3. Các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch xây dựng và dự án đang triển khai trong vùng huyện Nam Giang:

7.3.1. Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc, tỉnh Quảng Nam đến năm 2025:

(Đã được phê duyệt theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 24/3/2009 của Thủ tướng chính phủ).

***. Phạm vi nghiên cứu**

Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc, bao gồm 2 xã Chà Vål và La Dê thuộc huyện Nam Giang, với tổng diện tích tự nhiên là 31.060 ha. Giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp xã Zuôi huyện Nam Giang;
- Phía Đông giáp các xã: Đắc Pring, Bhing, Đắc Pre, huyện Nam Giang;
- Phía Tây giáp huyện Đắc Chung, tỉnh Sê Kông (Lào) và xã La Êê, huyện Nam Giang;
- Phía Nam giáp huyện Đắc Chung, tỉnh Sê Kông (Lào).

***. Tính chất**

- Là Khu kinh tế tổng hợp, cửa ngõ quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan.
- Là một trung tâm phát triển các ngành công nghiệp gắn với dịch vụ thương mại cửa khẩu, kết hợp phát triển đô thị với tổ chức dân cư canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp.

***. Các định hướng phát triển không gian:**

Hướng phát triển của Khu kinh tế gắn liền với tuyến đường 14D, là trục trung tâm nối Khu kinh tế với các đầu mối giao thông khác của khu vực. Không gian xây dựng Khu kinh tế được chia thành 3 tiểu khu chính, bao gồm:

- Tiểu khu I gắn với khu vực Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc với diện tích khoảng 30 ha. Chức năng chủ yếu là kiểm soát cửa khẩu và thương mại - dịch vụ;

- Tiểu khu II bố trí tại khu vực xã Chà Vål quy mô khoảng 630 ha. Chức năng chính bao gồm: Khu đô thị, các khu phi thuế quan, khu công nghiệp, các trung tâm thương mại, hành chính công cộng, các cụm dân cư nông thôn...;

- Tiểu khu III bố trí tại khu vực xã La Dêê, diện tích khoảng 56 ha. Chức năng chính là trung tâm hành chính công cộng, các khu ở, thương mại dịch vụ, các cụm dân cư nông thôn...;

- Các điểm dân cư nông thôn được phát triển từ các thôn của xã La Dêê dọc theo sông Amó, diện tích khoảng 50 ha và các thôn của xã Chà Vål quy mô khoảng 20 ha (phần diện tích đất này không thuộc về đất xây dựng đô thị).

*. Phân khu chức năng:

- Khu phi thuế quan: có quy mô khoảng 187 ha được bố trí tại Tiểu khu II. Khu phi thuế quan bao gồm các khu: khu chế xuất, kho tàng, các trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm điều hành... và các khu cây xanh, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật;

- Các trung tâm công cộng có tổng diện tích khoảng 142 ha, bao gồm: các trung tâm hành chính công cộng cấp Khu kinh tế được bố trí dọc theo trục quốc lộ 14D có tổng quy mô khoảng 69 ha (các công trình công cộng, dịch vụ tại Tiểu khu I có diện tích khoảng 19 ha, tại Tiểu khu II có tổng diện tích khoảng 43 ha, tại Tiểu khu III có tổng diện tích khoảng 7 ha), các công trình công cộng đô thị khác được bố trí phân tán trong các khu ở và cụm dân cư của Khu kinh tế có quy mô khoảng 73 ha;

- Các công trình công viên cây xanh đô thị, quảng trường trong Khu kinh tế có diện tích khoảng 83 ha được bố trí hài hòa tại các tiểu khu (đất công viên cây xanh đô thị tại Tiểu khu II có quy mô khoảng 75 ha, đất công viên cây xanh tại Tiểu khu III có quy mô khoảng 8 ha);

- Cụm công nghiệp A Dìn bố trí tại Tiểu khu II có quy mô khoảng 23 ha;

- Các khu du lịch có tổng diện tích đất khoảng 23 ha, bao gồm: Khu du lịch hồ thủy điện sông Bung 4 có quy mô khoảng 17 ha nằm tại điểm đầu của Khu kinh tế, trạm dừng chân ngắm cảnh tại Tiểu khu III có quy mô 6 ha, phát triển các loại hình vui chơi giải trí;

- Các khu ở có tổng diện tích khoảng 165 ha, bao gồm: Khu đô thị Chà Vål có quy mô 140 ha bố trí tại các thôn A Dìn, A Bát, Cồn Đôn xã Chà Vål, khu đô thị

La Dêê có quy mô 25 ha, bố trí tại thôn Đắc Ốc xã La Dêê;

- Các điểm dân cư nông thôn có tổng diện tích khoảng 70 ha, phát triển phân tán trên nền các thôn bản hiện có, gắn liền với các khu vực canh tác hoặc phát triển theo mô hình làng nghề truyền thống (diện tích này không nằm trong diện tích đất xây dựng đô thị);

- Khu đất giao thông: có tổng diện tích khoảng 78 ha bao gồm: đất giao thông đối ngoại có diện tích 36 ha, bến xe đối ngoại tại Tiểu khu II có diện tích khoảng 4 ha, giao thông nội thị có diện tích khoảng 38 ha;

- Các công trình đầu môi hạ tầng kỹ thuật: có diện tích khoảng 4 ha bao gồm trạm xử lý nước thải, khu chôn lấp xử lý rác thải, nghĩa trang... được bố trí tại Tiểu khu II;

- Các khu vực đất quốc phòng: có tổng diện tích khoảng 11 ha được bố trí tại: Tiểu khu I với quy mô khoảng 7 ha cho các hoạt động kiểm soát xuất nhập cảnh, trạm biên phòng; Tiểu khu III với quy mô 4 ha dành cho đồn biên phòng.

7.3.2. Quy hoạch chung xây dựng đô thị Thạnh Mỹ - Bến Giằng, huyện Nam Giang:

Dự án quy hoạch xây dựng đô thị Thạnh Mỹ - Bến Giằng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 với tổng diện tích khoảng 1.426,5ha (trong đó, khu vực Bến Giằng khoảng 35ha và khu vực Thạnh Mỹ khoảng 1.391,5ha).

***. Tính chất, chức năng**

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện Nam Giang;
- Là đô thị hạt nhân trong chuỗi đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh và tuyến Quốc lộ 14D; kết nối các huyện Đông Giang, Đại Lộc, Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc và thành phố Đà Nẵng.

***. Hướng phát triển đô thị**

Khu vực Bến Giằng

Hướng phát triển chủ yếu về phía Nam, qua khu vực cầu Sông Thanh. Trong giai đoạn thích hợp sẽ chuyển đổi khu vực này sang chức năng thương mại - dịch vụ hỗn hợp, bổ trợ các chức năng cần thiết trong quá trình phát triển của Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc và kết hợp phát triển thành Khu trung tâm xã Cà Dy, huyện Nam Giang.

Tiểu dự án QNa-03: Đường giao thông kết nối khu tái định cư và vùng sản xuất huyện Nam Giang thuộc dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh

Quảng Nam.

Khu vực Thanh Mỹ

Hướng phát triển đô thị tập trung tại một số khu chính sau:

- Khu 1: Diện tích khoảng 93ha, tập trung tại khu vực tổ dân phố Dung và tổ dân phố Pà Dấu 1;
- Khu 2: Diện tích khoảng 33ha, tại khu vực phía Bắc tuyến đường Hồ Chí Minh, giữa tổ dân phố Dung và tổ dân phố Thanh Mỹ 2;
- Khu 3: Diện tích khoảng 27ha, tại khu vực giao nhau giữa tuyến đường Đông Trường Sơn và tuyến đường Hồ Chí Minh;
- Khu 4: Diện tích khoảng 48ha, tại khu vực thôn Mực, kéo dọc từ đường Hồ Chí Minh ven theo khe Điêng và tiếp giáp với đường Đông Trường Sơn;
- Khu 5: Diện tích khoảng 100ha, tại tổ dân phố Hà Ra;
- Khu 6: Diện tích khoảng 16ha, dọc theo phía Bắc đường Hồ Chí Minh tại khu vực tổ dân phố Thanh Mỹ 2;
- Khu 7: Diện tích khoảng 55ha, tại tổ dân phố Hà Ra;
- Khu 8: Diện tích khoảng 138ha, tại tổ dân phố Đồng Râm;
- Khu 9: Là khu vực xây dựng Nhà máy xi măng Thanh Mỹ, có tổng diện tích khoảng 79ha và phần diện tích quỹ đất ven theo tuyến đường giao thông nối từ Quốc lộ 14B vào khu vực nhà máy.

Trong giai đoạn từ khi quy hoạch được duyệt đến năm 2015 phát triển khu vực 4, khu vực 9 và một phần khu vực 5; giai đoạn từ năm 2015 - 2025 phát triển các khu vực 2, 3, 6 và hoàn chỉnh khu vực 5, cải tạo, chỉnh trang tôn tạo các khu vực 7 và 8. Riêng khu vực tổ dân phố Dung (khu vực 1) được xác định là khu vực đất dự phòng phát triển cho đô thị.

7.3.3. Các quy hoạch chi tiết:

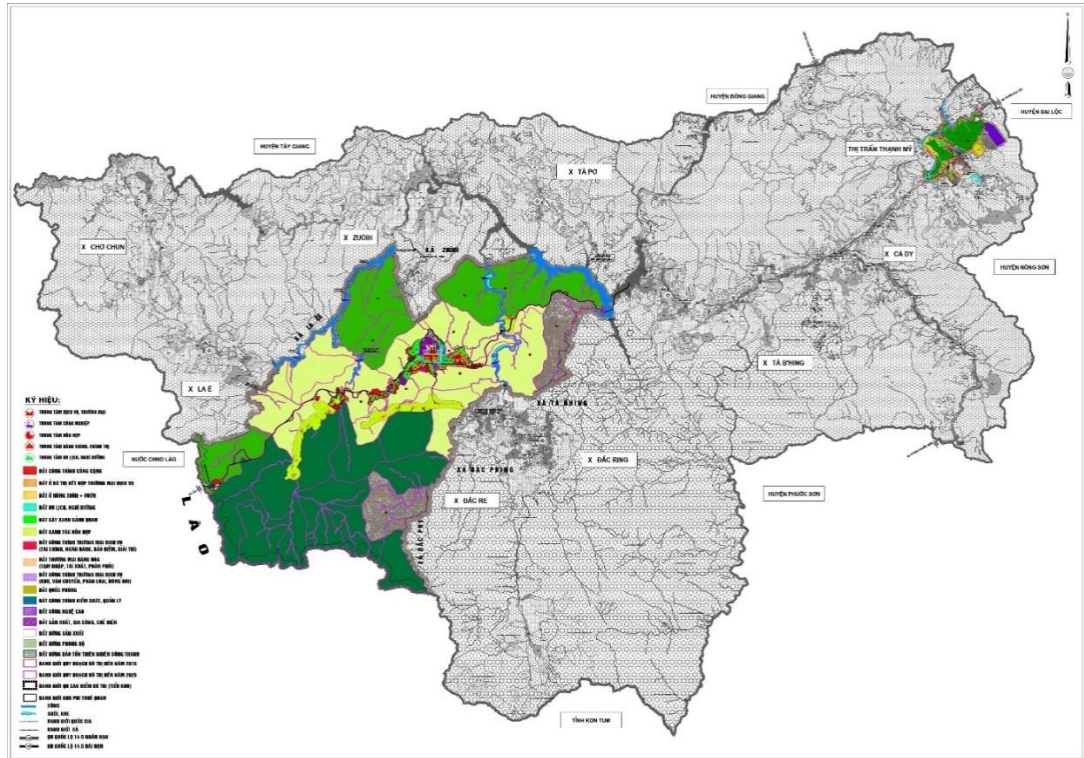
- Quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính huyện Nam Giang: Khu trung tâm hành chính được xác định theo đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Thanh Mỹ - Bến Giằng, tổng diện tích quy hoạch là 89,5ha, ranh giới cụ thể: Phía Đông và phía Nam giáp với núi cao, phía Bắc giáp với tổ dân phố Thanh Mỹ 2. Khu vực lập quy hoạch là khu chức năng mang tính động lực phát triển cho đô thị Thanh Mỹ, xây dựng TTTC huyện, phát triển thương mại dịch vụ và xây dựng các khu dân cư mới. Dự báo Khu vực nghiên cứu quy hoạch có khoảng 3.800 dân.

- Quy hoạch chi tiết và đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp thôn Hoa, Thanh Mỹ và thực hiện điều chỉnh quy hoạch;

- Quy hoạch chi tiết và đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Cà Đăng, xã

Tà Bhing;

- Quy hoạch chi tiết 1/500 nghĩa trang nhân dân thị trấn Thạnh Mỹ.
- Quy hoạch nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện năm 2013.



Hình 12: Bản đồ hiện trạng các dự án

7.3.4. Các dự án khác:

- Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu do Ban QLDA Các công trình giao thông tỉnh làm Chủ đầu tư (dự án Crem).
- Dự án làng thanh niên lập nghiệp Thạnh Mỹ tại quyết định của Ban chấp hành Trung ương đoàn TNCS Hồ Chí Minh:

+ Quy hoạch:

(1) Quyết định 3639/QĐ-TWĐTN ngày 25/10/2012 của Ban chấp hành Trung ương đoàn TNCS Hồ Chí Minh về việc phê duyệt dự án làng thanh niên lập nghiệp Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang;

(2) Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp dự án làng Thanh niên Lập nghiệp Thạnh Mỹ, Nam Giang; Tổng diện tích đất cho dự án là 2053ha trong đó: đất ở, đất công trình công cộng, đất sản xuất kinh doanh, đất khác là 30,42ha; đất cho sản xuất nông lâm nghiệp là 2022,58ha.

+ Tình hình triển khai:

(1) Công tác quản lý làng:

- Thường trực Tỉnh đoàn Quảng Nam trực tiếp chỉ đạo.
- Tổng đội thanh niên xung phong trực tiếp thực hiện công tác quản lý tại Làng về đời sống, các hoạt động sản xuất tại Làng.

(2) Tình hình dân cư:

- Hiện nay 60 hộ được tuyển chọn vào Làng, đã làm nhà và ổn định đời sống với khoản 120 lao động và khoảng 221 nhân khẩu.

- Về trật tự và xã hội: UBND Thị trấn Thanh Mỹ đã quyết định Làng TNLN Thanh Mỹ là tổ dân cư số 4 thuộc Tổ dân phố Mực, thị trấn Thanh Mỹ. Tình hình an ninh trật tự được đảm bảo, các hộ gia đình chấp hành tốt các quy định về ANTT, an toàn giao thông. Năm 2023 đã phối hợp với Công an huyện Nam Giang tổ chức tuyên truyền pháp luật, phát động phong trào toàn dân bảo vệ ANTT tại làng.

(3) Về hiện trạng hạ tầng cơ sở:

- Xây dựng: 1.1142,78m đường giao thông và 909,78m cống thoát nước
- Xây dựng hệ thống cấp nước tự chảy cho 60 hộ dân, gồm: 1 đập đầu mối, 1 bể lọc, 1 bể chứa, 4.000m ống dẫn nước từ đầu mối về bể.
- Xây dựng hệ thống điện, gồm: 2,8km đường trung thế, 1 trạm biến áp và 1 km đường dây hạ thế.
- Xây dựng khu trung tâm, gồm: nhà điều hành diện tích: 156m²; nhà sinh hoạt cộng đồng diện tích: 168,48m².
- Xây dựng 2km đường lâm sinh. Xây dựng 350m² chuồng trại chăn nuôi bán chăn thả.
- Bên cạnh đó, trong thời gian qua, các cấp bộ Đoàn trên toàn tỉnh đã triển khai thực hiện Công trình thắp sáng tuyến đường Làng TNLN bằng năng lượng mặt trời, trồng hàng cây thanh niên, xây dựng sân bóng đá, khu vui chơi cho trẻ em.

Hiện nay tất cả các hạng mục hạ tầng đều phát huy tốt công năng. Đặc biệt các hư hỏng trong quá trình sử dụng đều được Tổng đội TNXP và các hộ dân duy tu, sửa chữa kịp thời.

(4) Về tổ chức sản xuất, phát triển kinh tế:

- *Về trồng trọt:* Tổng đội TNXP đã hướng dẫn và cùng với các hộ thanh niên trồng cây ăn quả các loại như: Bưởi da xanh, Mít thái, Chuối, Ổi... Hiện nay các mô hình này đã bắt đầu cho kết quả.

- *Về chăn nuôi:* Tổng đội TNXP hỗ trợ, hướng dẫn hộ thanh niên mô hình nuôi gà đồi và nuôi heo bán chăn thả. Hai mô hình này đã giúp các hộ dân có thu nhập trong ngắn hạn.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG:

8.1. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến môi trường

a. Hoạt động nông-lâm nghiệp

- Trong những năm gần đây việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và phân hóa học vào trong sản xuất ngày càng tăng, nhiều loại thuốc có độc tính và thời gian lưu giữ trong đất lớn, cùng với đó là việc sử dụng hóa chất thiếu kiểm soát, không tuân thủ các quy định về an toàn, kỹ thuật đang là một mối lo ngại cho chất lượng sản phẩm, sức khỏe của con người và môi trường.

- Là huyện miền núi, do đó canh tác nông nghiệp trên địa hình dốc là chủ yếu. Tuy nhiên, kỹ thuật sản xuất còn nhiều hạn chế cũng gây ra các tác động không nhỏ đến môi trường đất, là một trong những nguyên nhân gây suy thoái chất lượng đất;

- Nước thải, chất thải trong chăn nuôi chứa nhiều chất ô nhiễm. Phương thức, quy mô chăn nuôi trên địa bàn huyện còn lạc hậu, nhỏ lẻ, phân tán, chưa có hệ thống xử lý ô nhiễm. Đây là một trong những vấn đề đáng lo ngại, đe dọa đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

b. Hoạt động phát triển công nghiệp

- Hoạt động công nghiệp huyện Nam Giang vẫn chưa phát triển mạnh mẽ, chưa có các nguồn thải tập trung lớn, môi trường nên còn tương đối tốt, tỉ lệ cây xanh lớn nên mức độ ô nhiễm do công nghiệp gây tác động đến môi trường không cao. Hiện tại chỉ có hoạt động của nhà máy xi măng Thanh Mỹ là gây ô nhiễm môi trường mặc dù đã có giải pháp để giải quyết tình trạng ô nhiễm.

- Hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện chủ yếu sử dụng phương thức khai thác mỏ lộ thiên, khai thác tận thu nên khả năng gây ô nhiễm môi trường là rất lớn, đặc biệt là hoạt động khai thác đá vôi. Khi mưa lớn, mức độ tập trung cao, dễ phát sinh hiện tượng đất đá bị cuốn trôi, vùi lấp vùng trũng, hay gây thay đổi chế độ thủy văn làm xói lở, bồi lắng ở phần hạ lưu khu vực khai thác. Ngoài ra, bụi và tiếng ồn trong khai thác mỏ cũng gây ra các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, môi trường và sức khỏe cộng đồng dân cư, công nhân trong và quanh khu vực khai thác.

8.2. Hiện trạng các thành phần môi trường

a. Môi trường nước

*** Nước mặt:**

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện Nam Giang tương đối dồi dào gồm các con sông lớn như sông Bung, sông Cái, sông Thanh, sông Đắc Pring, sông A Mố và hệ thống khe suối khá dày như Khe Dung, khe Rạm, Hà Ra, khe Điêng (thị trấn Thanh Mỹ), khe C5, 3 Trang (xã Cà Dy), khe Zơ Mân, Vinh (xã Tà Bhing), khe Chà Vål (xã Chà Vål)... là nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của huyện cũng như là nơi thoát nước của khu vực. Chất lượng nguồn nước nhìn chung vẫn tốt, tuy nhiên một số khu vực hoạt động khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng đã

tác động xấu đến nguồn nước, làm biến đổi dòng chảy và xói lở cục bộ bờ sông, nếu không có biện pháp quản lý về lâu dài sẽ làm ô nhiễm môi trường nước khu vực. Ngoài ra vào mùa mưa lũ, một số nơi có hiện tượng sạt lở gây nên hiện tượng bồi lắng dòng sông, tuy nhiên mức độ không đáng kể.

Bên cạnh đó, tình trạng xả thải bừa bãi ở các lưu vực sông suối, đáng kể đến là khu vực Cầu Chà Vài đã gây ô nhiễm nguồn nước mặt khu vực này. Do đó trong tương lai, cần phải có quy hoạch bố trí bãi xử lý rác thải tại khu vực xã Chàval nhằm giảm thiểu tình trạng xả thải gây ô nhiễm môi trường.

*** Nước ngầm:**

Phần lớn người dân khu vực nông thôn vẫn dùng nước giếng đào hoặc giếng khoan để sinh hoạt hằng ngày, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Nguồn gây ô nhiễm nước ngầm trong khu vực chủ yếu do nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất chưa qua xử lý thấm vào đất xâm nhập nguồn nước ngầm; do nước thải từ hoạt động khai thác khoáng sản, do hiện tượng ngập úng vào mùa mưa, tuy nhiên qua khảo sát thực tế nguồn nước ngầm chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

b. Môi trường không khí

Chất lượng không khí ở huyện Nam Giang nhìn chung còn khá tốt và đang được cải thiện trong những năm gần đây, đặc biệt ở khu vực nông thôn, miền núi. Ô nhiễm không khí chỉ xuất hiện cục bộ ở một số vị trí có cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu vực khai thác khoáng sản và tại các tuyến đường và nút giao thông chính như quốc lộ 14D, 14B, Hồ Chí Minh, Trường Sơn Đông...

Ngoài ra, hoạt động đốt nương làm rẫy của đồng bào dân tộc ở vùng cao cũng làm suy giảm chất lượng không khí do làm sản sinh các khí carbon dioxide (CO₂), metan (CH₄) và Nitơ ôxit (N₂O) những loại khí tạo ra hiệu ứng nhà kính, gây biến đổi khí hậu toàn cầu.

c. Môi trường đất

Tại huyện Nam Giang, hiện đất nông lâm nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao. Nhìn chung, chất lượng môi trường đất vẫn còn tốt. Tuy nhiên, những năm gần đây, hàm lượng các kim loại nặng cũng như dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) ở khu vực nông thôn đã có sự gia tăng nhẹ, đất có hiện tượng xơ cứng, bạc màu. Quá trình rửa trôi làm cho đất bị bạc màu diễn ra chủ yếu ở vùng gò đồi, nơi có các hoạt động canh tác sản xuất nông nghiệp không hợp lý diễn ra trong thời gian dài.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cùng các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như chất thải sinh hoạt chưa được thu gom và xử lý triệt để thải bừa bãi ra ngoài môi trường, hoạt động khai thác khoáng sản, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng,...

cũng gây tác động xấu đến môi trường đất, dẫn đến đất đai dễ bị thoái hóa, chất lượng đất đai bị giảm dần.

Ngoài ra, khu vực quy hoạch là vùng núi nên địa hình đồi dốc, lượng mưa lớn đã gây tình trạng rửa trôi, sạt lở đất, đặc biệt đối với đất có khả năng chống xói mòn yếu, thảm thực vật tự nhiên thưa thớt.

d. Hiện trạng hệ sinh thái:

Hệ sinh thái tại huyện Nam Giang chủ yếu là hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái rừng.

- Hệ sinh thái nông nghiệp: chủ yếu là các loại cây lương thực và hoa màu như lúa, ngô, khoai, sắn... và cây công nghiệp lâu năm như cao su, keo. Hệ động vật là các loại gia súc gia cầm như trâu, bò, heo, gà...

- Hệ sinh thái lâm nghiệp: Nam Giang có diện tích rừng tự nhiên lớn cộng với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi, do đó tài nguyên rừng, thực vật rừng trên địa bàn huyện rất phát triển với nhiều loài cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao phân bố trong tự nhiên như nấm lim xanh, lan gấm, sâm bẫy lá một hoa, sa nhân tím... Bên cạnh đó, diện tích rừng trồng với các loại cây chính như: chò, xoan đào, lim xanh trồng hỗn giao với keo, bạch đàn ở những vùng đất trống đồi trọc.

Trên địa bàn huyện Nam Giang còn có Vườn Quốc gia Sông Thanh là một trong những khu BTTN lớn của Việt Nam. Được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 5/2000, nằm trên địa bàn 12 xã: La Dêê, La Êê, Đắc Pring, Đắc Pre, Chà Vài, Tà Bhing, Cà Dy và các xã Phước Đức, Phước Năng, Phước Mỹ, Phước Công, Phước Xuân của huyện Phước Sơn với tổng diện tích tự nhiên là 76.669,68ha, là một trong những khu rừng đặc dụng có diện tích lớn nhất trong cả nước.

Vườn quốc gia Sông Thanh có những giá trị bảo tồn cấp quốc gia và toàn cầu với hệ thực vật vô cùng phong phú và đa dạng khi có hơn 899 loài thực vật bậc cao, trong đó có 101 loài trong sách đỏ. Đặc biệt, Vườn có một số loại quý, hiếm như: Trầm hương, Lan Kim tuyến, Chò chỉ Lào, Mây sông Thanh, Lá nón Trung Bộ. Vườn quốc gia Sông Thanh còn là một khu vực rừng hỗn giao tập trung hàng trăm hecta loài Phomus, đây là kiểu rừng độc đáo cần được bảo vệ.

Về động vật, Vườn quốc gia Sông Thanh có 53 loài thú, 44 loài bò sát, 21 loài lưỡng cư, 25 loài cá và nhiều loại động vật không xương sống khác; trong đó, có 23 loài thú, 12 loài chim, 16 loài bò sát và 3 loài lưỡng cư có tên trong Sách Đỏ Việt Nam. Vườn có nhiều loài thú quý hiếm, đặc hữu như: Voọc vá chân nâu, Voọc vá chân xám, Mang lớn, Mang Trường Sơn, trong đó Mang Trường Sơn được phát hiện

ở Quảng Nam vào năm 1997. Ngoài ra, các quần thể Voọc vá, Cu li và Vượn tại Vườn quốc gia Sông Thanh là những quần thể linh trưởng khá tập trung của Việt Nam và thế giới.

Rừng Nam Giang không chỉ có giá trị về đa dạng sinh học mà còn có ý nghĩa bảo vệ môi trường sinh thái. Rừng Nam Giang trực tiếp bảo vệ đầu nguồn của 3 con sông chính là sông Bung, sông Cái và sông Thanh nhằm hạn chế lũ lụt trong mùa mưa.

Việc khai thác rừng một cách bừa bãi như khai thác gỗ trái phép, chăn thả gia súc, lấn chiếm đất rừng... đã làm cho diện tích rừng ngày một thu hẹp. Mặc dù diện tích trồng mới rừng không ngừng được tăng lên, công tác quản lý, bảo vệ rừng ngày càng được tăng cường song thực trạng độ che phủ bằng cây rừng hiện nay vẫn chưa đảm bảo ngưỡng an toàn cho môi trường sinh thái.

e. Hiện trạng thiên tai do biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Nam Giang:

Ngày nay, các hiểm họa và thách thức về môi trường không còn giới hạn trong phạm vi của từng quốc gia hay từng khu vực mà đã mang tính toàn cầu. Một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại đó là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng - những biểu hiện chính của biến đổi khí hậu. Cụ thể, nhiệt độ bề mặt đất tăng cao, nhiệt độ trung bình năm đã tăng lên từ 0,50C đến 0,70C; mưa bão diễn biến bất thường theo không gian và thời gian, sự thay đổi về tổng lượng mưa tháng và mưa năm không thể hiện xu thế tăng hay giảm nhưng cường độ mưa đang có xu hướng tăng lên rõ rệt, những vùng mưa nhiều, lượng mưa trở nên nhiều hơn, cường độ mưa lớn hơn; mực nước biển dâng cao... các vấn đề bão, lũ, ngập úng, hạn hán, sa mạc hóa, nhiễm mặn, xói mòn, rửa trôi, sạt lở... ngày càng nặng nề, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của con người và sự phát triển kinh tế - xã hội.

Đối với Nam Giang là huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam tỉnh Quảng Nam, với địa hình chủ yếu là đồi núi cao có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh, hệ thống sông suối dày đặc và có diện tích rừng tương đối lớn, lại nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên vào mùa mưa lũ dễ gây sạt lở, trượt lở đất làm mất đất sản xuất nông nghiệp, hư hỏng hệ thống hạ tầng kỹ thuật; thiệt hại về tài sản và con người. Đặc biệt mưa lớn kết hợp xả lũ của thủy điện đầu nguồn gây thiệt hại càng lớn.

Năm 2020 là năm khốc liệt nhất do thiên tai gây ra. Tại Nam Giang, ngoài tuyến quốc lộ 14B, tuyến Hồ Chí Minh nhánh Tây nối Đà Nẵng, Quảng Nam với các tỉnh Tây Nguyên bị mưa lũ, đất đá vùi lấp, chia cắt tại nhiều điểm. Giao thông trên tuyến đi qua khu vực này gần như bị tê liệt, sạt lở nghiêm trọng, nhiều tuyến đường dân sinh, liên thôn, liên xã cũng bị sạt lở nặng.



Sạt lở do mùa mưa lớn năm 2020 tại xã La Êê (nguồn thực tế)

Đi kèm song song với hiện tượng xói mòn, sạt lở núi thì lũ quét xảy ra do ảnh hưởng của bão, mưa lớn liên tục trong nhiều ngày, xây dựng công trình cơ sở hạ tầng gây cản trở, ách tắc đường thoát lũ, cùng với việc xả lũ của các đập thủy điện trên địa bàn huyện. Lũ quét là một loại lũ đặc biệt lớn, dòng chảy xiết, kéo theo hàm lượng chất rắn cao và sức tàn phá lớn. Đặc điểm chính của lũ quét là chứa lượng vật rắn rất lớn, thường chiếm 3-10%, thậm chí trên 10% nên còn được gọi là lũ bùn đá. Gây ra thiệt hại nặng nề về người, tài sản và các công trình xây dựng.



Nước lũ dâng cao tại cầu Bến Giằng năm 2020 (nguồn thực tế)

Bảng thống kê các khu vực có nguy cơ sạt lở tại huyện Nam Giang

STT	Vị trí	Mức độ
1	Thôn Côn Zốt, B Lăng, A Xòò - xã Chợ Chun	Cao
2	Thôn Đắc Ngol - xã La Êê	Cao
3	Khu vực gần suối Đắc Pong, thôn 57 - xã Đắc Pre	Cao
4	Khu dân cư Pa Đhí, Pa Rum B - xã Zuôih	Cao

STT	Vị trí	Mức độ
5	Tuyến đường giao thông gần sông Cha Buôi - xã Zuôi	Cao
6	Tuyến đường giao thông gần thủy điện sông Bung - xã Tà Pơ	Cao
7	Khu dân cư xã Đắc P'Re	Cao
8	Khu dân cư thôn PêTà Pốt - xã Đắc P'Ring	Cao
9	Khu dân cư Đá Trắng, Thạnh Mỹ 2, TDP Hoa - Thị Trấn Thạnh Mỹ	Cao
10	Khu dân cư Cà Rung, Pà Roong, Pà Păng - xã Cà Dy	Cao
11	Khu dân cư Pà Ia, Cà Đăng, Pà Ting - xã Tà Bhing	Cao
12	Tuyến đường giao thông gần sông Gơ Man - xã Cà Dy	Cao
13	Khu dân cư Công Tơ Ron 2, xã La Dê (sau đồi sau lưng trường Tiểu học)	Cao

Nguồn: Đề án 'Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi'

IX. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP:

8.1. Điểm mạnh

- Có vị trí chiến lược: nằm trên hành lang phát triển vùng Bắc Quảng Nam.
- Có thế mạnh về phát triển lâm nghiệp, lâm sản.
- Có lợi thế về tài nguyên văn hóa vật thể và phi vật thể gắn với văn hóa đồng bào Cơ Tu để phát triển du lịch văn hóa cộng đồng.
- Sự đa dạng của địa hình, tài nguyên khoáng sản.
- Lợi thế về con người với truyền thống cách mạng và năng động trong phát triển kinh tế, có nguồn lao động dồi dào, người dân cần cù, năng động, nếu được đào tạo và có chính sách sử dụng tốt, sẽ là động lực to lớn cho phát triển của huyện.
- Mạng lưới sông lớn và suối dày đặc thích hợp phát triển thủy điện.
- Có vườn quốc gia Sông Thanh.
- Về hạ tầng: Giao thông: Có Đường HCM, Quốc lộ 14B, Quốc lộ 14 D, Đường Trường Sơn Đông.
- Về diện tích tự nhiên của huyện là 184.659 ha; Trong đó đất quy hoạch 3 loại rừng 154.000ha chiếm 20,5% của toàn tỉnh (toàn tỉnh 750.000ha). Hệ thực vật, động vật phong phú, đa dạng.

- Tài nguyên khoáng sản có Đá Vôi, đá làm vật liệu xây dựng, sắt, đất sét, vàng, Uranium,... nhưng chưa được đầu tư khai thác có hiệu quả.

- Bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc, làng nghề truyền thống, có nhiều điểm như thác Grăng, Đường HCM, Làng Rô, Hồ thủy điện,... nhiều tiềm năng để phát triển du lịch.

- Nam Giang có Cửa khẩu Nam Giang, 06 dự án thủy điện đã đầu tư xây dựng hoàn thành, Nhà máy Xi măng Thanh Mỹ,...

- Nam Giang có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, thương mại dịch vụ, du lịch.

8.2. Điểm yếu

- Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm và chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện;

- Các dự án đầu tư phát triển kinh tế triển khai còn chậm;

- Sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ chưa cao;

- Địa hình chia cắt, việc kết nối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội còn khó khăn;

- Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

- Địa hình đồi núi, giao thông đi lại khó khăn, chưa có nhiều cơ chế để thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất trên địa bàn địa bàn huyện;

- Tỷ lệ hộ nghèo cao.

8.3. Cơ hội

- Giao thông liên kết thuận lợi: hạ tầng giao thông có Đường Hồ Chí Minh, Trường Sơn Đông, quốc lộ (QL) 14B và 14D;

- Về các chính sách đầu tư vùng núi và vùng đồng bào tộc người thiểu số tiếp tục được Trung ương và Tỉnh quan tâm đầu tư, nhiều doanh nghiệp bước đầu đã mạnh dạn đến đầu tư ở các lĩnh vực trồng rừng gỗ lớn, dược liệu, du lịch với qui mô dự án lớn và liên kết với người dân thiết thực hiệu quả sẽ tạo động lực phát triển trong các năm đến;

- Có cửa khẩu Nam Giang;

- Huyện Nam Giang được xác định có vị trí chiến lược quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh;

- Có tượng đài Huyền thoại Trường Sơn sắp được đầu tư tại ngã ba Đường Hồ Chí Minh và Trường Sơn Đông, là cơ hội lớn thu hút đầu tư về du lịch;

8.4. Thách thức

- Việc biến đổi khí hậu tác động đến tình hình thiên tai tại khu vực;
- Thay đổi phong tục tập quán của người đồng bào trong quá trình phát triển kinh tế xã hội;
- Đào tạo nghề phù hợp với dân bản địa;
- Tình hình dịch bệnh tác động đến việc định hướng và phát triển kinh tế xã hội của địa phương;
- Thách thức trong việc vừa phát triển thủy điện vừa có phương án bảo vệ môi trường trong tình hình biến đổi khí hậu phức tạp.

PHẦN 3: ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG

I. ĐỘNG LỰC TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG

- Các chính sách đầu tư vùng núi và vùng đồng bào tộc người thiểu số: tiếp tục được Trung ương và tỉnh quan tâm đầu tư, nhiều doanh nghiệp bước đầu đã mạnh dạn đến đầu tư ở các lĩnh vực trồng rừng gỗ lớn, dược liệu, du lịch và liên kết với người dân thiết thực hiệu quả sẽ tạo động lực phát triển trong các năm đến;

- Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, đất đai, khí hậu, nguồn nước, rừng là nguồn lực để phát triển mở rộng diện tích trồng rừng gỗ lớn, kinh tế dưới tán rừng, trồng dược liệu, phát triển kinh tế trang trại; khai thác phát triển tiềm năng về du lịch cộng đồng. Vườn quốc gia sông Thanh trên địa phận huyện Nam Giang trải dài trên các xã xã Tà Bhing, Tà Pơr, Cà Dy, Chà Vål, La Dêê, Đắc Tôi, Đắc Pre và Đắc Pring, thuộc huyện Nam Giang có hệ sinh động thực vật đa dạng và cảnh quan thiên nhiên đẹp.

- Có vị trí chiến lược Hành lang dọc quốc lộ 14B và quốc lộ 14E nối lên quốc lộ 14D đến Cửa khẩu quốc tế Nam Giang: Là trục giao lưu với vùng kinh tế Tây Nguyên và Nam Lào - Bắc Campuchia. Giao thông liên kết thuận lợi: hạ tầng giao thông có Đường Hồ Chí Minh, Trường Sơn Đông, quốc lộ (QL) 14B và 14D.

- Mạng lưới sông lớn và suối dày đặc thích hợp phát triển thủy điện.

- Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang: có vị trí chiến lược quan trọng, với cửa khẩu quốc tế, nằm trên hành lang kinh tế Đông Tây; cùng với các tuyến đường huyết mạch Đường Hồ Chí Minh, quốc lộ (QL) 14B và 14D thuận lợi cho việc kết nối trao đổi kinh tế - văn hóa giữa các nước, liên kết liên vùng, nội vùng, thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

- Khởi đầu của chuỗi: cửa khẩu - công nghiệp QL 14D, QL 14B - Cảng Liên Chiểu Đà Nẵng và Khu kinh tế mở Chu Lai. Mở ra cơ hội hợp tác mới về kinh tế, thương mại và du lịch giữa vùng kinh tế trọng điểm miền Trung Việt Nam với các tỉnh Trung - Nam Lào và kết nối với khu vực Đông - Nam Thái Lan.

- Thuộc hành lang Hành lang dọc quốc lộ 14B và quốc lộ 14E nối lên quốc lộ 14D đến Cửa khẩu quốc tế Nam Giang: Là trục giao lưu với vùng kinh tế Tây Nguyên và Nam Lào - Bắc Campuchia. Gắn với mối quan hệ phát triển kinh tế giữa Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc với thành phố Đà Nẵng và Cụm Điện Bàn - Hội An - Đại Lộc thông qua tuyến Quốc lộ 14B, 14D và tỉnh lộ ĐT609.

- Trong đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025, huyện Nam Giang thuộc vùng núi

phía Bắc với định hướng phát triển là vùng nguyên liệu, dược liệu và cây công nghiệp, ưu tiên phát triển Sâm ngọc Linh tại xã Chợ Chun, Ba Kích, Đẳng sâm, cây ăn quả, rừng gỗ lớn; tận dụng các lợi thế về đất đai phát triển chăn nuôi tập trung, khai thác phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp và phát triển đô thị ở trung tâm huyện lỵ miền núi. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang với vị trí là cửa ngõ giao thương quốc tế và gắn với yêu cầu phát triển logistics, kết hợp với phát triển các đô thị hạt nhân là Prao, Thạnh Mỹ và A Tiêng.

- Có vườn quốc gia sông Thanh trên địa phận huyện Nam Giang trải dài trên các xã xã Tà Bhing, Tà Pơr, Cà Dy, Chà Vål, La Dêê, Đắc Tôi, Đắc Pre và Đắc Pring, thuộc huyện Nam Giang có hệ sinh động thực vật đa dạng và cảnh quan thiên nhiên đẹp.

- Là một trong chín huyện nằm trong chương trình, chính sách phát triển miền núi tỉnh Quảng Nam:

+ Tỉnh Quảng Nam có 9 huyện miền núi: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Phước Sơn, Nam Trà My và Bắc Trà My. Để tập trung khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh miền núi, thu hẹp dần khoảng cách về thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung toàn tỉnh, đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư gắn với công tác bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng cho người dân đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tỉnh Quảng Nam đã ra các nghị quyết, chương trình về phát triển kinh tế xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam như sau:

+ Nghị quyết số 37/2021/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về “ Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025” trong đó chia vùng miền núi tỉnh Quảng Nam ra làm 3 vùng: vùng phát triển miền núi phía Bắc (Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang), vùng phát triển miền núi thấp (Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước), vùng miền núi phía Nam (Phước Sơn, Nam Trà My và Bắc Trà My); và đồng thời đề ra các chỉ tiêu phát triển chủ yếu đến năm 2025 về kinh tế xã hội, môi trường, hạ tầng cũng như các nhóm dự án quan trọng tạo đột phá tại vùng Tây của tỉnh.

+ Đến ngày 21/2/2022 UBND tỉnh Quảng Nam ra Quyết định số 425/QĐ-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/2021/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh về Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025.

PHẦN 4: DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

I. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG VÙNG

Là khu vực phát triển thương mại dịch vụ, kinh tế biên mậu gắn với cửa khẩu quốc tế Nam Giang; khu vực phát triển chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng và khai thác tiềm năng du lịch sinh thái rừng.

Cụ thể:

- Khu vực phát triển thương mại dịch vụ, kinh tế biên mậu gắn với cửa khẩu quốc tế Nam Giang:

+ Khai thác lợi thế huyện Nam Giang nằm trong hành lang dọc quốc lộ 14B và quốc lộ 14E nối lên quốc lộ 14D đến Cửa khẩu Nam Giang gắn với mối quan hệ phát triển kinh tế giữa Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc với thành phố Đà Nẵng và Cụm động lực Điện Bàn - Hội An - Đại Lộc thông qua tuyến Quốc lộ 14B, 14D và Hồ Chí Minh. Nam Giang là cầu nối giao thương giữa khu vực Tây Bắc Quảng Nam với nước CHDCND Lào thông qua tuyến Quốc lộ 14D. Các tuyến giao thông quan trọng như: Quốc lộ 14D nối từ đường Hồ Chí Minh tại Bến Giằng (xã Cà Dy) lên cửa khẩu Nam Giang dài 74,6km nối với huyện Đắc Chưng, KaLum của nước CHDCND Lào; Quốc lộ 14B nối từ cảng Tiên Sa thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thuộc địa phận 2 huyện Hòa Vang và huyện Đại Lộc; điểm cuối giao với đường Hồ Chí Minh thuộc huyện Nam Giang.

+ Nam Giang phát triển thương mại dịch vụ tại khu vực thị trấn Thanh Mỹ kết nối với hệ thống thương mại dịch vụ khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang thông qua các việc phát triển hạ tầng logistics tại khu vực Thanh Mỹ và khu vực cửa khẩu Nam Giang với các điểm logistics trên tuyến đường QL 14D.

- Khu vực phát triển chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng và khai thác tiềm năng du lịch sinh thái rừng:

+ Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái rừng bao gồm: Khai thác lợi thế vườn quốc gia Sông Thanh theo Đề Án Du Lịch Sinh Thái, Nghi Dưỡng, Giải Trí Vườn Quốc Gia Sông Thanh đây là khu vực có đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên đẹp với nhiều sông, suối, thác. Khai thác các khu vực cảnh quan gắn với rừng để tiếp cận như Thác Grăng, khe Rọm, sông Chà Cóp. Đối với các lòng hồ thủy điện có cảnh quan đồi núi bao quanh đẹp thì khai thác du lịch các lòng hồ thủy điện.

+ Phát triển kinh tế lâm nghiệp, dược liệu gắn với khoanh nuôi, bảo vệ rừng, nâng cao chất lượng rừng, phục hồi đa dạng sinh học và hệ sinh thái rừng.

- Phát triển các khu cụm công nghiệp chế biến nông lâm sản và sản xuất vật liệu xây dựng với ưu thế nguồn nguyên liệu tại chỗ như cát đá, xi măng, đất san lấp: quy hoạch cụm công nghiệp gắn với thị trấn Thạnh Mỹ là điểm tập kết nông lâm sản và gần nguồn VLXD; và sản xuất công nghiệp gắn với khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang

II. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG

a) Dự báo về kinh tế:

Theo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Nam Giang (tại Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 18/12/2020):

- Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp tăng bình quân 5-7%; ngành Công nghiệp - TTCN tăng 10-15%; Thương mại dịch vụ, du lịch tăng 10-15%

- Cơ cấu kinh tế: Nông lâm thủy sản chiếm 17%; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 45%; Thương mại, dịch vụ, du lịch chiếm 38%.

- Đến năm 2030, cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất: Nông lâm thủy sản chiếm 14%; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 47%; Thương mại, dịch vụ, du lịch chiếm 39%.

Bảng Dự báo cơ cấu giá trị sản xuất huyện Nam Giang

Chỉ tiêu	ĐVT	2022	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%)	
					2020-2025	2026-2030
Tổng giá trị SX trên địa bàn (theo giá hiện hành)	tỷ đồng	3.076,90	5.422,55	10.440,66	12,00	14,00
Nông lâm thủy sản	tỷ đồng	726,15	921,83	1.461,69	5,00	8,00
Công nghiệp-xây dựng	tỷ đồng	1.285,84	2.440,15	4.907,11	10,20	15,00
Thương mại dịch vụ	tỷ đồng	1.064,92	2.060,57	4.071,86	14,70	14,60
Cơ cấu GTSX (theo giá hiện hành)	%	100,00	100,00	100,00		
Nông lâm thủy sản	%	23,60	17,00	14,00		
Công nghiệp-xây dựng	%	41,79	45,00	47,00		
Thương mại dịch vụ	%	34,61	38,00	39,00		

b) Dân số, lao động:

Cơ sở dự báo:

***. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Nam Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030** (được phê duyệt Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nam Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030:

- Dự báo quy mô dân số đến năm 2020 đạt gần 30 nghìn người, đến năm 2025 đạt khoảng 34,5 nghìn người và đến năm 2030 đạt khoảng 38,5 nghìn người.

*** Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam** (được phê duyệt tại QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, định hướng:

Phát triển đô thị Thạnh Mỹ là một trong 03 đô thị trung tâm vùng phía Tây của tỉnh, đến năm 2020 đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV

*** Quy hoạch tỉnh Quảng Nam**, định hướng như sau:

Đến năm 2025 khoảng 27.300 người; đến năm 2030 khoảng 27.900 người (*).

(*) Quy mô dân số huyện là dân số thường trú (gồm tăng tự nhiên và tăng di cư ròng); không bao gồm dân số khác (Dân số quy đổi từ khách du lịch, lao động tạm trú, bệnh nhân, sinh viên...; thành phần dân số này sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị³.

- Định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh

Đến năm 2025, tỉnh Quảng Nam dự kiến có 23 đô thị, tỉ lệ đô thị hóa đạt 35,4%; Các đô thị bao gồm:

+ 01 đô thị loại 2: TP. Tam Kỳ;

+ 01 đô thị loại 3: TP. Hội An

+ 04 đô thị loại 4: TT. Núi Thành, TX. Điện Bàn, TT. Nam Phước, TT. Hà Lam;

+ 17 đô thị loại 5: TT. Phú Thịnh; ĐTM. Tam Dân, ĐTM. Duy Nghĩa – Duy Hải, ĐTM. Bình Minh, TT. Ái Nghĩa, ĐTM. Đại Hiệp, TT. Đông Phú, TT. Hương An, TT. Tân Bình, TT. Tiên Kỳ, TT. Khâm Đức, TT. Trà My, **TT. Thạnh Mỹ**, TT. P'Rao, TT. Trung Phước, TT. Tắc Pỏ, TT. Tơ Viêng.

Đến năm 2030, tỉnh Quảng Nam dự kiến có 25 đô thị, tỉ lệ đô thị hóa đạt 40,22%, các đô thị bao gồm:

+ 02 đô thị loại II: TP. Tam Kỳ, TP. Hội An

³ Trường hợp huyện có các đô thị có tính chất đặc thù (đô thị du lịch, đô thị di sản, đô thị động lực, lan tỏa phát triển đô thị của tỉnh, của vùng...); tỷ lệ dân số quy đổi xác định khoảng 30% - 60% dân số thường trú, phải có luận chứng đảm bảo tính phù hợp và không được vượt quá 100% dân số thường trú.

+ 01 đô thị loại III: TP. Điện Bàn

+ 04 đô thị loại IV: TX. Núi Thành, TX. Nam Phước, TX. Hà Lam, TT. Ái Nghĩa;

+ 18 đô thị loại V: TT. Phú Thịnh, TT. Tam Dân, TT. Duy Nghĩa - Duy Hải, TT. Kiểm Lâm, TT. Bình Minh, TT. Đại Hiệp, TT. Đông Phú, TT. Hương An, TT. Tân Bình, TT. Tiên Kỳ, TT. Khâm Đức, TT. Trà My, **TT. Thạnh Mỹ**, TT. P'Rao, TT. Trung Phước, TT. Tắc Pỏ, TT. Tơ Viêng.

Dự báo quy mô dân số, lao động và quá trình đô thị hóa

- **Dân số:** Đến năm 2030 dân số toàn huyện khoảng 33.900 người (dân số thường trú khoảng 29.000 người); trong đó dân số đô thị khoảng 10.450 người (dân số thường trú khoảng 8.750 người)

- **Tỷ lệ đô thị hoá:** Đến năm 2030 khoảng 30,2%

(Chi tiết tính toán tại phụ lục 1 đính kèm Thuyết minh)

- Lao động:

STT	Ngành kinh tế	Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Số lao động (người)	Cơ cấu (%)	Số lao động (người)	Cơ cấu (%)
1	Nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản)	11.008	65	10.367	55
2	Công nghiệp và xây dựng	2.540	15	3.770	20
3	Dịch vụ	3.388	20	4.713	25
	Tổng cộng:	16.936		18.850	100,00

c) Đô thị hóa:

Mạng lưới đô thị trên toàn huyện được hình thành trên cơ sở phát triển điểm đô thị hiện tại.

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020-2030: Huyện Nam Giang có đô thị Thạnh Mỹ đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV đến năm 2030.

Tuy nhiên, rà soát với các tiêu chí đô thị loại IV được quy định tại Nghị quyết 26/UBTVQH15, đô thị Thạnh Mỹ không đáp ứng được tiêu chí về mật độ dân số.

Theo QHV tỉnh Quảng Nam đến năm 2030, huyện Nam Giang có 01 đô thị loại V là thị trấn Thạnh Mỹ đạt tiêu chí đô thị loại V. Đô thị Thạnh Mỹ có tính chất,

chức năng: Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện Nam Giang. Là đô thị trung tâm cấp huyện. Có vai trò đô thị hạt nhân trong chuỗi đô thị dọc tuyến Hồ Chí Minh và tuyến QL 14B, kết nối Đông Giang, Đại Lộc, khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc và thành phố Đà Nẵng.

d) Dự báo về các điểm dân cư nông thôn:

Đối với vùng phát triển nông nghiệp, nông thôn, động lực phát triển chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, phát triển công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp truyền thống... tạo các điểm trung tâm xã, cụm xã để làm điểm tựa phát triển kinh tế - xã hội cho nông thôn, hạn chế di dân nông thôn ra các đô thị lớn.

Trên cơ sở phát triển kinh tế, xã hội của địa phương dự báo các điểm dân cư hình thành theo các dạng sau:

d1. Phân bố theo dạng tuyến:

Chủ yếu là các điểm dân cư hình thành và phát triển dọc các tuyến đường giao thông quan trọng như QL14B, 14D, đường Hồ Chí Minh và các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ và đường liên xã. Nơi có hệ thống giao thông và kinh doanh buôn bán thuận lợi.

d2. Phân bố theo dạng cụm, mảng, trung tâm lớn:

Các điểm dân cư, tái định cư tập trung tại khu vực cửa khẩu Nam Giang, đô thị Thanh Mỹ.

Đối với các điểm dân cư nông thôn đã hình thành từ rất lâu đời, có điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội sẽ tiếp tục duy trì, mở rộng để trở thành các điểm dân cư tập trung, trung tâm cụm xã.

e) Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030
1	Dân số toàn huyện	1000 người	33.900
2	Tỷ lệ đô thị hoá	%	30,2
3	Đất dân dụng đô thị		
	<i>Thị trấn Thanh Mỹ (đô thị loại V)</i>	<i>m²/người</i>	<i>70-100</i>
4	Đất ở		
4.1	<i>Khu vực đô thị</i>	<i>m²/người</i>	
	<i>Thị trấn Thanh Mỹ</i>		<i>45-55</i>
4.2	<i>Các điểm dân cư nông thôn</i>	<i>m²/người</i>	<i>≥25</i>
5	Chỉ tiêu cấp điện		
5.1	<i>Cấp điện sinh hoạt</i>	<i>Qsh</i>	
	<i>- Khu vực đô thị</i>	<i>W/người</i>	<i>330</i>
	<i>- Các điểm dân cư nông thôn</i>	<i>W/người</i>	<i>200</i>

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030
5.2	Công nghiệp	kw/ha	200
5.3	Công cộng-Dịch vụ		
	Khu vực đô thị	% Qsh	30% Qsh
	Các điểm dân cư nông thôn	% Qsh	20% Qsh
6	Chỉ tiêu cấp nước		
6.1	Sinh hoạt	Qsh	
	- Khu vực đô thị	lít/người/ng.đ	110
	- Các điểm dân cư nông thôn	lít/người/ng.đ	80
6.2	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	20
6.3	Công cộng	%Qsh	10%Qsh
7	Thu gom nước thải		
7.1	Thu gom nước thải sinh hoạt		
	Đô thị	%Qsh	>90
	Các điểm dân cư nông thôn	%Qsh	>90
7.2	Thu gom nước thải công nghiệp	%Qcn	100
8	Cây xanh sử dụng công cộng		
	Thị trấn Thạnh Mỹ	m ² /người	4
	Các điểm dân cư nông thôn	m ² /người	≥2
9	Cây xanh đô thị		
	Thị trấn Thạnh Mỹ	m ² /người	8-10
9	Đất giao thông trên đất xây dựng đô thị	% đất xây dựng	≥16

PHẦN 5: TỔ CHỨC PHÂN VÙNG VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN THEO CÁC PHÂN VÙNG

I. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÙNG

1.1. Các nguyên tắc phân vùng kinh tế:

- Phản ánh trung thực tính chất khách quan của sự hình thành vùng kinh tế; đồng thời phải phục vụ những nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển kinh tế.
- Dự đoán và phác hoạ viễn cảnh tương lai của vùng kinh tế, kết hợp tính viễn cảnh với tính lịch sử.
- Thể hiện rõ chức năng cơ bản của nó trong nền kinh tế bằng sản xuất chuyên môn hoá.
- Đảm bảo cho các mối liên hệ nội tại của vùng phát sinh một cách hợp lý, để cho sự phát triển của vùng được nhịp nhàng cân đối như một tổng thể thống nhất.
- Đảm bảo tính thống nhất giữa phân vùng kinh tế và phân chia địa giới hành chính, phục vụ cho chỉ đạo điều hành chung của huyện.

1.2. Cơ sở cho việc phân vùng:

- Về định hướng không gian: mô hình phát triển phân tán đa trung tâm.
- Về cơ cấu kinh tế: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - Thương mại, dịch vụ, du lịch - Nông lâm thủy sản.
- Tuy lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, và tỉ lệ lao động trong ngành nông lâm nghiệp lớn nhưng cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất thì ngành công nghiệp vật liệu xây dựng dẫn đầu nhờ đóng góp của thủy điện, khai thác khoáng sản và công nghiệp vật liệu xây dựng.
- Mô hình phát triển vùng đảm bảo yếu tố an ninh quốc phòng: Là một huyện miền núi có đường biên giới 90,364km với Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào nên phát triển kinh tế và định hướng không gian đảm bảo về kết hợp quốc phòng với kinh tế xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng theo nghị định 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính Phủ.
- Mục tiêu phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với phát triển nông nghiệp chất lượng cao và nông nghiệp sạch.

1.3. Phân vùng phát triển kinh tế:

Trên cơ sở tổng hợp và kế thừa định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam, quy hoạch tỉnh Quảng Nam, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Nam Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, các quy hoạch chuyên ngành của huyện, quy hoạch sử dụng

đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt. Căn cứ đặc điểm tự nhiên địa hình, địa thế, tài nguyên thiên nhiên, tiềm năng phát triển, các cơ sở về hạ tầng kỹ thuật đặc biệt các hành lang kinh tế đô thị và mối liên hệ vùng. Định hướng huyện Nam Giang phân thành 2 vùng phát triển cụ thể như sau:

1.3.1. Vùng Đông: thị trấn Thạnh Mỹ, các xã Cà Dy, Tà Bhing, Ta Pơ

- Diện tích: 74.324ha, chiếm 40,3% diện tích toàn huyện
- Trung tâm vùng: thị trấn Thạnh Mỹ.
- Định hướng phát triển: : Là vùng động lực tăng trưởng chính của huyện; kết nối với khu vực Nam Quảng Nam, phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, và văn hóa Cơ Tu.;
- Tính chất: là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của huyện Nam Giang.
- Định hướng chính
 - + Nông lâm nghiệp: Phát triển chiến lược kinh tế rừng, rừng gỗ lớn, dược liệu dưới tán rừng, kinh tế trang trại, gia trại, trồng cao su, chăn nuôi; quản lý bảo vệ môi trường rừng.
 - + Công nghiệp: phát triển 2 cụm công nghiệp thôn Hoa và Cà Đăng.
 - + Thương mại, dịch vụ: Xây dựng chợ Thạnh Mỹ, trung tâm thương mại tại thị trấn Thạnh Mỹ, trung tâm logistics.
 - + Du lịch văn hóa cộng đồng kết hợp với di tích lịch sử và khai thác lợi thế vườn quốc gia Sông Thanh.

1.3.2. Vùng Tây gồm các xã: Chợ Chun, La Êê, Zuôi, Đak Tôi, Đắc Pre, Đắc Pring, và khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang với 2 xã La Dê và Chà Vål.

- Diện tích: 110.336ha, chiếm 59,7% diện tích toàn huyện
- Trung tâm vùng: khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang
- Định hướng phát triển: phát triển vùng kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc và vùng lâm nghiệp.
- Tính chất: thương mại dịch vụ và công nghiệp gắn với cửa khẩu quốc tế và nông lâm nghiệp.
- Định hướng chính:
 - + Khu chức năng: khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang
 - + Thương mại, dịch vụ và công nghiệp: chợ biên giới, trung tâm logistics tại cửa khẩu Nam Giang
 - + Du lịch: vườn quốc gia Sông Thanh, lòng hồ thủy điện.
 - + Nông lâm nghiệp: trồng cao su, rừng cây gỗ lớn, trồng dược liệu dưới tán rừng....

II. CÁC TRỤC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN:

- **Trục Quốc Lộ 14 B:**

Quốc lộ 14B là một tuyến giao thông cấp quốc gia nối cảng Tiên Sa và thành phố Đà Nẵng với Tây Quảng Nam và Tây Nguyên, một phần của đường Xuyên Á AH17. Điểm đầu là cảng Tiên Sa thành phố Đà Nẵng. Điểm cuối là nơi giao cắt với đường Hồ Chí Minh ở phía bắc thị trấn Thanh Mỹ (huyện Nam Giang tỉnh Quảng Nam). Toàn tuyến dài 72,9 km đi qua trung tâm thành phố Đà Nẵng, qua huyện Hòa Vang của Đà Nẵng và qua các xã của huyện Đại Lộc tỉnh Quảng Nam.

Đây là trục phát triển công nghiệp của tỉnh Quảng Nam, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, thông thương hàng hóa.

- Trục quốc lộ 14D:

Quốc lộ 14D một tuyến giao thông đường bộ cấp quốc gia nằm hoàn toàn trong địa phận huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam. Tuyến này dài 74,6 km. Điểm đầu là giao cắt với Quốc lộ Hồ Chí Minh tại Bến Giằng, cách thị trấn Thanh Mỹ khoảng 12 km. Điểm cuối là Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc trên biên giới Việt-Lào, thuộc địa phận xã La Dêê, huyện Nam Giang.

Quốc lộ 14D nối với Quốc lộ 16 của Lào qua cửa khẩu quốc tế Nam Giang - Đắc Tà Oọc.

* Trục 14B-14D là trục ngang quan trọng của huyện Nam Giang, hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội của huyện đều phát triển trên trục này. Nối đô thị Thanh Mỹ với Khu kinh tế cửa khẩu hình thành trục phát triển xương sống của huyện Nam Giang. Trục 14B-14D là trục kinh tế, giao thông đối ngoại liên vùng quan trọng của tỉnh Quảng Nam nói riêng và cả nước nói chung.

- Trục Hồ Chí Minh:

Đường Hồ Chí Minh là 1 trong bốn con đường giao thông huyết mạch, chạy từ Bắc vào Nam Việt Nam, các tuyến còn lại là quốc lộ 1A, Đường cao tốc Bắc – Nam (Việt Nam) và đường ven biển Việt Nam. Đường Hồ Chí Minh còn một số đoạn đang thi công, dài khoảng 3.167 km chạy qua vùng núi phía Tây, khác với quốc lộ 1A chạy chủ yếu ở đồng bằng ven biển phía đông. Tuyến đường này được xây dựng trên cơ sở nâng cấp mở rộng một số tỉnh lộ và quốc lộ cũng như làm mới một số đoạn. Các đoạn dựa trên nền quốc lộ và tỉnh lộ có sẵn được gọi là đoạn/tuyến tránh quốc lộ/tỉnh lộ.

Đoạn qua địa bàn huyện Nam Giang (điểm đầu tại ranh giới với huyện Đông Giang ở tổ dân phố Pà Dấu 2, điểm cuối giáp huyện Phước Sơn) có chiều dài khoảng 50 km. Đây là trục kết nối Đông Tây quan trọng của hành lang Bắc Quảng Nam trong vùng tỉnh Quảng Nam.

PHẦN 6: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

I. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, DÂN CƯ NÔNG THÔN, TRUNG TÂM XÃ, TRUNG TÂM CỤM XÃ:

1.1. Quan điểm phát triển không gian vùng:

- Lựa chọn phát triển các đô thị là đầu mối về giao thông, có tính liên kết vùng, có các động lực phát triển đô thị rõ ràng về công nghiệp, dịch vụ thương mại mang tính chất vùng.

- Phát triển đô thị đa cực, đa trung tâm, phân bố dựa theo chuỗi, điểm, cụm, khu vực, hành lang phát triển đô thị, tận dụng hệ thống hạ tầng đô thị.

- Tăng cường tính liên kết mạnh, tạo tính cạnh tranh cao, phát huy tính đặc trưng của từng đô thị.

- Đô thị hoá bền vững trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phát huy các giá trị văn hoá, cảnh quan thiên nhiên, tạo dựng môi trường sống đô thị.

- Phù hợp với xu thế về bố cục quy hoạch đô thị: sử dụng đất hỗn hợp, cân bằng việc làm và ở,

- Phát triển hệ thống đô thị dựa trên sự phát triển bền vững.

1.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị huyện Nam Giang:

- Đến năm 2030 toàn huyện sẽ có 1 đô thị, trong đó:

+ Đô thị Thanh Mỹ là đô thị loại V, diện tích: 20.727,99 ha.

+ Hiện trạng dân số năm 2023 khoảng 8.011 người; dự báo đến năm 2030 khoảng 10.450 người (dân số thường trú khoảng 8.750 người).

- Khu vực Bến Giằng: Dự án quy hoạch xây dựng đô thị Thanh Mỹ - Bến Giằng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 với tổng diện tích khoảng 1.426,5ha (trong đó, khu vực Bến Giằng khoảng 35ha và khu vực Thanh Mỹ khoảng 1.391,5ha).

Trong giai đoạn đến năm 2030 ranh giới quy hoạch đô thị Thanh Mỹ sẽ trùng với địa giới hành chính của thị trấn.

- Tính chất: Là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội của huyện Nam Giang.

Hướng phát triển chủ yếu về phía Nam, qua khu vực cầu Sông Thanh. Trong giai đoạn thích hợp sẽ chuyển đổi khu vực này sang chức năng thương mại - dịch vụ hỗn hợp, bổ trợ các chức năng cần thiết trong quá trình phát triển của Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc và kết hợp phát triển thành Khu trung tâm xã

Cà Dy, huyện Nam Giang.

1.3. Định hướng phát triển nông thôn, các trung tâm xã, trung tâm cụm xã:

1.3.1. Định hướng chung:

- Tiếp tục xây dựng nông thôn mới bền vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã và các tiêu chí huyện nông thôn mới theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp.

- Quy hoạch và định hướng phát triển các ngành TTCN, làng nghề theo hướng bền vững, đảm bảo vệ sinh môi trường, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.

- Tạo không gian sản xuất TTCN gắn với không gian dân tộc truyền thống.

- Tạo ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao gắn với các sản phẩm truyền thống của địa phương.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá. Xây dựng các vùng tập trung sản xuất lúa chất lượng cao, rau an toàn, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, ... với quy mô thích hợp nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

- Hệ thống các điểm dân cư nông thôn, bao gồm các điểm cho phát triển dân cư mới đảm bảo theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên của từng vùng trong huyện.

- Quy hoạch các khu tái định cư cho các xã trong huyện nhằm sắp xếp bố trí tái định cư cho các khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ quét, ổn định cuộc sống người dân.

- Quy hoạch kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ.

1.3.2. Mô hình phát triển

- Huyện Nam Giang chia làm 2 phân vùng phát triển, vùng đông có trung tâm là thị trấn Thanh Mỹ vì vậy vùng đông không phát triển trung tâm cụm xã, Vùng Tây có Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc đóng vai trò là trung tâm của vùng phát triển nông thôn phía Tây với Chà Val vừa là trung tâm của khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang là trung tâm cụm xã của tiểu vùng phía Tây.

- Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang đóng vai trò là trung tâm của vùng phát triển nông thôn phía Tây.

+ Tính chất: Là khu chức năng đặt thù và là trung tâm tiểu vùng khu kinh tế, lấy giao lưu kinh tế biên giới qua cửa khẩu biên giới đất liền là nòng cốt, có ranh giới xác định, được thành lập bởi cấp có thẩm quyền với môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi cho phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ an ninh biên giới.

- Trung tâm xã:

+ Tính chất: Là hạt nhân trung tâm, tập trung mọi hoạt động phát triển xã.

+ Tại trung tâm xã, xây dựng các trung tâm chức năng như: Trung tâm hành chính xã, trung tâm giáo dục, trung tâm cây xanh, TDTT, chợ xã, các cửa hàng dịch vụ bán lẻ, trung tâm phục vụ sản xuất.

1.3.3. Định hướng phát triển:

Trọng tâm phát triển là khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc, đặc biệt phát triển xây dựng là xã Chà Vål vừa là trung tâm của khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc vừa là trung tâm cụm xã của tiểu vùng phía Tây với tiêu chuẩn đô thị loại V.

- Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở triệt để tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững.

- Kế tiếp là phát triển các khu trung tâm xã nằm trên các tuyến đường giao thông huyết mạch, đồng thời gắn liền với quá trình đô thị hóa của đô thị Thanh Mỹ và các điểm dân cư nông thôn tập trung đã có quy hoạch chi tiết.

- Đặc biệt đối với các dự án khai thác quỹ đất trong khu vực định hướng phát triển đô thị cần có quy hoạch chi tiết định hướng các khu dân cư với tiêu chuẩn đô thị loại V: Chà Vål để phù hợp với quy hoạch khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc.

- Phân bố dân cư nông thôn căn bản dựa trên các yếu tố sau:

+ Di dời dân cư các vùng thiên tai sạt lở, lũ quét ra khỏi vùng thiên tai.

+ Cải tạo, chỉnh trang các khu chức năng, công trình hạ tầng kỹ thuật. của những điểm dân cư đã tồn tại ổn định lâu dài. Xây dựng mạng lưới điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hóa.

+ Quy hoạch mỗi xã từ 1-2 điểm tái định cư, dẫn dân phục vụ di dời dân cư trong vùng thiên tai, dân cư thuộc hành lang sông suối, dân cư ảnh hưởng bởi công tác chỉnh trang cải tạo. Diện tích mỗi điểm tái định cư tối thiểu 1,5ha.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU CHỨC NĂNG:

2.1. Phương án phát triển khu kinh tế:

Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang là một trong 2 khu kinh tế trọng điểm của tỉnh Quảng Nam.

Tính chất: Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang là khu kinh tế logistics, cửa ngõ quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với vùng Nam Lào,

Đông Bắc Thái Lan thông qua tuyến đường bộ hành lang quốc tế Đông - Tây. Xây dựng cảng cạn gắn với hệ thống cảng biển Quảng Nam, Đà Nẵng, Dung Quất; đẩy mạnh các hoạt động kho bãi, phân loại, đóng gói, trung chuyển... sử dụng lực lượng lao động tại chỗ là chủ yếu.

Quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang xem xét tuân thủ theo Quyết định số 1201/QĐ – TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

-Về diện tích:

+ Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang diện tích quy hoạch 34.160ha. Thành lập tại Quyết định số 211/2006/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ, với quy mô 31.060 ha;

+ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Đề cương và dự toán công tác lập Đề án điều chỉnh ranh giới KKT cửa khẩu Nam Giang

+ Quy mô nghiên cứu điều chỉnh: Khoảng 34.160ha (tăng khoảng 3.100ha).

+ Phạm vi là toàn bộ ranh giới cũ và thêm phạm vi nghiên cứu xuống đến Bên Giăng thuộc 02 xã Tà Pơ, Tà Bhing, dọc theo hai bên QL14D.

2.2. Phương án phát triển công nghiệp, thủy điện :

2.2.1. Định hướng phát triển chung

- Phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện là công nghiệp vật liệu xây dựng và chế biến nông lâm sản.

- Rà soát lại các dự án thủy điện trên địa bàn huyện theo đề xuất của tỉnh.

- Phát triển công nghiệp vùng Đông gắn với chuỗi công nghiệp QL 14B

- Phát triển công nghiệp vùng Tây gắn với khu kinh tế cửa khẩu.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp từ nguồn nguyên liệu tại chỗ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp chế biến nông lâm, khoáng sản; thực hiện nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ thủy điện để tạo thêm thu nhập cho người dân.

2.2.2. Phân bố các vùng phát triển ngành logistics, công nghiệp:

a. Định hướng phát triển chung

- Phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện là công nghiệp vật liệu xây dựng và chế biến nông lâm sản.

- Rà soát lại các dự án thủy điện trên địa bàn huyện theo đề xuất của tỉnh.

- Phát triển công nghiệp vùng Đông gắn với chuỗi công nghiệp QL 14B

- Phát triển công nghiệp vùng Tây gắn với khu kinh tế cửa khẩu.
- Phát triển thêm các trung tâm logistics nhỏ lẻ gắn với các đầu mối giao thông vận tải.

b. Phát triển logistics:

- Xây dựng và hình thành các trung tâm logistics tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang, Phát triển các trung tâm logistics nhỏ lẻ gắn với các đầu mối giao thông vận tải, dọc tuyến quốc lộ 14D
- Phát triển hạ tầng trung tâm logistics khu vực Thạnh Mỹ quy mô khoảng 30ha.

c. Phân bố các vùng phát triển công nghiệp:

- Vùng công nghiệp phía Đông:

Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thôn Hoa (thị trấn Thạnh Mỹ), cụm công nghiệp Cà Đăng (Tà Bhing) để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư an tâm sản xuất, kinh doanh, nhất là tập trung ưu tiên thu hút các doanh nghiệp chế biến nông, lâm sản để đẩy mạnh hơn nữa việc phát triển vùng và phân tán trong dân theo chuỗi liên hoàn, ổn định. Đồng thời quy hoạch các điểm xây dựng nhà máy hợp lý tạo việc làm cho người dân.

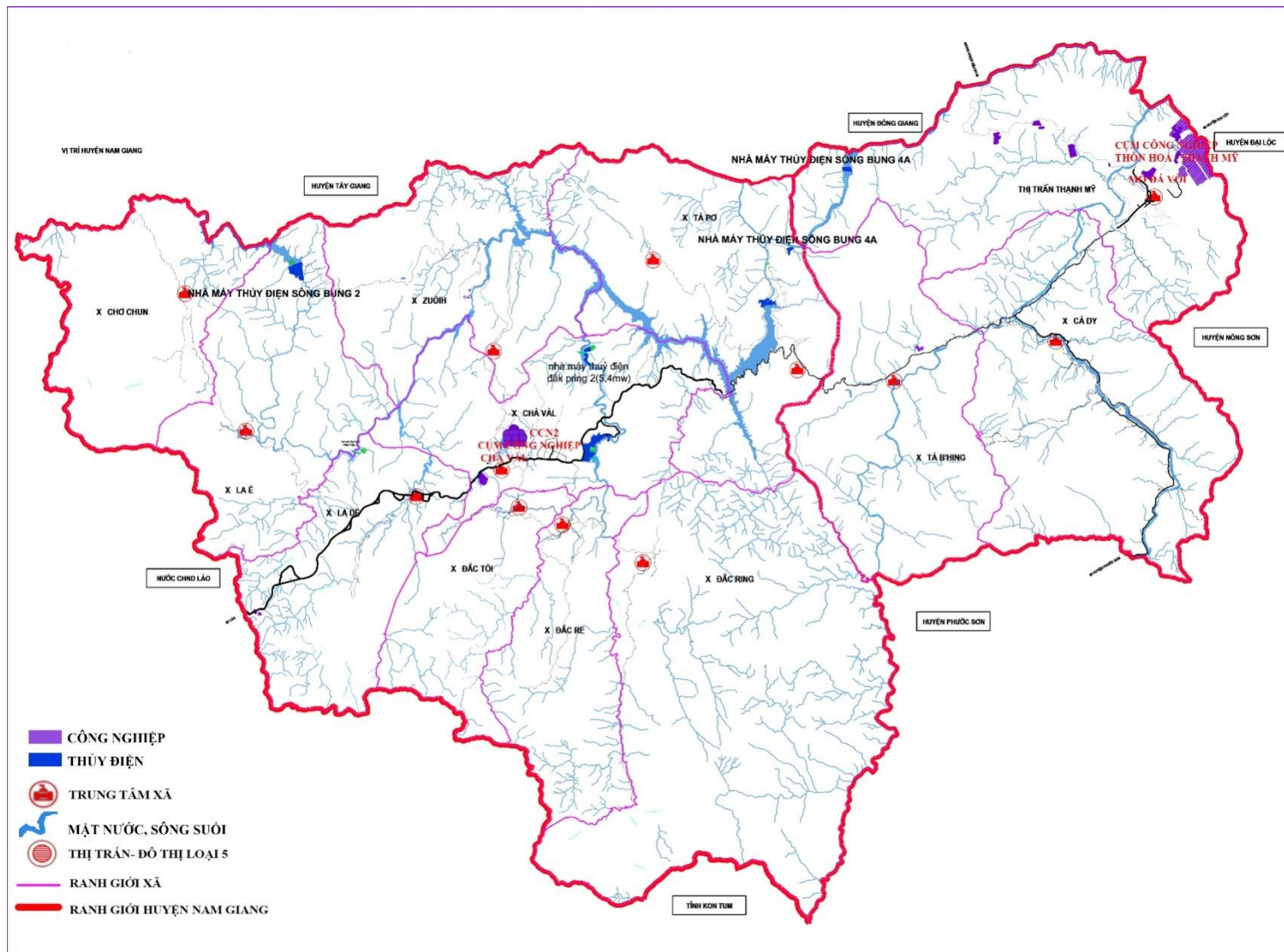
TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Định hướng ngành
1	Cụm công nghiệp thôn Hoa	37,2	Chế biến nông lâm sản và sản xuất vật liệu xây dựng
2	Cụm công nghiệp, thương mại và dịch vụ Cà Đăng	30	Chế biến nông lâm sản và sản xuất vật liệu xây dựng

- Vùng công nghiệp phía Tây:

Vùng công nghiệp phía Tây gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang. Trong đó trọng tâm phát triển tại Chàl Vâl.

3.1.3. Thủy điện:

Trên địa bàn huyện có 07 thủy điện, bao gồm: Thủy điện Sông Bung 6; thủy điện Sông Bung 4A; thủy điện Sông Bung 5; thủy điện Sông Bung 4; thủy điện Sông Bung 2; thủy điện Đắc Pring; thủy điện Sông Bung 3A.



Hình 16 – Sơ đồ tổ chức phân bố các vùng công nghiệp

2.3. Phương án phát triển dịch vụ, du lịch

- Không gian phát triển du lịch sinh thái kết hợp tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc. Tập trung bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, phát triển du lịch cộng đồng, ẩm thực địa phương.

- Không gian phát triển du lịch nông thôn ở những khu vực có điều kiện. Tập trung xây dựng các khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu gắn với văn hóa vùng miền; duy trì hoạt động các làng nghề và sản xuất các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, OCOP, hướng đến trở thành các sản phẩm du lịch.

- Về quy hoạch mạng lưới du lịch:

- + Khai thác lợi thế vườn quốc gia Sông Thanh theo Đề Án Du Lịch Sinh Thái, Nghi Dưỡng, Giải Trí Vườn Quốc Gia Sông Thanh.

- + Khai thác du lịch tuyến cửa khẩu Nam Giang.

- + Khai thác du lịch các lòng hồ thủy điện.

- + Tổ chức ngày hội du lịch “hội trống chiêng Trường Sơn” hàng năm.

- + Hạ tầng cảnh quan công viên thị trấn Thạnh Mỹ.

- + Dự án Tượng đài Huyền thoại Trường Sơn được Ban Bí thư, Bộ Quốc Phòng, Tỉnh ủy, UBND tỉnh thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng tại các văn bản: Công văn 11354-CV/VPTW ngày 21/8/2015 của Văn phòng BCH Trung ương về chủ trương xây dựng Tượng đài Biểu tượng đường Trường Sơn; Quyết định số 3085/QĐ-BQP ngày 08/10/2020 của Bộ Quốc Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng đường Trường Sơn Đông; Công văn 2373-CV/TU ngày 15/11/2019 của Tỉnh ủy Quảng Nam về dự án xây dựng Tượng đài huyện thoại Trường Sơn; Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh về Phê duyệt quy hoạch cho tiết tổng mặt bằng xây dựng công trình Tượng đài Biểu tượng đường Trường Sơn và các văn bản có liên quan của các cấp; Công văn số 57/UBND-KGVX ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về phối hợp thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tượng đài Huyền thoại Trường Sơn; Công văn số 207/DA46-KT ngày 11/3/2022 của Ban quản lý dự án 46 Bộ Tổng tham mưu về phối hợp thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tượng đài Huyền thoại Trường Sơn, dự án đường Trường Sơn Đông; Công văn số 3093/UBND-KTN ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phối hợp triển khai thực hiện dự án dự án Sắp xếp dân cư khu vực đường Trường Sơn Đông liên quan đến địa điểm đặt Tượng đài Huyền thoại Trường Sơn thuộc dự án đường Trường Sơn Đông của Bộ Quốc phòng;

+ Phát triển các dự án du lịch của xã Tà Bhing như: Làng dệt thổ cẩm Cơ Tu - Ga Lêê, Làng sinh hoạt dựa vào cộng đồng cơ tu Tà Bhing, Làng ẩm thực Thôn A Liêng (Pà Ia cũ), điểm du lịch sinh thái Thác GRăng.

+ Du lịch dựa vào cộng đồng tại tổ dân phố Đồng Râm (trải nghiệm, khám phá thiên nhiên, cảnh quan, văn hóa và sản xuất nông nghiệp).

- Về liên kết du lịch:

Phối hợp liên kết du lịch 3 huyện vùng Tây Bắc Quảng Nam, liên kết 4 huyện gồm Nam Giang - A Lưới - Tây Giang - Đông Giang.

Hình thành tour du lịch Đà Nẵng - Tà Bhing - Cửa khẩu Nam Giang và tour Hội An - Điện Bàn - Mỹ Sơn - Tà Bhing - Cửa khẩu Nam Giang.

Bảng hệ thống các điểm du lịch huyện Nam Giang

TT	Hệ thống các khu, điểm	Diện tích (ha)	Định hướng loại hình
1	Tượng đài lịch sử Trường Sơn	5,87	Du lịch di tích lịch sử
2	Khu di tích lịch sử Bến Giằng	0,2	Du lịch di tích lịch sử
3	Nhà bia tưởng niệm xã La Dêê	0,54	Du lịch di tích lịch sử
4	Khai thác lợi thế vườn quốc gia Sông Thanh theo Đề Án Du Lịch Sinh Thái, Nghỉ Dưỡng, Giải Trí Vườn Quốc Gia Sông Thanh		Du lịch sinh thái
5	Khu du lịch sinh thái thác Grăng	30	Du lịch sinh thái
6	Điểm du lịch suối Tiên làng Rô xã Cà Dy	4	Du lịch sinh thái
7	Điểm du lịch sinh thái Khe Rọm	35	Du lịch sinh thái
8	Du lịch lòng hồ thủy điện		Du lịch sinh thái
9	Điểm du lịch sinh thái sông Chà Cóp	5	Du lịch sinh thái
10	Tuyến du lịch cửa khẩu Nam Giang		Du lịch văn hóa cộng đồng
11	Du lịch cộng đồng Tà Bhing, làng dệt thổ cẩm Cơ Tu Zơ Ra	1	Du lịch văn hóa cộng đồng
12	Du lịch dựa vào cộng đồng tại tổ dân phố Đồng Râm (trải nghiệm, khám phá thiên nhiên, cảnh quan, văn hóa và sản xuất nông nghiệp).	1	Du lịch văn hóa cộng đồng

và Nghị quyết đại hội đảng của huyện. Ổn định diện tích rừng sản xuất là 27.448,73ha và tiếp tục khoanh nuôi, trồng mới 100,00 ha rừng sản xuất tại thị trấn Thạnh Mỹ, Xã Cà Dy và xã Tà Bhing.

- Đối với canh tác lúa nước: Trong giai đoạn 2021-2030 tiếp tục duy trì diện tích lúa nước là 380 ha, quy hoạch các vùng chuyên trồng lúa nước tại các xã Chà Vål, La Dêê; Đắc Tôi; La Êê; Chơ Chun.

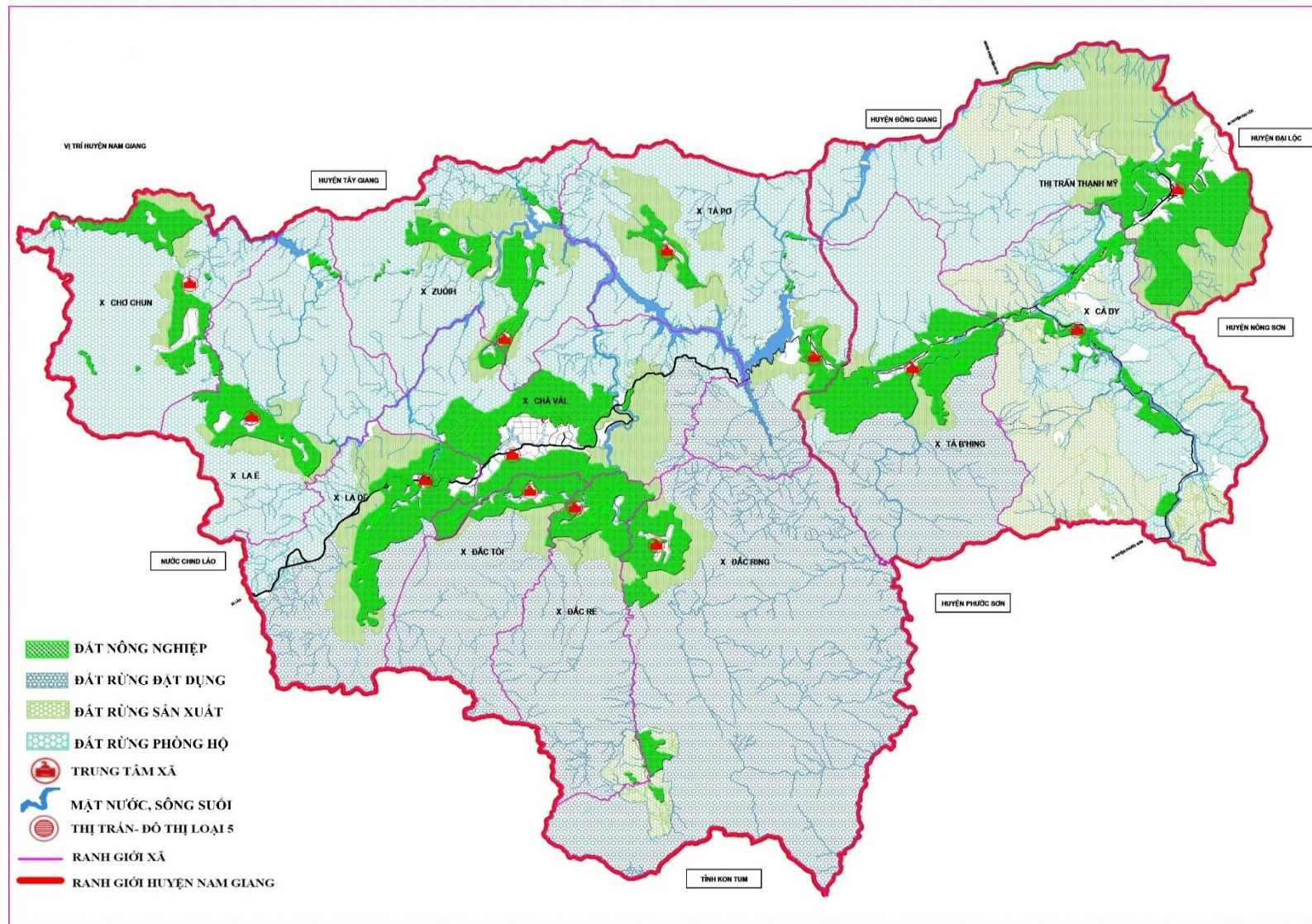
- Đối với chăn nuôi: Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, định hướng mở rộng diện tích đất nông nghiệp khác là 171,04 ha để đáp ứng cho nhu cầu về xây dựng các khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn toàn huyện.

Xây dựng khu giết mổ tập trung tại thị trấn Thạnh Mỹ với diện tích 0,2 ha và tại xã Chà Vål với diện tích 0,2 ha. Vị trí bố trí đảm bảo yêu cầu về bán kính bảo vệ môi trường

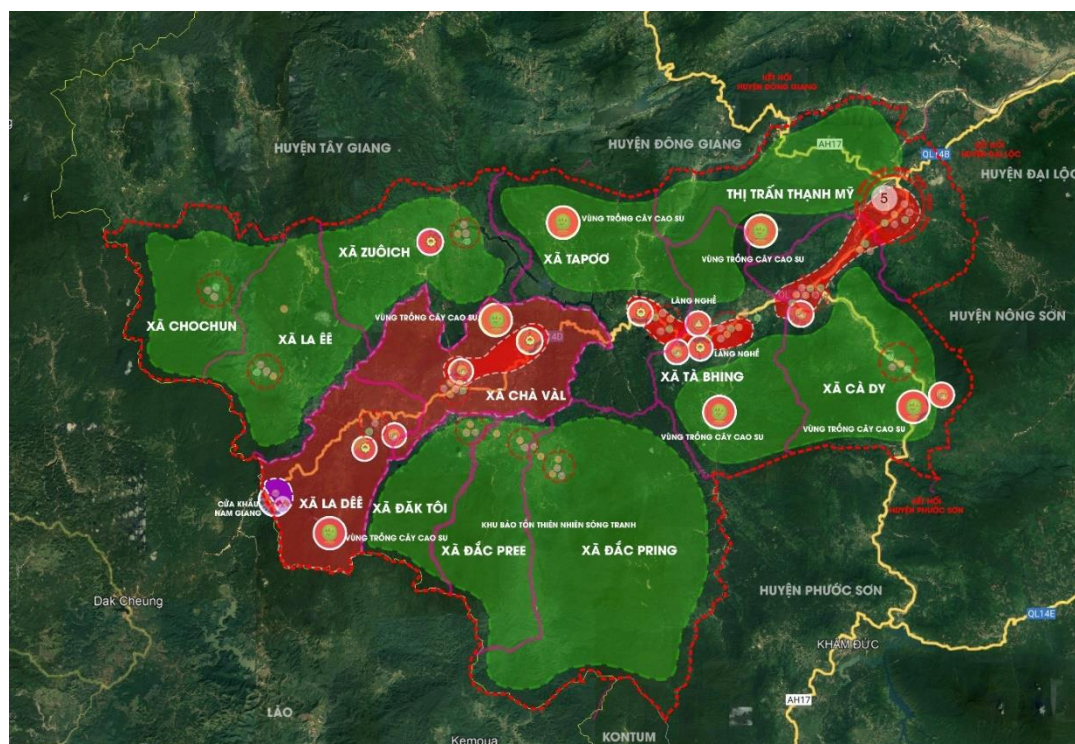
- Về ranh giới cụ thể khi triển khai các dự án nông nghiệp, chăn nuôi sẽ rà soát đảm bảo quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh.

Các dự án nông lâm nghiệp

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Định hướng loại hình
1	Vùng sản xuất nông lâm nghiệp Làng thanh niên lập nghiệp (Thạnh Mỹ)	2022,58	Vùng sản xuất tập trung
2	Trồng cây dược liệu Tà Bhing	93,64	Vùng sản xuất tập trung
3	Dự án đầu tư trồng cây dược liệu và công nghệ cao	70,13	Vùng sản xuất tập trung
4	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng	Trên địa bàn thị trấn và 11 xã	Vùng trồng dưới tán rừng
5	Dự án trồng cây gỗ lớn	Trên địa bàn thị trấn và 11 xã	Vùng sản xuất tập trung
5	Dự án trồng cây ăn quả (các xã thị trấn)	40,20	Vùng sản xuất tập trung
6	Vườn ươm cây giống Cà Dy	0,48	Vùng sản xuất tập trung
7	HTX nông nghiệp Tây Quảng Nam	15,17	Vùng sản xuất tập trung
8	Trang trại chăn nuôi bò thịt kết hợp trồng cây ăn quả, cây dược liệu ứng dụng công nghệ - kỹ thuật cao, thôn Vĩnh, xã Tà Pơơ	38,40	Khu chăn nuôi
9	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung nhỏ và vừa tại các xã	Trên địa bàn thị trấn và 11 xã	Khu chăn nuôi



Hình 17- Sơ đồ phân bố vùng sản xuất lâm nghiệp



Hình-sơ đồ phát triển các khu vực kinh tế

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG:

Quy hoạch các khu vực phát triển kinh tế văn hóa xã hội cần đảm bảo yếu tố an ninh quốc phòng. Khi triển khai thực hiện đồ án cần đảm bảo phạm vi những khu vực đất quốc phòng hiện trạng, đất quy hoạch bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế xã hội, địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng hạn chế tác động đến khu vực đảm bảo dân ninh, quốc phòng và khu vực quân sự đặc biệt.

- Quốc phòng:

+Hiện nay trên địa bàn huyện có 77,4ha đất quốc phòng hiện trạng và quy hoạch thêm 76,4ha.

+ Đối với đất quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế xã hội thì quy hoạch khoảng 11.590ha.

+Các khu vực quốc phòng khác có diện tích khoảng 899ha.

+Quy hoạch mở rộng doanh trại Ban CHQS huyện, chốt dân quân thường trực tại các xã biên giới trên địa bàn huyện (lấy ý kiến của Ban CHQS huyện).

-An Ninh: đầu tư Trụ sở Công an các xã, Trạm kiểm soát Biên phòng Cửa khẩu Nam Giang, Đội cảnh sát CPCC và CNCH Công an huyện Nam Giang,... theo Quyết định 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và Trụ Sở Đội Cảnh sát giao thông số 2, Công an tỉnh Quảng Nam tại xã Cà Dy, huyện Nam Giang.

+ Bố trí 0,46ha đất an ninh tại thị trấn Thanh Mỹ để bố trí trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Nam Giang theo kế hoạch số 6035/KH-UBND ngày 7/9/2023 của UBND Tỉnh về triển khai quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 7/7/2023 của Thủ tướng phê duyệt hạ tầng PCCC thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC HỆ THỐNG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO, ĐÀO TẠO, Y TẾ.

4.1. Trung tâm hành chính:

- Tiếp tục đầu tư trung tâm chính trị, hành chính huyện tại thị trấn Thanh Mỹ theo quy hoạch được duyệt.

- Đối với trung tâm hành chính các xã: giữ nguyên tại vị trí hiện hữu, đầu tư xây dựng các công trình xuống cấp.

4.2. Y tế:

Hiện tại có 08/12 xã đạt Chuẩn Quốc gia về y tế xã trong kỳ quy hoạch đầu tư xây dựng thêm 4 trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Đầu tư xây dựng mới các khoa Sản nhi, khoa Nội-Truyền nhiễm, khoa Hồi sức cấp cứu, hệ thống oxy trung tâm, khu kỹ thuật nghiệp vụ, hệ thống cống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, nhà đại thể, khu nhà vệ sinh, kho Dược-VTTYT, hành lang nối giữa các khoa phòng tại trung tâm Y tế huyện.

Mở rộng liên kết, hợp tác công tư các trung tâm y tế tuyến huyện và các trạm y tế tuyến xã để khai thác hiệu quả cơ sở vật chất hiện có và đáp ứng nhu cầu tại chỗ của Nhân dân.

Ưu tiên đầu tư nâng cấp hệ thống trung tâm y tế tuyến huyện. Cải tạo, nâng cấp, hệ thống trạm y tế đạt tiêu chí y tế trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

Các dự án đầu tư đến năm 2030:

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng các phòng chức năng của Trung tâm y tế huyện Nam Giang;

+ Tiếp tục đầu tư các phòng chức năng của Phòng khám đa khoa khu vực Chà Vài;

+ Hoàn thiện hệ thống thoát nước, tường rào, sân nền trạm y tế xã Chợ Chun;

+ Xây mới khối phòng khám trạm y tế xã La Êê;

Riêng trạm y tế các xã: La Êê, TT Thanh Mỹ đang được sở y tế đầu tư từ nguồn vốn ADB.

4.3. Giáo dục - Đào tạo:

- Xây dựng hệ thống giáo dục đồng đều từ xã xuống thôn, đảm bảo cơ sở vật chất và bán kính phục vụ theo QCVN01:2021. Đầu tư xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện và trường PTDTNT THCS Nam Giang (mới).

Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại. Cùng cố và mở rộng quy mô trường, lớp hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế.

Triển khai thực hiện Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện thực hiện Nghị quyết 29/NĐ-TW ngày 04/11/2013 của BCHTWW Đảng khoá XI về “Đổi mới căn bản và toàn diện GDĐT đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện KTTT định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

Quy hoạch sắp xếp mạng lưới trường lớp phù hợp, quan tâm địa bàn KT-XH khó khăn, tăng cường đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục đạt chuẩn kiểm định chất lượng và chuẩn quốc gia, tích hợp nguồn lực, các CTMT quốc gia để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục đạt chuẩn theo thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 về ban hành quy định tiêu chuẩn CSVC các trường mầm non, TH, THCS, THPT và các cấp học.

Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các trường, điểm trường đủ điều kiện dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 và thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và kiểm định lại sau 5 năm.

Đầu tư hệ thống trường lớp kiên cố kết hợp phòng tránh thiên tai; quan tâm đến các cơ sở bán trú, nội trú.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Định hướng loại hình
	Giáo dục đào tạo cấp huyện		
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện	0,3-0,5	Giáo dục
	Trường PTDTNT THCS Nam Giang	2,1	Giáo dục
	Trường PTTH Tổ Hữu	1,4	Giáo dục
	Trường PTTH Nguyễn Văn Trỗi	1,5	Giáo dục

4.3. Văn hóa - thể thao:

Nâng cao chất lượng hoạt động hệ thống thiết chế văn hóa từ huyện đến cơ sở, tạo lập không gian sinh hoạt văn hóa cho mọi lứa tuổi. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá hoạt động thể dục thể thao, trở thành phong trào sâu rộng với nhiều chủ thể, nhiều nguồn lực. Phát huy tối đa hiệu quả của các thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là nhà văn hóa, nhà thi đấu, sân vận động.

Xây dựng nhà trung tâm văn hóa thể thao đa năng tại thị trấn Thanh Mỹ, xây dựng các khu thể thao trung tâm xã và xã hội hóa các công trình thể thao để đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hoá văn hoá trong chương trình xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nhà văn hoá thôn cho 50 thôn trên địa bàn huyện, xây dựng công viên thị trấn Thanh Mỹ, nâng cấp và xây dựng nhà văn hoá của 12 xã thị trấn.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Định hướng loại hình
	Văn hóa – thể thao		
1	Trung tâm văn hóa - thể thao và truyền thanh - truyền hình huyện	4	Văn hóa – thể thao
2	Khu liên hợp thể thao huyện	4,6	Văn hóa – thể thao

4.4. Thương mại dịch vụ:

4.4.1. Định hướng chung:

- Phát triển các ngành dịch vụ phải đảm bảo phát triển đồng bộ với cơ cấu các ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế và các nguồn lực có sẵn của huyện.

- Hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ đáp ứng hoạt động phát triển thương mại khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa. Đây vừa là mục tiêu, vừa là điều kiện tiên quyết để thực đẩy phát triển hoạt động thương mại và du lịch miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Phát triển dịch vụ theo hướng mở, gắn kết giữa địa bàn huyện và khu vực lân cận, đặc biệt là thành phố Đà Nẵng và các huyện lân cận.

- Bên cạnh xây dựng các chợ tại khu vực nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới cần phải đẩy mạnh phát triển các chợ trung tâm, trung tâm thương mại tại thị trấn Thanh Mỹ và Chà Vål làm động lực thúc đẩy phát triển giao thương buôn bán, lưu thông hàng hóa, phát triển sản xuất trên địa bàn toàn huyện, kết nối địa phương với khu vực Bắc Quảng Nam toàn tỉnh Quảng Nam.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin vào các ngành dịch vụ. Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực dịch vụ.

4.4.2. Định hướng phát triển thương mại dịch vụ:

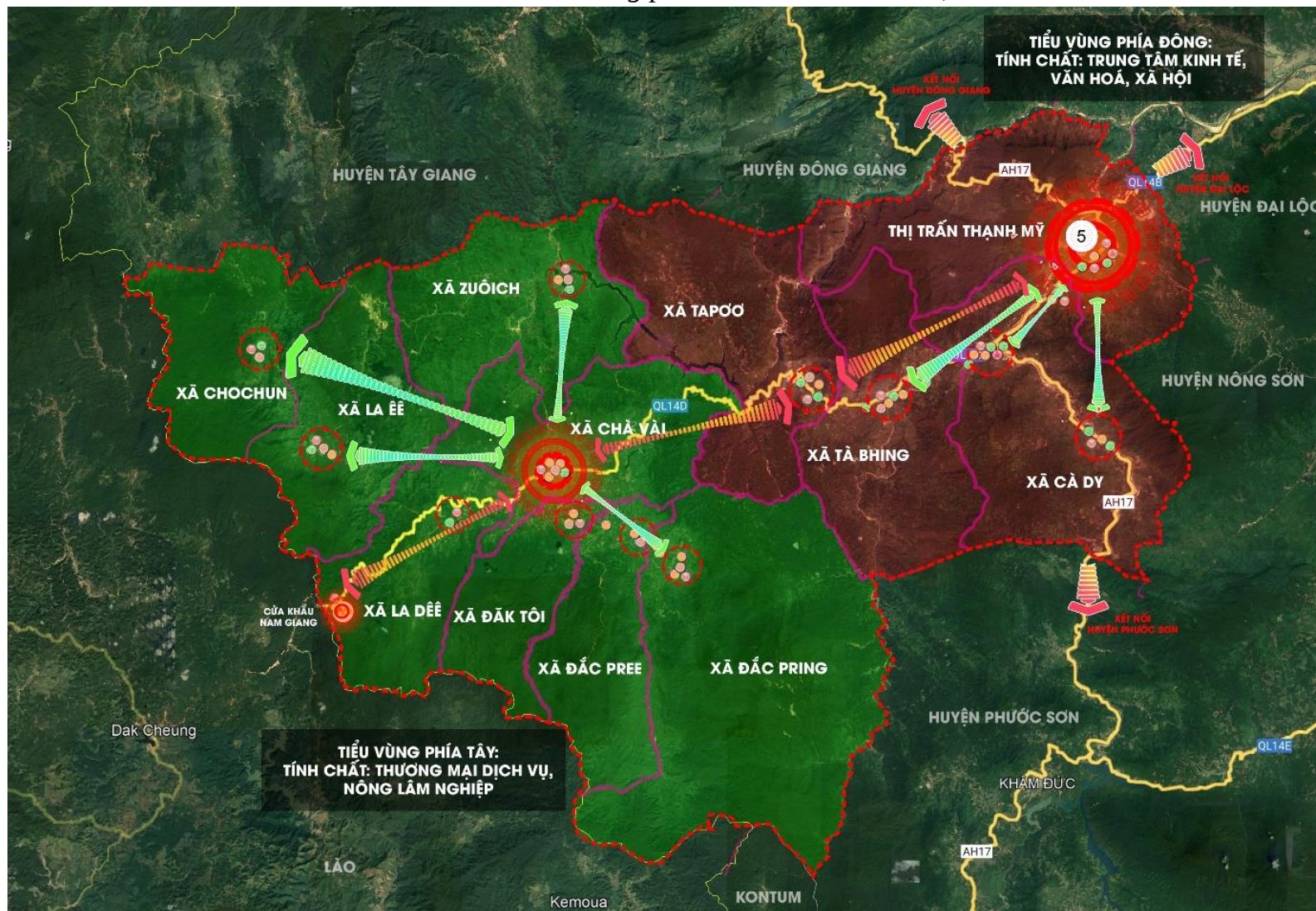
- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các mối liên hệ, liên kết giữa các cơ sở sản Thu hút đầu tư phát triển mạnh các loại dịch vụ, gắn với tổ chức, sắp xếp lại mạng lưới thương mại tại Thanh Mỹ, Chà Vål trở thành các trung tâm kinh tế lớn, kết nối với Khu kinh tế Cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc, tạo động lực phát triển về thương mại, dịch vụ.

Các dự án phát triển thương mại dịch vụ:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Định hướng loại hình
I	Thương mại dịch vụ		
	Chợ Thanh Mỹ	0,66	Thương mại dịch vụ cấp huyện

- Điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang.
- Quy hoạch chi tiết các khu dân cư đô thị.
- Quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện
- Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn
- Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Cà Đăng
- Quy hoạch chi tiết các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các khu chăn nuôi tập trung.
- Quy hoạch chi tiết các khu du lịch.

Hình 15 – Phân vùng phát triển kinh tế - đô thị



PHẦN 7: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

1.1. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07-2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Tài liệu thủy văn trên địa bàn huyện Nam Giang;
- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất toàn huyện.
- Đồ án quy hoạch nông thôn mới các xã được UBND huyện phê duyệt;
- Các quy phạm, tiêu chuẩn ngành và công tác thực địa tại địa phương.

1.2. Định hướng nền xây dựng

- Tôn trọng các dự án đã và đang triển khai, tuy nhiên có điều chỉnh để phù hợp thực tế.
- Căn cứ vào chế độ thủy văn các dòng sông suối trên địa bàn huyện, ảnh hưởng tới khu vực nghiên cứu, và căn cứ vào cao độ hiện trạng các khu vực đã xây dựng ổn định để xác định cao độ xây dựng các khu vực như sau:
 - Trên cơ sở cao độ tuyến đường Hồ Chí Minh qua địa bàn huyện, các tuyến đường quy hoạch mới được khống chế cao độ phù hợp với các tuyến đường hiện trạng và hài hòa với địa hình tự nhiên trong khu vực.
 - Giữ nguyên các công trình đang hiện có, các lớp nhà khu dân cư dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh. Các khu vực xây dựng mới tạo cao độ nền hài hòa với cao độ hiện trạng, không gây ảnh hưởng đến khu vực hiện trạng.
 - Giữ nguyên vị trí các đồi núi cao trồng keo với độ cao >132m chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình.
 - Khu vực nền dân cư hiện trạng cũ, khu vực có mật độ xây dựng đông đúc giữ nguyên hiện trạng. Khi nâng cấp cải tạo, nâng cốt nền phải có giải pháp đảm bảo thoát nước tốt, không ảnh hưởng đến thoát nước chung của khu vực.
 - Các khu đất được san nền mới nếu áp dụng giải pháp tôn nền, cao độ nền phải cao hơn mực nước lũ lớn nhất (max) hàng năm tối thiểu là 0,3m;
 - Khu vực ven sông, suối: Các khu vực ven sông, suối có đặc điểm địa hình thấp, trũng, độ dốc lớn, biên độ lũ lên xuống cao khi xây dựng nền cần có biện pháp gia cố xử lý nền móng, đóng cọc, tường chắn... để đảm bảo công trình ổn định.
 - Độ dốc của các tuyến đường trong khu vực nội thị lớn nhất 6-7%.
 - Độ dốc của các tuyến đường ngoại thị, đường giao thông nông thôn lớn nhất 10%.
 - Đối với các tuyến đường có độ dốc lớn, nền công trình bố trí giat cấp theo

từng thót địa hình để đảm bảo độ dốc xây dựng công trình và phù hợp với địa hình tự nhiên.

- *Nguồn đất đắp*: Nguồn đất đắp có thể khai thác từ nạo vét sông suối, từ nguồn đất san gạt đồi núi, khai thác từ những khu vực đồi phía Tây, song cần phải thỏa thuận với Sở Tài nguyên - Môi trường và chính quyền sở tại.

1.3. Định hướng thoát nước mưa

- *Hướng thoát nước*: Từ Tây sang Đông theo các dòng chảy chính của các sông: sông Bung, sông Cái, sông Thanh, sông Đắc Pring, sông Amó và hệ thống khe suối khá dày như Khe Dung, khe Rọm, Hà Ra, khe Diêng (thị trấn Thanh Mỹ), khe C5, khe Trang (xã Cà Dy), khe Zơ Mân, Khe Vinh (xã Tà Bhing), suối Chà Vål (xã Chà Vål)... Cụ thể, hướng thoát nước phải tổ chức hướng về khe suối, ao hồ, kênh tiêu dẫn ra sông suối tự nhiên trong khu vực.

- Trong giai đoạn đến, cần phải quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh cho khu vực đô thị, hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng để đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; Hệ thống thoát nước đô thị phải đảm bảo chức năng thoát nước hoàn toàn cho đô thị, nhanh chóng, kịp thời, không gây ngập úng cục bộ.

- Tranh thủ nguồn vốn xây dựng nông thôn mới để kiên cố hóa các mương tiêu để tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thoát nước của khu vực dân cư và các cánh đồng.

a) Khu vực thị trấn và các khu đô thị mới:

- Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nước mưa và nước thải sinh hoạt đi riêng để đảm bảo yêu cầu về môi trường cho đô thị;

- Xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh cho khu vực đô thị, phù hợp với tiêu chuẩn thoát nước đô thị, trong đó có hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng để đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; Hệ thống thoát nước đô thị phải đảm bảo chức năng thoát nước hoàn toàn cho đô thị, nhanh chóng, kịp thời, không gây ngập úng cục bộ, kết hợp các giải pháp khác như nạo vét ao hồ, kênh mương.

- 100% đường nội thị phải có hệ thống thoát nước mưa;

- Tối thiểu 60% đường ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước mưa trong các tiểu khu bố trí theo kiểu phân tán, gồm nhiều lưu vực nhỏ để giảm thiểu đường kính mương cống thoát nước cho từng lưu vực;

- Độ dốc cống thoát nước đảm bảo yêu cầu tính toán thủy lực, tối thiểu 0,2% để đảm bảo vận tốc dòng chảy và khả năng tự làm sạch đường cống.

- Hệ thống thoát nước bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông, các tuyến cống chính nằm trên các trục đường lớn hoặc các tuyến đường ven sông để thu gom nước và thoát ra sông qua các cửa xả.

- Các tuyến cống thoát nước mưa sử dụng mương hoặc cống bê tông cốt thép. Các cửa xả đảm bảo thoát nước dễ dàng và đảm bảo mỹ quan đô thị.

b) Khu vực dân cư làng xóm nông thôn:

- Đối với khu vực nông thôn, căn cứ quy hoạch tiêu thoát nước của các Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã để xây dựng hệ thống mương tiêu thoát nước cho từng khu vực trong các xã, đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng các hệ thống mương tiêu, nạo vét các mương suối hiện trạng để nâng cao khả năng thoát nước, kiên cố hóa các ao hồ vừa là nơi chứa nước tưới tiêu thủy lợi, vừa có tác dụng điều hòa lượng nước mưa;

Xây dựng hệ thống thoát nước theo các trục đường thôn, xóm hiện hữu;

- Tại những khu vực nơi tuyến giao thông đi qua có taluy dương (không bố trí dân cư) sử dụng mương hở dạng hình thang sát chân taluy dương để đón nước từ trên sườn núi. Giữa các cấp nền tại chân taluy sử dụng mương hở đón nước mưa dẫn ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

- Các cống hiện có được giữ lại sử dụng và đấu nối hợp lý với cống mới xây dựng.

- Nạo vét, khơi thông các tuyến mương tiêu, các ao hồ tiêu nước cho khu vực;

- Kết hợp với các chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình xây dựng nông thôn mới để kiên cố hóa hệ thống kênh mương tiêu thoát nước (tùy theo điều kiện làm kết cấu cống BTCT, mương xây hở hoặc mương xây đập nắp đan BTCT).

- Ngăn cấm các hành vi lấn chiếm, ngăn cản dòng chảy của các tuyến kênh mương tiêu thoát nước.

c) Khu vực ngoài dân cư:

- Xây dựng hệ thống mương hở (hoặc kín) dọc 2 bên đường để thu nước mưa; kiên cố hóa các mương tiêu để tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thoát nước của khu vực.

1.4. Công tác chuẩn bị kỹ thuật khác

Ngoài việc san nền cục bộ các công trình trong từng khu vực cần phải nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật khác để bảo vệ, ổn định chung cho khu vực nghiên cứu. Các biện pháp được xác định là:

- Khơi thông các dòng chảy tự nhiên để thoát lũ nhanh vào mùa mưa lũ;

- Đầu tư xây dựng bờ kè hoặc trồng cây cho các đoạn sông suối chảy qua khu đô thị, dân cư dọc để tạo cảnh quan và chống sạt lở tại các vị trí xung yếu của dòng sông.

- Tạo các hành lang thoát nước có chiều rộng tối thiểu 100m dọc theo các khe suối để tiêu thoát nước lũ, không xây dựng công trình gây cản trở dòng chảy khu vực hành lang thoát nước.

- Bố trí hồ điều hòa tạo cảnh quan đẹp và điều tiết nước mưa;

- Cần áp dụng đồng bộ các giải pháp công trình với các giải pháp phi công trình để giảm thiểu thiên tai:

+ Cảnh báo, dự báo giảm nhẹ thiên tai bão lũ: củng cố nâng cấp các trạm thủy văn. Xây dựng mô hình dự báo lũ. Tăng cường tiếp cận với khoa học công nghệ tiên tiến về dự báo bão, mưa lũ để chủ động cảnh báo, phòng tránh. Tăng cường hệ thống thông tin thông suốt đến cấp xã, thôn cùng với việc xây dựng các khu trú lựt cho nhân dân (xây dựng một số công trình công cộng như trường học, trạm y tế, nhà sinh hoạt văn hóa... trên những khu vực an toàn) để người dân đến trú lựt trong các trường hợp khẩn cấp.

+ Phát triển và bảo vệ rừng đầu nguồn.

1.5. Định hướng thủy lợi:

Công tác thủy lợi của huyện có nhiệm vụ cấp nước tưới cho nông nghiệp, cung cấp nước cho các cụm công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho khu dân cư. Ngoài ra các tuyến kênh tiêu còn có nhiệm vụ chống lũ, tiêu úng cho diện tích đất nông nghiệp, thoát nước cho cả vùng. Trong kỳ quy hoạch tiếp tục đầu tư một số đập dâng, kiên cố hóa kênh mương và đầu tư cải tạo nâng cấp một số công trình thủy lợi, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu: $\geq 80\%$ đất sản xuất nông nghiệp và khu sản xuất tập trung được tưới tiêu chủ động, đảm bảo chủ động phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

II. ĐỊNH HƯỚNG GIAO THÔNG

2.1. Nguyên tắc thiết kế

- Rà soát các đồ án quy hoạch chi tiết chuẩn hóa chỉ tiêu kỹ thuật, cơ cấu mặt cắt ngang đường, hệ thống các công trình phục vụ.

- Áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật mới để phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, trong đó có xem xét nhóm chỉ tiêu kỹ thuật bị ảnh hưởng từ các yếu tố địa hình trong khu vực.

- Nghiên cứu đầy đủ tới hệ thống giao thông đối ngoại, công trình đầu mối, đầu nối với các khu vực xung quanh. Mạng lưới đường hài hòa với địa hình tự nhiên, không đào đắp lớn gây phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

- Công trình giao thông vừa đóng vai trò là công trình hạ tầng phục vụ vận tải, chuyên tiếp cận với cảnh quan, là công trình kiến trúc có thẩm mỹ cao. Vì vậy, ngoài các yêu cầu đảm bảo về kỹ thuật cần đảm bảo tốt các yêu cầu về mỹ thuật, cảnh quan.

- Hệ thống giao thông phải đảm bảo các yếu tố về quốc phòng, cứu nạn cứu hộ, đảm bảo phát triển kinh tế gắn với quốc phòng an ninh.

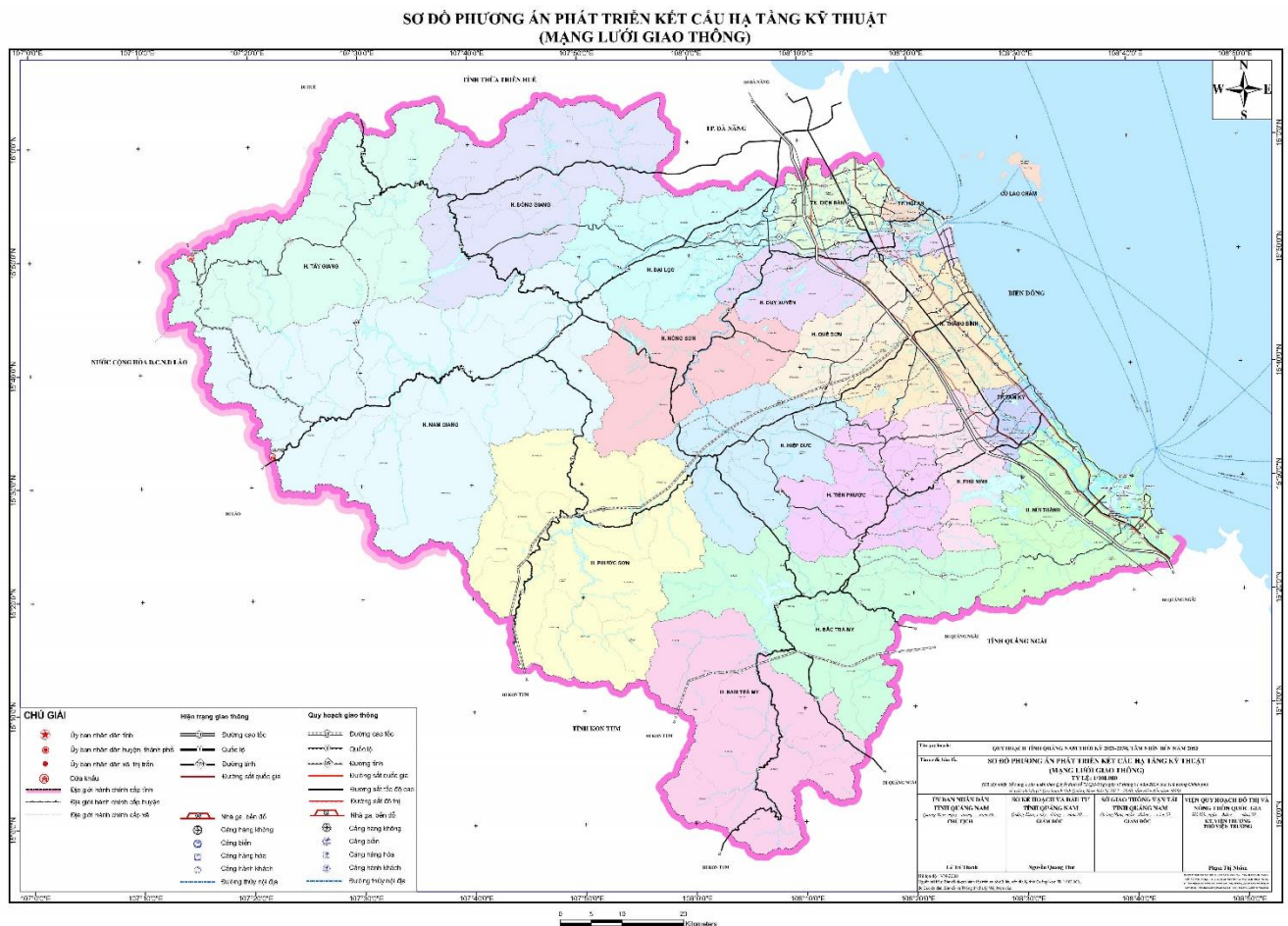
- Tận dụng mạng đường hiện có, trên cơ sở đó cải tạo mở rộng, làm mới đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị.

2.2. Cơ sở thiết kế

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm

- Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của mạng lưới đường theo tiêu chuẩn quy trình, quy phạm ngành;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch Đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD) ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/12/2021 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng;
- Và các tiêu chuẩn, quy phạm, văn bản có liên quan khác.

2.3. Định hướng giao thông đối ngoại



Đoạn qua khu trung tâm đô thị Thanh Mỹ tuân thủ theo QHC đô thị Thanh Mỹ được duyệt.

- **Quốc lộ 14B:** Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg, thì QL14B được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe.

- **Quốc lộ 14D:** Toàn tuyến nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam với tổng chiều dài 75 km, nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi; kết nối với QL.14B là tuyến đường kết nối Đông - Tây chính của khu vực Bắc Quảng Nam, đây cũng là tuyến đường 7B trong mạng đường ASEAN từ cảng Tiên Sa (Đà Nẵng) nối vào quốc lộ 13 của Lào, là trục đường phục vụ vận chuyển hàng hóa qua cảnh vùng Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan qua cảng Đà Nẵng, đồng thời đảm bảo an ninh quốc phòng. Đoạn từ Tiên Sa đến Đắc Ôc với chiều dài 161km.

- **Đường Trường Sơn Đông:** Đây là tuyến giao thông đối ngoại theo hướng Bắc - Nam, kết nối tỉnh Quảng Nam với các tỉnh Tây Nguyên, tuyến vừa có chức năng an ninh quốc phòng, vừa có chức năng thúc đẩy phát triển KT-XH của vùng trung du Quảng Nam. Đoạn qua huyện Nam Giang dài khoảng 10,7km. Quy hoạch nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe.

- **Đường tuần tra biên giới và đường nối từ hành lang biên giới**

Huyện Nam Giang có đường biên giới với nước bạn Lào 90,364km.

Đường tuần tra biên giới: Tuyến đường có chức năng an ninh quốc phòng, đồng thời kết nối các xã dọc biên giới Việt - Lào, thực hiện theo quy hoạch chung của Bộ Quốc Phòng, tuyến chạy dọc theo biên giới của Việt Nam, chiều rộng nền đường 5,5m, mặt đường 3,5m, chiều dài tuyến qua tỉnh Quảng Nam là 145km; đoạn qua huyện Nam Giang dài khoảng 72km.

Hoàn thành nâng cấp, xây dựng các tuyến đường nhánh nối từ đường vành đai biên giới đến các đồn biên phòng và các chốt trọng điểm, khu dân cư. Xây dựng toàn bộ các đường xương cá ra các cột mốc biên giới và xây dựng thêm các đường từ đồn biên phòng ra biên giới.

- **ĐT.606B:** Xây dựng tuyến đường nối của khẩu Nam Giang với cửa khẩu phụ Tây Giang đi qua địa bàn 02 huyện Nam Giang và Tây Giang, điểm đầu nối vào QL.14D, điểm cuối nối vào ĐT.606, phục vụ an ninh, quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào biên giới 02 huyện Nam Giang và Tây Giang, quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp V, cấp VI.

- Bề rộng hành lang an toàn đường bộ theo cấp đường và được xác định theo quy định tại Điều 15 đến Điều 19 của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và khoản 2, khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 100/2013/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

* **Tuyến đường thủy nội địa:** Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Nam tại Quyết định số 72/QĐ-TTg; 17/01/2024 thì sông Vu Gia từ Ngã 3 Quảng Huế đến cầu Bến Giằng đạt sông cấp VI.

2.4. Giao thông đối nội

-Đường huyện: Quy hoạch điều chỉnh bổ sung lại hệ thống đường huyện để cải tạo nâng cấp các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V miền núi, những tuyến khó khăn và hệ số phục vụ thấp có thể đạt tiêu chuẩn GTNT loại A công trình vĩnh cửu, mặt đường kiên cố, đặc biệt tuyến nối Trung tâm hành chính huyện với các khu vực khác trong tỉnh phải đảm bảo thông suốt, an toàn.

- Đường nội thị: Nâng cấp các tuyến đường nội thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị. Phù hợp với quy hoạch chung đô thị Thành Mỹ được duyệt.

- Đường vùng nguyên liệu: Đến năm 2030 đầu tư các tuyến đường vào vùng nguyên liệu vùng trồng cây ăn quả và các tuyến phục vụ du lịch địa phương.

2.5 Các công trình phục vụ giao thông:

* Hệ thống bến bãi:

- Bến xe hiện trạng hiệu quả khai thác thấp, không mở rộng được.

- Xây dựng bến xe mới với diện tích 10.201 m² tại vị trí sát đường Hồ Chí Minh tại tuyến đường vào tổ dân phố Đồng Râm, gần khu vực cầu Khe Diêng (Khu trung tâm huyện Nam Giang đạt loại III theo quy hoạch giao thông vận tải tỉnh đến năm 2030).

- Bến xe Chà Vål đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV quy mô diện tích 2.500 m² (theo quy hoạch giao thông vận tải tỉnh đến năm 2030)

- Xây dựng vị trí bãi đỗ xe trong khu vực nội thị bằng việc mở rộng mặt cắt mặt đường tại một số vị trí.

* Cầu, cống: Cầu cống được thiết là cầu cống vĩnh cửu, kết cấu BTCT.

III. ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC

3.1. Tiêu chuẩn quy chuẩn áp dụng

- TCVN 13606:2023 về “Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế”;

- QCVN 07-1: 2023/ BXD Quy chuẩn quốc gia về hạ tầng kỹ thuật hạng mục cấp nước;

- QCXDVN 01: 2021/BXD quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng;

- Quy chuẩn xây dựng nông thôn mới 31/2009/TT-BXD.

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt dài hạn: được lấy theo QCXDVN 01-2021 về cấp nước sinh hoạt dân cư đô thị, dân cư nông thôn và công nghiệp:

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực đô thị loại V: ≥ 100 l/người-ngđ.

+ Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp tập trung: ≥ 20 m³/ha-ngđ cho tối thiểu 60% diện tích.

+ Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn: ≥ 80 l/người-ngđ.

Cấp nước cho công nghiệp tập trung: bao gồm các khu công nghiệp, các cụm

công nghiệp trên địa bàn huyện.

3.2. Dự báo nhu cầu dùng nước

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến 2030		
		Tiêu chuẩn	Dân số	Nhu cầu (m ³ /ng.đ)
			(người)	
I	Tiểu vùng khu vực đô thị	Đô thị loại V	10.450	
1	Tỷ lệ cấp nước	100		
2	Nước sinh hoạt (Qsh)	110		1.149,50
3	Nước công cộng, dịch vụ	10%Qsh		115
4	Nước tưới cây, rửa đường	8%Qsh		92
5	Nước công nghiệp	20m ³ /ha		540
6	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8%Qsh		92
7	Nước thất thoát, rò rỉ	25%Q2-6		497,1
8	Nước bản thân nhà máy	4%Q2-7		99,4
9	Nước phục vụ công tác PCCC	1 đám cháy Qcc=15l/s		162
	TỔNG CỘNG			2.746,90
II	Tiểu vùng khu vực nông thôn	ĐDC NT	23.450	
1	Tỷ lệ cấp nước	90		
2	Nước sinh hoạt (Qsh)	80		1.688,40
3	Nước công cộng, dịch vụ	10%Qsh		168,8
4	Nước tưới cây, rửa đường	8%Qsh		135,1
5	Nước công nghiệp	20m ³ /ha		1.429,90
6	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8%Qsh		135,1
7	Nước thất thoát, rò rỉ	25%Q2-6		889,3
8	Nước bản thân nhà máy	4%Q2-7		177,9
	Nước phục vụ công tác PCCC	2 đám cháy Qcc=15l/s		324
	TỔNG CỘNG			4.948,50
V	TỔNG NHU CẦU NƯỚC SINH HOẠT TOÀN HUYỆN (làm tròn)			7.695

3.3. Đánh giá lựa chọn nguồn nước

Nước mặt:

+ Khu vực nghiên cứu có nhiều sông, hồ chảy qua với trữ lượng nước dồi dào như sông Bung, sông Cái, sông Đắc Pring, sông Thanh... và một mạng lưới suối phân bố đầy trên địa bàn huyện. nguồn nước mặt hiện tại chủ yếu phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

Nước ngầm:

+ Nguồn nước có trữ lượng không lớn, chất lượng nguồn nước chưa được đánh giá, tuy nhiên qua khảo sát thực tế nước trong không mùi một số hộ dân trên địa bàn huyện dùng nước giếng đào và giếng khoan với đường kính nhỏ và một số TXL do nhà nước đầu tư để phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày và sản xuất.

Nhận xét về nguồn nước trong vùng:

Nhìn chung nguồn nước ở khu vực huyện Nam Giang hiện nay thì nguồn nước mặt đủ trữ lượng để cấp nước cho toàn huyện. Nguồn nước ngầm tuy có nhưng lưu lượng ít và phân bố không đều do đó chỉ có thể khai thác với quy mô nhỏ, bên cạnh đó lưu lượng nước ở các sông chênh lệch rất lớn giữa mùa khô và mùa mưa.

3.4. Định hướng quy hoạch cấp nước

a) Đối với khu vực trung tâm huyện (đô thị):

- Sử dụng nguồn nước mặt sông Cái.
- Theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Thanh Mỹ - Bến giằng thì khu vực nghiên cứu sử dụng nước sạch từ nhà máy nước Thanh Mỹ.
- Theo Quyết định số 450/QĐ- UBND tỉnh Quảng Nam, cụ thể:
 - + Nhà máy nước Thanh Mỹ công suất hiện tại là 3000 m³/ngày-đêm, cấp nước cho đô thị Thanh Mỹ và các vùng lân cận. Nguồn nước lấy từ nguồn nước mặt sông Bung.
 - + Đến năm 2030 nâng cấp mở rộng nhà máy nước Thanh Mỹ công suất 5.000m³/ngày đêm, cấp nước cho đô thị Thanh Mỹ và các vùng phụ cận.

b) Đối với các xã trên địa bàn huyện:

Đầu tư xây dựng nhà máy nước Chà Vål công suất 2.000m³/ng.đ nguồn nước thô từ Sông A Mỏ cung cấp cho xã Chà Vål và các xã lân cận.

+ Sửa chữa nâng cấp 55 công trình cấp nước tự chảy và đầu tư mạng lưới đường ống bể chứa trên toàn huyện đáp ứng đủ nhu cầu nước sạch cho bà con ở các xã.

Riêng đối với các hộ dân và công trình công cộng nằm khá xa khu vực nhà máy nước cần áp dụng chương trình nước sạch nông thôn dùng nước ngầm bằng hình thức tự khai thác (giếng khoan, giếng đào) nhưng phải hướng dẫn người dân lọc, lắng để đảm bảo tiêu chuẩn nước sạch.

***. Dự kiến công suất các nhà máy nước cho các đô thị, khu công nghiệp và cấp nước nông thôn đến năm 2030:**

Nhà máy nước Thạnh Mỹ công suất 5000m³/ngày đêm, cấp nước cho đô thị Thạnh Mỹ công trình công cộng, công trình TMDV và các vùng phụ cận;

Nhà máy nước Chà Vål công suất 2.000m³/ng.đ nguồn nước thô từ Sông A Mỏ cung cấp cho xã Chà Vål và các xã lân cận.

Sửa chữa nâng cấp 55 công trình cấp nước tự chảy trên toàn huyện đáp ứng đủ nhu cầu nước sạch cho bà con ở các xã.

c) Đối với các cụm công nghiệp

+ Xây mới trạm xử lý nước phục vụ cho điểm công nghiệp trên địa bàn huyện

Đối với các điểm công nghiệp nhỏ xin phép khoan nước ngầm với công suất nhỏ để phục vụ cho sản xuất.

d) Quy hoạch mạng lưới cấp nước:

Mạng lưới đường ống cấp nước được tính toán hoàn chỉnh cho cả hai giai đoạn. Mạng lưới gồm những đường ống chính có đường kính từ 110mm đến 250mm, kết hợp với mạng lưới đường ống hiện trạng trong khu vực được tổ chức thành nhiều vòng khép kín và một số tuyến ống nhánh đảm bảo cấp đủ lưu lượng nước cấp cho đô thị; đồng thời luôn đảm bảo cấp nước kịp thời cho công tác phòng cháy chữa cháy. Áp lực nước đường ống đảm bảo cấp nước cho nhà 3 tầng (với áp lực tự do thấp nhất là 12m). Để đảm bảo áp lực đến các công trình cao hơn 3 tầng cần có bể chứa và dùng bơm tăng áp cục bộ.

Mạng lưới đường ống được sử dụng loại ống nhựa HDPE cho các tuyến ống, độ sâu chôn ống với các tuyến ống tối thiểu 70cm so với mặt đất nền.

Tại các vị trí đầu nối giữa tuyến ống truyền tải với tuyến ống nhánh, có bố trí các khoá để điều tiết lưu lượng nước và quản lý mạng khi có sự cố.

Tại các khu vực đường ống qua đường sắt, khu nghĩa trang cần có những biện pháp bảo vệ đường ống để tránh việc đường ống bị vỡ và bị ô nhiễm nước sinh hoạt.

Tại các vị trí thấp trên mạng lưới cấp nước có bố trí van xả cạn để thuận lợi khi vệ sinh đường ống cấp nước, và trên các vị trí cao có bố trí các van xả khí để thoát khí trong mạng lưới cấp nước.

e) Dây chuyền công nghệ xử lý nước, hệ thống truyền tải nước chính.

Các nhà máy nước xây dựng mới phải lựa chọn công nghệ và thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng, đảm bảo môi trường; phù hợp với chất lượng nguồn nước thô; tương đồng với các nhà máy đang hoạt động; phù hợp với khả năng nguồn vốn và chi phí

quản lý vận hành.

Dự kiến dây chuyền công nghệ xử lý nước cấp:

Sông, suối → Đập dâng, hồ chứa → Trạm bơm 1 → bể lắng → bể lọc → bể chứa → khử trùng → trạm bơm 2 → vào mạng lưới cung cấp nước.

3.5. Cấp nước phòng cháy, chữa cháy:

- Cấp nước chữa cháy: Lưu lượng được tính toán phù hợp với quy mô phân khu theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD

- Đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà được phép sử dụng chung với đường ống cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất.

- Trường hợp đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà đi qua cầu, đường thì yêu cầu bảo đảm tải trọng, sự toàn vẹn của đường ống.

- Áp suất tự do tối thiểu trong đường ống nước chữa cháy áp suất thấp (nằm trên mặt đất) khi chữa cháy phải không nhỏ hơn 10 m. Áp suất tự do tối thiểu trong mạng đường ống chữa cháy áp suất cao phải bảo đảm độ cao tia nước đặc không nhỏ hơn 20 m khi lưu lượng yêu cầu chữa cháy tối đa và lắng chữa cháy ở điểm cao nhất của tòa nhà. Áp suất tự do trong mạng đường ống kết hợp không nhỏ hơn 10 m và không lớn hơn 60 m.

- Khoảng cách giữa các trụ không vượt quá 150m; các trụ nước chữa cháy cần được bố trí dọc đường xe chạy, đảm bảo khoảng cách đến mép đường không lớn hơn 2,5 m; khoảng cách đến tường tòa nhà không nhỏ hơn 5m. Trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà phải phù hợp theo TCVN 6379:1998 và Yêu cầu kỹ thuật” và TCVN 5739:1993 “Thiết bị chữa cháy đầu nổi.

- Đối với các tuyến ống hiện trạng DN110HDPE có đường kính trong D=96,8mm cần có lộ trình thay thế tối thiểu đường kính trong >100mm nhằm đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy trong khu vực.

- Ngoài việc sử dụng các họng cứu hỏa này còn tận dụng nguồn nước mặt nhằm cung cấp lượng nước cứu hỏa kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Về mạng lưới giao thông đảm bảo mặt cắt đường > 15,5m và mật độ đường đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy.

- Bố trí 1 điểm trong khu vực nghiên cứu tại thị trấn Thanh Mỹ dành cho trụ sở phòng cháy chữa cháy đảm bảo bán kính phục vụ 3km đối với khu vực trung tâm đô thị được quy định tại QCVN 01:2021.

3.6. Giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước.

Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động như khai thác khoáng sản, nạn phá rừng, nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững của ngành cấp nước tránh sử dụng kiệt về lưu lượng, suy thoái về chất lượng.

Đối với các Công nghiệp yêu cầu phải xử lý nước thải triệt để tại nhà máy đảm bảo yêu cầu theo quy định của Bộ Y tế trước khi thải ra môi trường và có giải pháp dẫn nước thải tới vùng hạ lưu nguồn thu nước sinh hoạt.

Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

Khu vực nhà máy nước, trạm xử lý trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.

Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi gia súc.

- Đối với nguồn nước ngầm: Trong khu đất có bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước.

- Giếng nước dùng cho các hộ gia đình phải cách xa nhà xí, nơi chăn nuôi.

- Đối với các giếng nước công cộng phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh.

IV. ĐỊNH HƯỚNG CẤP ĐIỆN

4.1. Các căn cứ thiết kế:

- Luật điện lực số 61/2024/QH15.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

- Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ Công nghiệp V/v ban hành Quy định kỹ thuật điện nông thôn.

- Quyết định số 1867/NL/KHKT ngày 12/09/1994 của Bộ Năng lượng về các tiêu chuẩn kỹ thuật cấp điện áp trung thế 22kV;

- Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Quy hoạch điện VIII).

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2021/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về: “các công trình hạ tầng kỹ thuật”: QCVN 07:2016/BXD.

- Các quy phạm chuyên ngành điện: 11TCN 18÷21: 2006 kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/07/2006 của Bộ Công Nghiệp V/v ban hành Quy phạm trang bị điện.

- Và các tiêu chuẩn, văn bản hiện hành có liên quan khác...

4.2. Dự báo nhu cầu cấp điện:

Nhu cầu cấp điện đô thị

STT	Hạng mục	Dân số (ngàn người)	Chỉ tiêu cấp điện (KW/ngàn người)	Công suất
		2030	2030	2030
1	Cấp điện sinh hoạt (MW)	10.450	330	5,28
2	Cấp điện công cộng (MW)	30% điện sinh hoạt		1,58
Tổng (MW)				6,86
Hệ số không đồng thời			0,7	
Hệ số sử dụng			0,8	
Công suất tính toán (MW)				3,84
Hệ số công suất			0,85	
Công suất yêu cầu (MVA)				4,52

Nhu cầu cấp điện điểm dân cư nông thôn

STT	Hạng mục	Dân số (ngàn người)	Chỉ tiêu cấp điện (KW/ngàn người)	Công suất
		2030	2030	2030
1	Cấp điện sinh hoạt (MW)	23.450	200	4,56
2	Cấp điện công cộng (MW)	20% điện sinh hoạt		0,91
Tổng				5,47
Hệ số không đồng thời			0,7	
Hệ số sử dụng			0,8	
Công suất tính toán (MW)				3,06
Hệ số công suất			0,85	
Công suất yêu cầu (MVA)				3,60

Nhu cầu cấp điện công nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp điện (KW/ha)	Công suất
		2030	2030	2030
1	Cấp điện công nghiệp (MW)	67,2	200	13,4

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp điện (KW/ha)	Công suất
		2030	2030	2030
Tổng (MW)				13,4
Hệ số không đồng thời			0,4	
Hệ số sử dụng			0,5	
Công suất tính toán (MW)				2,7
Hệ số công suất			0,85	
Công suất yêu cầu (MVA)				3,2

Nhu cầu cấp điện các khu du lịch, nghỉ dưỡng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp điện (KW/ha)	Công suất
		2030	2030	2030
1	Cấp điện các khu du lịch, nghỉ dưỡng (MW)	43,93	140	6,15
Tổng (MW)				6,15
Hệ số không đồng thời			0,4	
Hệ số sử dụng			0,5	
Công suất tính toán (MW)				1,23
Hệ số công suất			0,85	
Công suất yêu cầu (MVA)				1,45

4.3. Giải pháp cấp điện:

Giải pháp cấp điện của Vùng dựa trên định hướng phát triển không gian của từng khu vực, ngoài ra phương án cấp điện còn dựa theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035. Phương án cấp điện cụ thể như sau:

4.3.1. Nguồn điện:

- Trên địa bàn huyện Nam Giang có trạm nguồn:
- + Trạm 220kV và 110kV Thạnh Mỹ.

Nguồn điện trong khu vực được cấp điện từ nguồn lưới Quốc gia, từ trạm biến áp trung gian 220kV Thạnh Mỹ, quy mô công suất đến năm 2030: 2x250MVA, cấp điện áp 220/110/22kV và thủy điện Sông Bung 3 dự kiến đến năm 2030 công suất 25MW. Hiện đang đảm bảo đủ phụ tải cung cấp cho toàn huyện trong tương lai.

4.3.2. Lưới điện:

- Các đường dây 500kV, 220kV, 110kV giữ nguyên hiện trạng.
- *Lưới điện 35 kV*: Khi các xuất tuyến 15kV hiện có chuyển sang vận hành ở cấp điện áp 22kV thì dần dần xóa bỏ lưới 35kV.
- *Lưới 22kV; 0,4kV*: Hệ thống lưới điện tại các khu vực phát triển mới tại nội thị khuyến khích ngầm hóa. Các khu vực hiện hữu sẽ xây dựng kế hoạch, lộ trình, nguồn lực để từng bước ngầm hóa toàn đô thị.
- Đối với quỹ đất hành lang cách ly an toàn theo quy định phải tuân thủ ND-14/2014 ND-CP (quy định chi tiết thi hành Luật Điện Lực về an toàn điện)

4.3.3. Trạm biến áp:

- Xây dựng các trạm biến áp tại các vị trí còn thiếu. Các trạm biến áp xây mới phải phù hợp với lưới điện của khu vực.

V. ĐỊNH HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CTR, NGHĨA TRANG

5.1. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07-2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ Xây dựng;
- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất toàn huyện.
- Đồ án quy hoạch nông thôn mới các xã được UBND huyện phê duyệt;
- Các quy phạm, tiêu chuẩn ngành và công tác thực địa tại địa phương.

Bảng dự báo khối lượng nước thải sinh hoạt:

TT	Thành phần nước thải	Đến 2030	
		Tiêu chuẩn tính toán	Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ)
I	Tiểu vùng khu vực đô thị (đô thị loại V)		
	<i>Dân số</i>	10.450	
	<i>Tỷ lệ cấp nước</i>	100%	
1	Nước thải sinh hoạt (Qsh)	110	1.150
2	Nước thải công cộng, dịch vụ	10%Qsh	115
3	Nước thải sản xuất nhỏ, TTCN	8%Qsh	92
	(1)+(2)+(3)		1.356
II	Tiểu vùng khu vực nông thôn		

TT	Thành phần nước thải	Đến 2030	
		Tiêu chuẩn tính toán	Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ)
	Dân số	23.450	
	Tỷ lệ cấp nước	90%	
1	Nước thải sinh hoạt (Qsh)	80	1.688
2	Nước thải công cộng, dịch vụ	10%Qsh	169
3	Nước thải sản xuất nhỏ, TTCN	8%Qsh	135
	(1)+(2)+(3)		1.992
Dự báo tổng lượng nước thải sinh hoạt toàn huyện			3.349

Bảng dự báo khối lượng nước thải công nghiệp:

Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn tính toán	Dự báo khối lượng nước thải (m ³ /ng.đ)
Cụm công nghiệp thôn Hoa	37,20	20,00 m ³ /ha (60%diện tích)	446,40
Cụm công nghiệp, thương mại và dịch vụ Cà Đăng	30,00	20,00 m ³ /ha (60%diện tích)	360,00
Dự báo tổng lượng nước thải công nghiệp toàn huyện			806,40

- Chỉ tiêu thu gom và xử lý nước thải bằng 100% nước cấp cho đối tượng tương ứng.

5.2. Thoát nước thải

* Đối với nước thải sinh hoạt các khu đô thị:

- Khu vực thị trấn Thanh Mỹ và khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, thu gom và dẫn nước thải đến trạm xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

- Đối với các khu dân cư đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ dần dần đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng thành hệ thống thoát nước riêng để thu gom, vận chuyển nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

Dự kiến tại đô thị Thanh Mỹ xây dựng 02 trạm xử lý nước thải tổng công suất 1600/ng-đ (dự kiến diện tích khoảng 0,4ha)

Tại khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang xây dựng 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tổng công suất 900 m³/ng-đ. (dự kiến diện tích khoảng 0,2ha).

** Đối với nước thải sinh hoạt các khu dân cư nông thôn:*

Đối với huyện Nam Giang, các khu vực dân cư nông thôn địa hình chia cắt mạnh, chọn hệ thống thu gom và xử lý nước thải phân tán, thiết kế các trạm xử lý nhỏ tại từng cụm dân cư hoặc khu vực. Cụ thể như sau:

- Khu dân cư tập trung mới phải xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa để tổ chức thu gom để xử lý làm sạch trước khi xả ra môi trường (sông, suối hoặc lưu giữ để tưới cây).

- Khu dân cư tập trung hiện hữu đã có mạng lưới thoát nước chung sẽ dần dần đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng thành hệ thống thoát nước riêng để thu gom, vận chuyển nước thải về trạm xử lý nước thải để làm sạch trước khi xả ra môi trường (sông, suối hoặc lưu giữ để tưới cây).

+ Nước thải y tế: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở y tế để xử lý và nước thải y tế và khử trùng trước khi thoát vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực và xả ra môi trường.

+ *Nước thải chăn nuôi tập trung:* Xây dựng bể biogas để xử lý chất thải và ao sinh học tại từng khu chăn nuôi tập trung để xử lý nước thải phân gia súc.

+ *Nước thải công nghiệp:* Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (nước thải riêng, nước mưa riêng), mỗi CCN xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải công nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

+ *Nước thải du lịch:* Vào mùa du lịch, tại đây lưu lượng nước thải khá lớn, từng khu du lịch xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy định trước khi xả ra môi trường.

** Yêu cầu làm sạch nước thải*

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải công nghiệp sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2021/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải chăn nuôi sau khi xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải y tế sau khi xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

Diện tích đất xây dựng nhà máy XLNT, trạm XLNT quy hoạch mới được xác định trên cơ sở công suất, công nghệ xử lý hoặc tính toán theo tiêu chuẩn được lựa chọn áp dụng nhưng phải đảm bảo không được vượt quá chỉ tiêu 0,2 ha/1.000 m³/ngày. Chỉ tiêu khống chế diện tích đất xây dựng nhà máy XLNT, trạm XLNT không bao gồm diện tích hồ chứa, ổn định nước thải sau xử lý, sân phơi bùn, diện tích dự phòng mở rộng (nếu có) và diện tích tổ chức khoảng cách ATMT của bản thân nhà máy XLNT, trạm XLNT.

Vị trí trạm xử lý đảm bảo Quy định khoảng cách an toàn về môi trường (ATMT) theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng tại **Bảng 2.22: Khoảng cách an toàn về môi trường (ATMT)** như sau:

TT	Loại công trình	Khoảng cách ATMT tối thiểu (m) ứng với công suất	
		< 200	200 - 5 000
		(m ³ /ngày)	(m ³ /ngày)
1	Công trình xử lý bùn cặn kiểu sân phơi bùn	150,00	200,00
2	Công trình xử lý bùn cặn bằng thiết bị cơ khí.	100,00	150,00
3	Công trình xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học	80,00	100,00
4	Công trình xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học được xây dựng khép kín và có hệ thống thu gom và xử lý mùi	10,00	15,00
5	Khu đất để lọc ngấm nước thải	200,00	300,00
6	Khu đất tưới cây xanh, nông nghiệp	150,00	200,00
7	Hồ sinh học	200,00	300,00
8	Mương ô xy hóa	150,00	200,00

TT	Loại công trình	Khoảng cách ATMT tối thiểu (m) ứng với công suất	
		< 200	200 - 5 000
		(m ³ /ngày)	(m ³ /ngày)
CHÚ THÍCH: Đối với trường hợp không quy định thông số và các công nghệ xử lý khác, khoảng cách an toàn về môi trường phải được xác định thông qua đánh giá tác động môi trường.			

5.3. Quản lý chất thải rắn

Bảng dự báo khối lượng CTR sinh hoạt:

TT	Thành phần nước thải	Dài hạn	
		Tiêu chuẩn tính toán	Dự báo khối lượng CTR (tấn/ng.đ)
I	Tiểu vùng khu vực đô thị (đô thị loại V)		
	<i>Dân số</i>	10.450	
	<i>Tiêu chuẩn</i>	0,8	
	<i>Tỷ lệ thu gom</i>	100%	
1	Khối lượng CTR sinh hoạt		8,36
II	Tiểu vùng khu vực nông thôn		
	<i>Dân số</i>	23.450	
	<i>Tiêu chuẩn</i>	0,8	
	<i>Tỷ lệ thu gom</i>	100%	
1	Khối lượng CTR sinh hoạt	80	18,76
Dự báo tổng lượng CTR sinh hoạt toàn huyện			27

Bảng dự báo khối lượng CTR công nghiệp:

Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn tính toán	Dự báo khối lượng CTR (tấn/ng.đ)
Cụm công nghiệp thôn Hoa	37,20	0,30 tấn/ha	11,16

Cụm công nghiệp, thương mại và dịch vụ Cà Đăng	30,00	0,30	tấn/ha	9,00
Dự báo tổng lượng chất thải rắn công nghiệp toàn huyện				20,16

- *Đối với chất thải sinh hoạt*: tiến hành phân loại CTR tại nguồn; Chất thải rắn được phân loại theo các loại khác nhau như chất thải nhựa, kim loại, giấy, và chất hữu cơ. Các vật liệu có thể tái chế như nhựa, kim loại, thủy tinh và giấy sẽ được tái chế để tạo ra các sản phẩm mới, giảm bớt gánh nặng cho môi trường. Tại các công trình, cụm dân cư đặt các thùng đựng rác 100-200 lít, sau đó xe chuyên dùng đến thu gom và chở trực tiếp đến tập trung tại khu xử lý CTR.

- *Đối với chất thải rắn hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi*: tận dụng ủ làm phân vi sinh để tái sử dụng, phần còn lại có thể đốt để lấy tro bón ruộng. Chất thải rắn đồng ruộng nguy hại (bao bì, chai lọ đựng hóa chất bảo vệ thực vật sau khi sử dụng) được thu gom, xử lý riêng theo quy trình quản lý chất thải nguy hại như chất thải rắn công nghiệp.

- *Đối với CTR y tế*: loại thông thường được thu gom, xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt tại các khu xử lý chất thải tập trung. CTR y tế nguy hại 100% được hợp đồng với đơn vị chức năng đưa đi xử lý theo quy định.

- *CTR công nghiệp*: loại thông thường được thu gom, xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt tại các khu xử lý chất thải tập trung. Chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom vận chuyển đến khu xử lý rác thải công nghiệp. Mỗi nhà máy thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý.

- *Chất thải rắn xây dựng*: Do chủ đầu tư hoặc nhà thầu chính thi công xây dựng công trình chịu trách nhiệm về việc quản lý CTR xây dựng tại công trình theo quy định.

- Đến năm 2030 tỷ lệ thu gom xử lý rác thải đạt 100% tại các trung tâm xã và thị trấn.

Theo định kỳ xe chuyên dùng sẽ thu gom và vận chuyển đến các khu xử lý chất thải rắn quy hoạch tập trung. Chất thải rắn tại vùng Đông (bao gồm thị trấn Thanh Mỹ, các xã Cà Dy, Tà Bỉnh, Ta Pơ) tập trung CTR tại khu xử lý CTR thôn Hoa, thị trấn Thanh Mỹ với quy mô diện tích 1,6ha. Tại vùng Tây (bao gồm các xã: Chơ Chun, La Êê, Zuôi, Đak Tôi, Đắc Pre, Đắc Pring, khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang, La Êê và Chà Vål) tập trung CTR tại khu xử lý CTR Chà Vål, quy mô diện tích 1,5ha.

Quy hoạch bổ sung 02 bãi thải tại thị trấn Thanh Mỹ và xã Chà Vål để phục vụ đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn huyện, quy mô mỗi bãi thải từ 25 - 30ha. Bố trí 02 bãi thải gần khu xử lý chất thải rắn thôn Hoa, thị trấn Thanh Mỹ và khu xử lý CTR Chà Vål.

* Công nghệ xử lý chất thải rắn cho các khu xử lý CTR tại huyện Nam Giang như sau:

- Giai đoạn 1: Chôn lấp hợp vệ sinh đối với CTR thông thường và thiêu hủy đối với CTR nguy hại (y tế, công nghiệp và đồng ruộng);

+ *Bãi chôn lấp hợp vệ sinh*: các bãi chôn lấp được thiết kế đặc biệt để ngăn ngừa ô nhiễm đất và nước ngầm. Các bãi chôn lấp hiện đại có lớp lót đáy, hệ thống thu gom khí metan (sinh ra từ quá trình phân hủy), và hệ thống thoát nước rỉ rác. Khí metan sinh ra từ bãi chôn lấp có thể được thu hồi và sử dụng như một nguồn năng lượng tái tạo.

+ *Thiêu hủy chất thải nguy hại ở nhiệt độ cao* để phá hủy các thành phần độc hại, thường được sử dụng cho chất thải y tế và hóa chất.

- Giai đoạn 2: Đốt kết hợp chôn lấp hợp vệ sinh;

- Giai đoạn 3: Tái chế, tái sử dụng; đốt kết hợp thu hồi năng lượng, sản xuất phân vi sinh và chôn lấp hợp vệ sinh.

+ *Tái chế, tái sử dụng*: tro xỉ từ quá trình đốt rác có thể được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng như gạch không nung, xi măng, hoặc được xử lý để làm giảm độc tính trước khi chôn lấp.

+ *Công nghệ sử dụng lò đốt*: để thiêu hủy chất thải rắn, đồng thời chuyển hóa nhiệt lượng sinh ra thành điện năng hoặc nhiệt năng. Đây là công nghệ phổ biến tại nhiều quốc gia, giúp giảm thiểu khối lượng chất thải và tạo ra năng lượng.

+ *Ủ phân hữu cơ*: Chất thải hữu cơ (thực phẩm, lá cây, phân bón tự nhiên) được phân hủy bằng vi sinh vật trong điều kiện có oxy, tạo ra phân bón hữu cơ cho nông nghiệp. Công nghệ này thường được sử dụng trong xử lý rác thải sinh hoạt.

5.4. Nghĩa trang nhân dân

Việc quy hoạch hệ thống nghĩa trang nhân dân phải phù hợp với các yếu tố địa hình, điều kiện đất đai và một yếu tố quan trọng là phong tục tập quán và văn hóa tâm linh của người dân trong vùng. Đối với các xã, nghĩa trang nhân dân của xã được thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng xã và phải đảm bảo quy định về vệ sinh môi trường theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Hạn chế đầu tư phân tán, tập trung đầu tư các nghĩa trang cấp huyện, cấp vùng theo Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 08/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo công tác quản lý quy hoạch, xây dựng, sắp xếp và quản lý nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Định hướng sử dụng nghĩa trang tại huyện Nam Giang như sau:

Tại thị trấn Thạnh Mỹ: sử dụng nghĩa trang nhân dân thị trấn Thạnh Mỹ hiện tại đã có Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỉ lệ 1/500) với quy mô 9,70ha tại tổ dân phố Hoa, thị trấn Thạnh Mỹ.

Tại khu vực nông thôn: đầu tư chỉnh trang các nghĩa trang hiện hữu theo định hướng mỗi xã xây dựng 01 nghĩa trang nhân dân. Các công trình nghĩa trang phải đảm bảo khoảng cách cách ly. Tổ chức trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối, xây dựng các tuyến đường chính vào nghĩa trang và các tuyến nhánh trong nghĩa trang, xây dựng hệ thống thoát nước, hướng dẫn nhân dân thực hiện chôn cất đúng quy định.

- Việc quy hoạch hệ thống nghĩa trang nhân dân phải phù hợp với các yếu tố địa hình, điều kiện đất đai và một yếu tố quan trọng là phong tục tập quán và văn hóa tâm linh của người dân trong vùng.

- Tiến hành khoanh vùng và đóng cửa các khu nghĩa trang nhân dân phân tán, gán khu dân cư trong khu vực nhằm đảm bảo môi trường.

VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THÔNG TIN LIÊN LẠC

6.1. Mục tiêu:

Phát triển hạ tầng viễn thông đồng bộ, hài hòa với phát triển kinh tế xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội, phù hợp với xu thế phát triển hạ tầng viễn thông thụ động của tỉnh Quảng Nam.

Kết nối thông tin tới tất cả các xã trong huyện bằng cáp quang và các phương thức truyền dẫn băng thông rộng.

Xây dựng hệ thống thu phát sóng BTS, triển khai hệ thống hạ tầng cáp quang để phủ sóng thông tin di động trên toàn địa bàn huyện.

Tạo lập cơ chế phát triển dùng chung, chia sẻ kết cấu hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, mỹ quan đô thị, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác hạ tầng viễn thông thụ động.

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ đạt 80%.

Đến năm 2030 Phủ sóng thông tin di động đến 100% khu vực dân cư.

6.2. Định hướng quy hoạch hạ tầng viễn thông

6.2.1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Phát triển điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ rộng khắp trên địa bàn huyện, đa dạng hóa và nâng cao các loại hình dịch vụ, phổ cập dịch vụ tới mọi người dân.

Phát triển các điểm giao dịch tự động (thanh toán cước viễn thông, cước internet, điện thoại, điện, nước tự động...), điểm tra cứu thông tin du lịch, điểm truy

nhập internet không dây công cộng, mục đích phục vụ phát triển du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

6.2.2. Cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động

Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten không công kênh, cột ăng ten thu phát sóng nguy trang đến khu vực trung tâm các huyện: cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị.

Trong giai đoạn quy hoạch, do tính chất đặt thù Nam Giang là huyện miền núi khoảng cách địa lý, vùng núi nên tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động không đạt 20 - 35%.

6.2.3. Cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

Xây dựng, phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên diện rộng trên địa bàn huyện, đảm bảo mỹ quan đô thị.

Phát triển mạnh công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm liên ngành sử dụng chung: doanh nghiệp viễn thông phối hợp với các ngành liên quan (giao thông, điện, cấp thoát nước...) cùng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm và sử dụng chung.

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tính theo tuyến đường khu vực đô thị đạt 20 - 50% (chỉ tính các tuyến đường trung tâm huyện).

VII. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

7.1. Cơ sở pháp lý thuật

7.1.1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 của Quốc hội ban hành ngày 24/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư 25/2019/TT-BTNMT hướng dẫn nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi nghị định hướng dẫn luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do BTNMT ban hành;

- Thông tư 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

- Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Đề án quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

7.1.2. Các quy chuẩn áp dụng:

- QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;
- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;
- QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- + QCVN 40:2021/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- TCVN 6705:2009/BTNMT Phân loại chất thải rắn thông thường;
- TCVN 6706:2009/BTNMT Phân loại chất thải rắn nguy hại;

7.2. Phạm vi, nội dung và mục tiêu nghiên cứu

7.2.1. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi nghiên cứu trên toàn địa bàn huyện Nam Giang, có gắn kết với các yếu tố vùng lân cận trong tỉnh Quảng Nam.

7.2.2. Nội dung nghiên cứu:

- Nghiên cứu đánh giá các vấn đề môi trường có tác động phạm vi lớn bao gồm việc sử dụng tài nguyên, phân bố hoạt động kinh tế về công nghiệp, nông nghiệp, du lịch...; môi trường lưu vực sông, môi trường không khí, đất, ảnh hưởng biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, thiên tai, lũ lụt...

- Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường do tác động của đô thị hóa, phân bố dân cư, hoạt động kinh tế, hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng. Các vấn đề tồn đọng, mục tiêu bảo vệ môi trường, các dự báo môi trường trong đồ án quy hoạch.

- Tổng hợp đề xuất các vùng bảo vệ môi trường, các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề về môi trường.

7.2.3. Mục tiêu nghiên cứu:

- Đánh giá môi trường chiến lược nhằm bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên môi trường, đảm bảo thực hiện tốt nhất các mục tiêu kinh tế xã hội của huyện, của các ngành, nâng cao hiệu quả các quá trình quản lý môi trường, đóng góp cho việc lập kế hoạch đầu tư một cách hợp lý hướng tới mục tiêu phát triển bền vững nền kinh tế xã hội của huyện và tỉnh.

- Đưa ra các dự báo môi trường, từ đó ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường. Đặt vấn đề bảo vệ môi trường lên hàng đầu trong quy hoạch .

- Thực hiện phân vùng quản lý môi trường để quản lý phát triển kinh tế - xã hội và phát triển khai thác các hoạt động bảo vệ môi trường theo mục tiêu phát triển bền vững. Nâng cao nhận thức, kiến thức về phòng ngừa ô nhiễm môi trường của các tầng lớp nhân dân.

7.3. Các vấn đề và mục tiêu môi trường

7.3.1. Các vấn đề môi trường chính

Việc xác định các vấn đề môi trường chính khi quy hoạch vùng huyện Nam Giang được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

- Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện đối chiếu với thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện.

- Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện trong những năm qua.

- Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên diện rộng và trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch.

- Dự báo diễn biến môi trường đến năm 2030 dưới các sức ép của của gia tăng dân số và phát triển kinh tế – xã hội theo quy hoạch.

Qua đó nhận thấy vấn đề môi trường chính cần quan tâm trong quy hoạch vùng huyện Nam Giang đến năm 2030 được nhận diện là:

1. Suy giảm đa dạng sinh học và vấn đề về biến đổi khí hậu.
2. Các vấn đề về môi trường kinh tế - xã hội.
3. Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước mặt.
4. Suy thoái chất lượng đất.
5. Suy giảm chất lượng không khí, tiếng ồn.

7.3.2. Mục tiêu môi trường chính:

Bảo vệ tốt cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái. Hạn chế và xử lý tốt chất thải trong sinh hoạt và sản xuất. Bảo vệ và phát triển bền vững nguồn nước và đa dạng sinh học.

7.4. Dự báo xu thế biến đổi các vấn đề môi trường do tác động của việc lập và thực hiện quy hoạch

7.4.1. Môi trường đất:

- Diện tích đất canh tác nông nghiệp giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp: xây dựng khu vực phát triển đô thị, phát triển hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

- Gia tăng sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật do quá trình thâm canh, tăng vụ gây ô nhiễm môi trường đất.

- Gia tăng lượng nước thải và chất thải rắn sinh hoạt do đô thị hóa được ước tính gấp nhiều lần so với hiện nay là một nguồn gây nhiễm bẩn đất tiềm ẩn nếu không có các biện pháp thu gom, xử lý hiệu quả.

- Nguy cơ sạt lở và sụt lún đất do việc san ủi, đào đắp địa hình để tạo mặt bằng xây dựng.

- Các hoạt động phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường đất, đòi hỏi san lấp một diện tích lớn hệ sinh thái nông nghiệp, lâm nghiệp. Hoạt động sẽ gây tác động tiêu cực mạnh đến môi trường đất như: rửa trôi, xói mòn.... làm giảm thành phần dinh dưỡng trong đất.

7.4.2. Môi trường không khí:

- Gia tăng bụi và tiếng ồn trong quá trình xây dựng.

- Ô nhiễm không khí và tiếng ồn do hoạt động giao thông tăng, nhất là tại các tuyến giao thông chính, các nút giao thông quan trọng.

- Tuy nhiên, theo quy hoạch mạng lưới giao thông đã được nghiên cứu bố trí hợp lý, không chồng chéo sẽ tránh được tình trạng tắc nghẽn giao thông, chất lượng mặt đường được nâng cấp, cải thiện sẽ giảm phát thải ô nhiễm từ các phương tiện giao thông.

- Bên cạnh đó, việc bố trí quỹ đất dành cho các khu vực trồng cây xanh cách ly cũng sẽ được thực hiện theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng; đặc biệt là quỹ đất dành cho cây xanh, cảnh quan lớn cũng là những giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí khá hiệu quả.

- Ô nhiễm không khí từ hoạt động công nghiệp:

Môi trường không khí khu vực còn bị tác động xấu bởi bụi, khí thải và tiếng ồn từ hoạt động khai thác khoáng sản cùng với khí thải của các nhà máy hoạt động trong các khu CN-TTCN. Tuy nhiên, theo định hướng quy hoạch sẽ áp dụng công nghệ hiện đại trong quá trình khai thác khoáng sản nhằm giảm thiểu tác động xấu đến chất lượng môi trường (cụ thể trong báo cáo ĐTM của dự án); hoạt động sản xuất công nghiệp

của các nhà máy đều có hệ thống xử lý và lọc không khí tốt trước khi thải ra môi trường. Mặt khác, hầu hết các khu CN đều có hành lang cây xanh bảo vệ, do đó sẽ đảm bảo việc sản xuất công nghiệp không gây ảnh hưởng xấu cho môi trường không khí khu vực.

7.4.3. Môi trường nước:

- Do hoạt động khai thác và sử dụng quá mức tài nguyên nước mặt, nước ngầm tiêu hao nguồn tài nguyên nước, dẫn tới hạ thấp mực nước ngầm, ô nhiễm nước dưới đất, thay đổi chế độ thủy văn, mực nước ngầm.

- Đô thị hóa khu vực tạo nên sức ép về nhu cầu cấp nước sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất dẫn đến suy thoái nguồn tài nguyên nước.

- Nguy cơ ô nhiễm nước mặt và nước ngầm do nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản.

- Phát tán hóa chất bảo vệ thực vật vào môi trường nước.

Tuy nhiên, huyện Nam Giang là khu vực có diện tích mặt nước sông suối lớn, do đó khả năng tự làm sạch các chất ô nhiễm là rất lớn, nên với điều kiện nước thải sinh hoạt được xử lý theo định hướng quy hoạch trước khi thải vào nguồn tiếp nhận thì khả năng ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt sẽ không gây ảnh hưởng tới môi trường nước trong khu vực.

Theo quy hoạch, các cụm công nghiệp đều phải xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, do đó sẽ giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước khu vực tiếp nhận.

7.4.4. Hệ sinh thái:

- Trong tương lai huyện Nam Giang sẽ hình thành các đô thị, cụm công nghiệp, phát triển du lịch, thương mại-dịch vụ. Chính việc phát triển đô thị này sẽ gây ra những ảnh hưởng đáng kể đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đến sự cân bằng sinh thái.

- Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác để phát triển đô thị làm giảm diện tích cây xanh, mặt nước, làm giảm đa dạng sinh học.

- Hoạt động khai thác mỏ đá vôi đã làm mất đi các thảm thực vật trên cạn và ảnh hưởng đến các loài động vật hệ quả là làm suy thoái đa dạng sinh học. Tuy nhiên, với đặc trưng hệ sinh thái cạn cũng như hệ sinh thái nước khu vực dự án tương đối nghèo nàn, không có loài động vật hoang dã đặc hữu nên các tác động tiêu cực của quá trình triển khai thực hiện dự án tới tài nguyên sinh vật là không đáng kể.

7.4.5. Môi trường kinh tế-xã hội:

- * Tác động tích cực:

- Nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật vùng nông thôn được đầu tư hoàn chỉnh.

- Tăng nhu cầu về lao động có trình độ kỹ thuật cao, lao động phổ thông dư thừa.
- Kinh tế phát triển hơn do chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp và thương mại dịch vụ, tăng tính hấp dẫn của khu vực trong tương lai.
- Khoanh vùng bảo tồn và phát huy giá trị các công trình tôn giáo và tín ngưỡng của địa phương.
- Các cơ sở hạ tầng xã hội được đầu tư phát triển đồng bộ giúp cải thiện môi trường sống, nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương.
- * Tác động tiêu cực:
 - Ảnh hưởng đến cuộc sống, phát sinh các mâu thuẫn trong vấn đề giải phóng mặt bằng.
 - Nguy cơ bất ổn định về an ninh trật tự xã hội, đặc biệt trong quá trình triển khai xây dựng các dự án theo quy hoạch.

7.4.6. Tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng:

Biến đổi khí hậu, nước biển dâng... sẽ còn tác động trong nhiều năm nữa và tác động trực tiếp đến huyện, đòi hỏi các giải pháp ứng phó trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, vệ sinh môi trường, cung cấp nước sinh hoạt, ...

* Xu hướng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Nam Giang

a) Nhiệt độ:

- Dựa trên các biểu hiện về tác động của sự gia tăng nhiệt độ tại khu vực Quảng Nam trong những năm gần đây có thể nhận định một số tác động rõ rệt của sự gia tăng nhiệt độ có thể ảnh hưởng đến khu vực quy hoạch trong tương lai đó là:

+ Nguy cơ nắng nóng nhiều hơn và tăng diện tích đất đai bị khô cằn. Sự khô cằn tăng lên trong mùa khô có thể làm giảm (10÷30)% năng suất cây trồng do thiếu nước, giảm đất canh tác nông nghiệp, mất đất nuôi trồng thủy sản.

+ Hạn hán kéo dài dẫn đến nguồn nước mặt cạn kiệt, nguồn nước dưới đất bị suy giảm.

+ Nắng nóng kéo dài dễ gây nên tình trạng cháy rừng, làm suy giảm diện tích rừng, thay đổi cơ cấu rừng trồng, gây khó khăn cho công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

+ Thay đổi chu kỳ sinh khí hậu, dẫn đến nhiều mưa hơn nhưng lượng bốc hơi cũng lớn hơn, ảnh hưởng đến chất lượng và số lượng hệ thống nước mặt và nước ngầm.

- Tăng nguy cơ thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất, làm trầm trọng thêm vấn đề ô nhiễm nước.

Bảng biến đổi nhiệt độ các mùa trong năm so với thời kì 1986-2018 theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 khu vực tỉnh Quảng Nam

Mùa	Nhiệt độ thay đổi (%) các mùa trong năm so với thời kì 1986-2018			
	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Mùa Xuân	1,4(0,8-2,0)	1,9(1,1-2,7)	1,9(1,3-2,7)	3,3(2,3-4,3)
Mùa Hè	1,5(1,0-2,4)	2,0(1,4-3,1)	2,0(1,4-2,9)	3,7(2,8-5,0)
Mùa Thu	1,3(0,8-2,0)	1,7(1,0-2,7)	1,8(1,3-2,7)	3,2(2,5-4,4)
Mùa Đông	1,2(0,7-1,9)	1,5(0,9-2,1)	1,7(1,2-2,3)	2,8(2,2-3,7)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên-môi trường năm 2020

b) Lượng mưa:

- Phân bố lượng mưa thay đổi sẽ ảnh hưởng đến lượng nước có thể thu giữ được. Cường độ mưa nhìn chung đang tăng, điều này dẫn đến tăng dòng chảy mặt và gây ra lũ lớn, tuy nhiên lại làm giảm khả năng thẩm thấu của nước vào trong đất, làm giảm tài nguyên nước, ảnh hưởng đến sự phân bố của nước mặt và nước ngầm.

- Lượng chất dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa kéo dài do tình trạng xói mòn và ngập úng.

- Nguy cơ hạn hán trong mùa khô và lũ lụt trong mùa mưa bão sẽ diễn ra trầm trọng hơn. Lũ lụt là nguyên nhân gây nên việc sạt lở khu vực đồi núi, đường xá, xói mòn bờ sông, thiệt hại về người và tài sản.

Bảng mức thay đổi (%) lượng mưa các mùa trong năm so với thời kỳ 1986-2018 theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 khu vực tỉnh Quảng Nam

Mùa	Lượng mưa thay đổi (%) các mùa trong năm so với thời kì 1986-2018			
	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Mùa Xuân	3,7(-2,8-14,5)	5,2(-18,9-29)	-8,8(-26,5-9,5)	5,9(-16-25,1)
Mùa Hè	10,2(-5,3-25,9)	11,8(-5,8-28,3)	15,1(-4,1-33,4)	11,2(-6,3-28,4)
Mùa Thu	23,6(3,2-45)	25,1(8,9-41)	21,8(8,9-35,2)	25,4(10,1-41,3)
Mùa Đông	13,2(0,3-26,4)	24,1(2,0-38,8)	11,7(-4,6-26,1)	13,1(-10,8-37,9)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên-môi trường năm 2020

Dựa trên các biểu hiện về tác động của sự gia tăng nhiệt độ và lượng mưa tại khu vực Quảng Nam trong những năm gần đây có thể nhận định một số tác động rõ

rệt của biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến huyện Nam Giang trong tương lai đó là:

VIII. Bảng dự báo các loại hình thiên tai chính ảnh hưởng đến huyện Nam Giang

TT	Loại hình thiên tai	Yếu tố hình thành thiên tai	Phạm vi, khu vực chịu ảnh hưởng
1	Ngập lụt	Xuất hiện vào mùa mưa, với cường độ mưa lớn kết hợp xả lũ thượng nguồn	Ngập lụt thường xảy ra ở nơi có địa hình thấp trũng như khu vực ven sông và khu vực sản xuất nông nghiệp
2	Sạt lở đất, lũ quét	Sạt lở bờ sông, sạt lở khu vực đồi núi, lũ quét thường xảy ra khu vực đồi núi khi có lượng mưa lớn kết hợp với chân sườn bị huyệt hổng.	Nguy cơ sạt lở cao tại các khu vực xã miền núi huyện Nam Giang như xã Zuoih, Đắc Tôi, La Êê, Đắc Pring, Chợ Chun, Cà Dy, Tà Bhing. Sạt lở khu vực ven bờ Đông sông Cái thị trấn Thạnh Mỹ; khu vực suối La Bơ, xã Chà Val, khu vực suối la Êê, xã La Êê...

8.1. Giải pháp tổng thể ngăn ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường khi lập quy hoạch

7.5.1. Phân vùng môi trường và các giải pháp cho từng phân vùng:

Định hướng phân khu vực quy hoạch thành các phân vùng có các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác nhau. Cụ thể như sau:

7.5.1.1. Phân vùng xanh:

- Phân vùng này bao gồm các khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất, khu vực trồng cây lâu năm và khu vực cây xanh cách ly, các trục tiêu thoát nước và mặt nước sông suối trong khu vực.

- Đây là khu vực góp phần cải thiện điều kiện môi trường toàn khu vực quy hoạch, cải tạo vi khí hậu, tạo ra không gian lưu chứa nước, vùng đệm về môi trường cho các khu vực dân dụng. Các diện tích cây xanh, mặt nước phải được tuân thủ theo quy hoạch.

- Trừ khu vực rừng phòng hộ, các khu vực khác có thể kết hợp sử dụng cho các mục đích công cộng (như du lịch) nhưng phải đảm bảo xây dựng với mật độ dưới 5% và các công trình xây dựng không được chia cắt, làm cản trở dòng chảy, tầm nhìn đến không gian cây xanh, mặt nước.

7.5.1.2. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

- Đối với khu vực thị trấn Thạnh Mỹ: Không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn (dự án thuộc cột (3) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP). Hạn chế thực hiện

các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô trung bình và nhỏ (dự án thuộc cột (4) và (5) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Nguồn nước Sông Cái: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của nhà máy nước Thanh Mỹ có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông. Nguồn nước suối cấp nước cho nhà máy nước Nam Giang.

7.5.1.3. Phân vùng dân cư:

- Phân vùng này bao gồm khu vực các đô thị và cụm, điểm dân cư nông thôn.

- Đây là khu vực hoạt động chính của người dân vì vậy cần có hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Cần bố trí quỹ đất phù hợp cho các công trình hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, văn hóa – thể thao...) với bán kính phục vụ phù hợp. Quản lý và xử lý tốt các loại chất thải sinh hoạt và cung cấp đầy đủ cho các nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật.

- Khu vực dân cư nông thôn với mật độ thấp và phân tán cần lưu ý bố trí hạ tầng phù hợp đảm bảo các chuẩn nông thôn mới hướng tới các chuẩn cho khu vực đô thị.

- Khu vực đô thị cần lưu ý khả năng hỗ trợ về hạ tầng (đặc biệt là hạ tầng xã hội) cho các khu vực dân cư nông thôn.

7.5.1.4. Khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Phân vùng này bao gồm khu vực sản xuất nông nghiệp (trong đó có nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao), khu vực chăn nuôi tập trung.

- Cần quản lý tốt việc sử dụng các hóa chất trong sản xuất nông nghiệp nhằm bảo vệ môi trường đất, tránh suy thoái đất và tránh nhiễm độc hóa chất, kim loại, kháng sinh lên các sản phẩm nông nghiệp cũng như người tham gia các khâu sản xuất nông nghiệp.

- Các loại chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp cần được phân loại và xử lý, ưu tiên tái sử dụng đặc biệt là năng lượng sinh khối từ các phế phẩm nông nghiệp.

7.5.1.5. Khu vực sản xuất công nghiệp – TTCN:

- Phân vùng này bao gồm các cụm công nghiệp và các khu vực khai thác khoáng sản.

- Khu vực này là khu vực phát sinh ra nhiều loại chất thải nguy hại (nước thải, khí thải, chất thải rắn ...) vì vậy cần có biện pháp quản lý chặt chẽ, xử lý triệt để và ưu tiên xử lý tại nguồn phát thải để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm.

- Ưu tiên các hoạt động sản xuất ít ô nhiễm, các cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp phải sử dụng công nghệ sản xuất hiện đại nhằm giảm thiểu tác động xấu đến chất lượng môi trường.

- Đảm bảo khoảng cách ly hợp lý của các cụm công nghiệp đến khu vực dân dụng khác.

- Kiểm tra, giám sát thường xuyên chất lượng môi trường khu vực cụm công nghiệp và hoạt động của các công trình xử lý chất thải công nghiệp.

- Có giải pháp hoàn nguyên và bảo vệ môi trường sau khai thác đối với các khu vực khai thác khoáng sản, cần thực hiện đúng quy hoạch khai thác vật liệu xây dựng và phải có đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của các dự án khai thác.

7.5.1.6. Khu vực phát triển du lịch:

- Phân vùng này bao gồm khu vực phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

- Xây dựng các công trình phù hợp, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải phù hợp, hiệu quả, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan khu vực.

7.5.1.7. Khu vực bảo tồn:

- Phân vùng này bao gồm các khu vực di tích lịch sử văn hóa, hoặc khu vực có tiềm năng phát triển du lịch.

- Khu vực này bên cạnh việc khai thác phục vụ cho du lịch, cần lưu ý các giải pháp bảo vệ nhằm bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa (bao gồm các giá trị phi vật thể), giữ gìn các cảnh quan phục vụ cho việc phát triển du lịch lâu dài.

- Đối với các công trình quan trọng cần xác định ranh giới bảo vệ và các quy định quản lý kèm theo.

7.5.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất:

- Việc chuyển đổi đất đai giữa các mục đích nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn là tất yếu xảy ra. Song cụ thể khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích khác cần phải cân nhắc thận trọng. Việc quản lý các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần đảm bảo diện tích cây xanh đô thị. Đối với các khu vực lấy đất để san lấp cần tiến hành trồng cây để cải tạo đất. Hoạt động này không những cải thiện chất lượng đất trong tương lai mà còn góp phần bảo vệ môi trường không khí, vi khí hậu với một hệ thống môi trường xanh bao phủ.

- Phát triển hệ thống các khu công nghiệp, các khu đô thị, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dựa trên cơ sở quy hoạch cơ cấu sử dụng đất toàn vùng một cách hợp lý, nhằm sử dụng quỹ đất một cách tiết kiệm và hiệu quả.

- Diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp lại đáng kể, vì vậy phải có cơ cấu cây trồng hợp lý, tránh việc lạm dụng hóa chất bón ruộng để thâm canh, làm suy giảm chất lượng đất.

- Quản lý tốt việc thu gom rác thải, tránh việc phát tán rác ra môi trường, có biện pháp hạn chế tối đa nước rỉ rác.

- Quản lý tốt hệ thống ống dẫn nước thải, tránh sự rò rỉ nước thải ra ngoài làm ô nhiễm môi trường đất.

7.5.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước:

- Các khu vực đô thị mới: cần đầu tư hệ thống xử lý nước riêng của từng khu riêng biệt, hoặc hệ thống bể tự hoại qui mô nhỏ trước khi thải vào hệ thống thoát nước và xử lý nước chung của đô thị.

- Khu vực nông thôn: đầu tư xây bể tự hoại xử lý cục bộ nước thải rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung.

- Đối với nước thải y tế và công nghiệp: xử lý 100% tại nguồn trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung, và trách nhiệm thuộc đơn vị phát thải.

- Trong quá trình thi công, không xả nước thải trực tiếp xuống các thủy vực xung quanh khu vực dự án. Để tránh việc gây ô nhiễm nước mặt trong khu vực do thải nước thải xây dựng, trong dự án cần bố trí thêm các hố thu nước xử lý cặn và bùn lắng để không gây hiện tượng bồi lắng. Bên cạnh đó, cùng cần phải xây dựng các công trình xử lý nước thải tạm thời (bể tự hoại kiểu thấm), quy định bãi rác trung chuyển tạm thời... tránh phóng uế, vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường do công nhân xây dựng thải ra.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý, làm sạch nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Đối với nguồn tiếp nhận là nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt thì nước thải sau xử lý thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT.

7.5.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn:

- Ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực nghiên cứu tập trung nhiều nhất giai đoạn xây dựng công trình và cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn này cần tập trung kiểm tra giám sát các phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị (về phát thải khí) hoạt động trong khu vực, các phương tiện khi vận chuyển vật liệu phải được phủ bạt kín thùng xe.

- Nguồn gây ô nhiễm không khí chính trong giai đoạn sau là do khí thải từ hoạt động giao thông và từ các nhà máy sản xuất công nghiệp. Các tuyến đường có mật độ giao thông lớn cần bố trí dải cách xanh cách ly và cây xanh hai bên đường nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi và tiếng ồn, rửa đường thường xuyên để giảm bụi, cải thiện chất lượng mặt đường... Đối với các tuyến giao thông nhỏ, khuyến khích việc trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời kết nối các không gian xanh trong đô thị tạo thành hệ thống liên hoàn nhằm đạt hiệu quả cao nhất về vi khí hậu cho toàn vùng.

- Các xí nghiệp công nghiệp phải giải quyết tốt việc xử lý khí thải. Các nhà máy, xí nghiệp,... phải quy hoạch hợp lý, có khoảng cách ly với các khu dân cư, trường học, bệnh viện, cơ quan,... để tránh khói bụi. Giải pháp cơ bản là phải có quy hoạch trồng cây xanh hợp lý ở từng khu vực, dọc theo các trục đường. Cây xanh vừa góp phần cải thiện điều kiện vi khí hậu, vừa là yếu tố để giảm tiếng ồn, giảm khói bụi cho môi trường, đồng thời cũng tạo cảnh quan cho đô thị.

- Thực hiện việc quan trắc chất lượng không khí toàn huyện. Tập trung quan trắc xác định những khu ô nhiễm trọng điểm để từ đó đưa ra những biện pháp khắc phục.

7.5.5. Giải pháp thu gom quản lý chất thải rắn:

- Thu gom hiệu quả, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn, vận chuyển chất thải rắn về khu xử lý chất thải rắn của khu vực theo như quy hoạch đã đề xuất. Đặc biệt đối với chất thải nguy hại cần được quản lý chặt chẽ và đưa về khu xử lý chất thải nguy hại theo đúng tiêu chí kỹ thuật, quy định pháp luật hiện hành. Tách biệt các loại chất thải nguy hại ra khỏi chất thải không nguy hại để xử lý đặc biệt.

- Cần phải đầu tư trang thiết bị, phương tiện thu gom và vận chuyển theo công nghệ mới. Cơ giới hóa khi thu gom và vận chuyển rác tới khu xử lý.

- Đầu tư nâng cấp Khu xử lý chất thải rắn Thạnh Mỹ và phương tiện để thu gom, xử lý rác thải tại 4 xã vùng thấp của huyện Nam Giang gồm (Thạnh Mỹ, Cà Dy, Tà Bhing, Tà Pơ). Hoàn thành các thủ tục để đưa Khu xử lý chất thải rắn Chà Vài vào hoạt động và đầu tư phương tiện, thiết bị để thực hiện thu gom, xử lý rác thải tại các xã vùng cao của huyện.

- Chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý; ưu tiên cao nhất cho việc sản xuất phân compost và biogas.

- Cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh và chấm dứt việc hình thành các bãi rác tự phát tại các khu vực nông thôn. Tiếp tục đầu tư kinh phí để triển khai thực hiện đề án CTR nông thôn, tăng cường tuyên truyền, khuyến khích dân cư khu vực nông thôn tham gia vào đề án để không chế dân việc chôn lấp rác tại nhà hoặc vứt rác thải bừa bãi gây ô nhiễm, nhất là các loại CTNH đồng ruộng.

7.5.6. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế - xã hội:

- Việc hình thành các khu công nghiệp, du lịch dịch vụ, hình thành và phát triển các khu đô thị, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật sẽ phải thu hồi một lượng lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển này, ngoài việc phải có cơ chế chính sách giải quyết đền bù thỏa đáng cho người dân, thì điều

quan trọng mang tính lâu dài là phải cơ cấu lại sản xuất, thực hiện chuyển hóa lao động, để đảm bảo phát triển kinh tế, ổn định nâng cao đời sống nhân dân.

- Để thuận lợi trong việc giải phóng mặt bằng phục vụ phát triển xây dựng, phải tổ chức các khu tái định cư để giải quyết nhu cầu ở và sinh hoạt cho người dân. Các khu tái định cư này phải được gắn kết với các khu quy hoạch phát triển dân cư để thuận lợi trong việc giải quyết đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng.

7.5.7. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và tai biến môi trường:

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ XXI. Ứng phó với biến đổi khí hậu phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

7.5.7.1. Giải pháp giảm nhẹ:

- Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu của huyện. Thực hiện đúng các quan điểm quy hoạch dành nhiều diện tích cho cây xanh và mặt nước giúp tăng khả năng thoát nước và tăng cường khả năng điều hòa vi khí hậu.

- Lồng ghép giải pháp phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai trong quy hoạch không gian.

- Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển kinh tế: Ưu tiên chuyển đổi công nghiệp sạch sang công nghiệp xanh, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, từng bước loại bỏ, thay thế các công nghệ cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, giảm phát thải nhà kính.

- Phát triển không gian: Xây dựng mạng lưới không gian xanh và không gian mở, bao gồm: các hệ sinh thái, các hồ chứa nước, ... Sử dụng đất có hiệu quả với không gian mở phù hợp.

- Phát triển hạ tầng và tiện ích đô thị: Nâng cấp mạng lưới cung cấp dịch vụ như cấp nước, cấp điện, viễn thông, thoát nước, quản lý chất thải rắn. Tăng cường các biện pháp quản lý tổng hợp vùng bờ, bảo đảm an ninh nguồn nước.

- Phát triển xã hội: Nâng cao ý thức người dân về môi trường; nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

7.5.7.2. Các giải pháp thích ứng:

- Các hiện tượng mưa lớn gây sạt lở, lũ quét, ngập úng trong mùa mưa, nắng nóng, khô hạn trong mùa khô là những loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra cần được hạn chế để giảm thiểu rủi ro, do đó phải tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức về BĐKH và tác động của BĐKH tới cộng đồng từ đó tiến hành các biện pháp ứng phó nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra và nâng cao khả năng thích ứng của người dân với BĐKH.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới thích ứng biến đổi khí hậu trong xây dựng đô thị, phát triển, sử dụng năng lượng, giao thông, vật liệu xây dựng, thoát nước,...

- Quy hoạch cao trình nền phải đảm bảo hành lang thoát lũ an toàn và xem xét tác động tổng thể của quy hoạch một khu vực đến các khu vực lân cận. Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Đề ứng phó với đông lốc và lũ lụt, hàng năm cần rà soát lại các vùng có khả năng bị sạt lở, lũ quét, ngập lụt, chuẩn bị các phương tiện sẵn sàng ứng phó khi mưa lũ xảy ra. Có hệ thống cảnh báo sớm, ngăn ngừa những rủi ro và thiệt hại một cách nhanh chóng.

- Di dời các công trình dân sinh, kinh tế ra khỏi các hành lang thoát lũ và các vị trí xung yếu đối với lũ lụt.

- Nâng cao năng lực phòng chống bão lũ nói riêng và thiên tai nói chung của cộng đồng thông qua các chương trình phòng chống thiên tai để người dân biết được và có biện pháp chủ động ứng phó khi thiên tai xảy ra.

- Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, nạo vét lòng sông và các tuyến kênh thoát nước chính.

- Điều tra, khảo sát, lập các bản đồ cảnh báo nguy cơ lũ quét, sạt lở đất đá.

- Bảo vệ và phát triển hệ rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng sản xuất, trồng cỏ phục vụ phát triển chăn nuôi đàn gia súc, trồng cây theo đường đồng mức...

7.5.7.3. Giải pháp phòng tránh sạt lở đất, lũ quét

* Các biện pháp công trình

- Xây dựng các hệ thống thoát nước, trồng cây gây rừng, các công trình bảo vệ sườn dốc nhằm giảm ảnh hưởng của mưa xuống lưu vực. Chủ động di dời những vùng đất cao có nguy cơ bị sạt trượt.

- Bạt thoải mái dốc địa hình, hạ thấp độ cao mái dốc bằng cách giạt cấp, tạo các đường cơ, đặc biệt là trong xây dựng hệ thống đường giao thông trên các đới vỏ phong hóa.

- Bảo vệ bề mặt mái dốc (trồng cỏ, sử dụng vật liệu địa kỹ thuật, xây phủ bằng bê tông,...), tăng cường bảo dưỡng các taluy sườn dốc hệ thống đường giao thông.

- Tăng khả năng điều tiết dòng chảy ở những vị trí có nguy cơ tắc nghẽn trên sông suối.

- Xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, công trình thủy lợi, thủy điện, nhà ở,.. cần tính toán tới việc đầu tư đảm bảo tính kháng trượt, kháng lũ, kháng sạt, kháng chấn,... trong những giới hạn cho phép ở các khu vực phát triển kinh tế - xã hội có độ rủi ro cao về tai biến địa chất.

- Bảo vệ thảm thực vật xung quanh và trên bề mặt khối trượt, kết hợp trồng cỏ (cỏ vetiver) trên thân trượt hạn chế xói lở bề mặt địa hình.

- Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn. Để đề phòng lũ lụt nói chung và lũ quét nói riêng cần phải tích cực khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là các khu vực thường gây ra lũ quét, sạt lở nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ lớp phủ thực vật, tăng khả năng giữ nước của lưu vực, hạn chế khả năng tập trung dòng chảy lũ.

- Khai thông các đường thoát lũ. Tổ chức khai thông các đường tập trung lũ ở phía thượng lưu, các khu vực cần bảo vệ nhằm mục đích không để sinh ra hiện tượng tắc nghẽn dòng chảy, tích tụ nước tạo ra lũ quét nghẽn dòng.

*** Các biện pháp phi công trình**

- Lập bản đồ phân vùng nguy cơ sạt lở, lũ quét: Từ kết quả nghiên cứu về nguyên nhân, cơ chế hình thành, của sạt lở, lũ quét và khảo sát thực tế, cho phép lập được bản đồ phân vùng nguy cơ sạt lở, lũ quét (nguy cơ cao; nguy cơ trung bình và vùng ít có khả năng xảy ra sạt lở, lũ quét). Bản đồ này là một trong những căn cứ quan trọng để đề ra các biện pháp phòng tránh sạt lở, lũ quét.

- Quản lý sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất hạn chế phát triển trong vùng nguy cơ sạt lở, lũ quét cao. Đối với các khu dân cư đã phát triển thiếu quy hoạch trước đây, cần có quy hoạch lại và tái định cư đưa dân ra khỏi vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cao.

- Điều chỉnh điều kiện mặt đệm lưu vực và các khu trữ lũ: Thực hiện biện pháp "nông, lâm kết hợp" để chống xói mòn, cải tạo đất, tăng năng suất cây trồng, phát huy hiệu quả sử dụng đất.

- Tổ chức cấm biển cảnh báo tại những khu vực bị sạt lở và có nguy cơ cao xảy ra sạt lở khu vực ven sông, suối.

- Tổ chức di dời khẩn cấp các hộ dân ra khỏi khu vực bờ sông, suối bị sạt lở; bố trí tái định cư theo các hình thức tái định cư xen ghép hoặc xây dựng khu tái định cư tập trung phù hợp với điều kiện cụ thể của từng khu vực.

+ Xây dựng các công trình khắc phục sự cố sạt lở ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn dân cư, cơ sở hạ tầng ven sông suối như kè chống sạt lở.

- Điều tra, đánh giá và xây dựng hệ thống cảnh báo tại những khu vực sạt lở và có nguy cơ xảy ra sạt lở cao như các xã Cà Dy, Đăk Pring, La Ê, Chơ Chun.

Bảng thống kê dự án xây dựng khu tái định cư có nguy cơ sạt lở tại huyện Nam Giang giai đoạn 2021-2025

STT	Tên khu tái định cư	Địa điểm xây dựng	Diện tích khu TĐC (ha)	Số hộ	Ghi chú
1	Khu TĐC xã La Ê (Thôn Pa OOi)	Xã La Ê, huyện Nam Giang	2,0	70	Nguy cơ cao sạt lở bờ suối (14 hộ)
2	Khu TĐC xã Đắc Pre (Thôn 57, 58)	Xã Đắc Pre, huyện Nam Giang	3,5	120	Nguy cơ cao sạt lở núi
3	Khu TĐC xã Đắc Pre (Thôn 56B)	Xã Đắc Pre, huyện Nam Giang		11	
4	Khu TĐC thôn Công Tơ Rong	Xã La Dêê, huyện Nam Giang	2,5	90	
5	Khu TĐC thôn Đắc Ốc	Xã La Dêê, huyện Nam Giang	1,0	52	Nguy cơ sạt lở núi
6	Khu TĐC xã Cà Dy (thôn Bến Giăng)	Xã Cà Dy, huyện Nam Giang	2,0	80	
7	Khu TĐC xã Chơ Chun (thôn Côn Zốt và Bẳng)	Xã Chơ Chun, huyện Nam Giang	1,5	50	
8	Khu TĐC xã Đắc Pring (thôn 47, 48, 49A, 49B)	Xã Đắc Pring, huyện Nam Giang	1,2	40	Nguy cơ sạt lở núi, bờ sông

Nguồn: Quyết định số 1962/QĐ-UBND tỉnh Quảng Nam về kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025

Danh mục các công trình kè bờ sông, bờ suối đã được đầu tư trong giai đoạn 2020-2025 tại huyện Nam Giang

STT	Tên công trình	Địa điểm	Tuyến sông suối	Chiều dài (m)	Thời gian	Nguồn vốn (triệu đồng)	Ghi chú
2	Kè kân cấp khu dân cư Pà Oai và Trung tâm hành chính xã La Êê	Xã La Êê, huyện Nam Giang	Suối La Êê	300	2020 đến nay	6,00	NSTW và NSDP
3	Kè kân cấp Trung tâm hành chính xã Đắc Pre	Xã Đắc Pre, huyện Nam Giang	Suối Cha Coop	324	2020 đến nay	6,70	NSTW và NSDP

Nguồn: Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Danh mục các công trình kè bờ sông, bờ suối có nhu cầu đầu tư trong giai đoạn 2023-2025 tại huyện Nam Giang

STT	Tên công trình	Địa điểm	Tuyến sông suối	Chiều dài (m)	Thời gian	Nguồn vốn (triệu đồng)
1	Kè Bên Giăng	Xã Cà Dy, huyện Nam Giang	Sông Nước Mỹ	185	2023-2025	20,00
2	Kè khu dân cư SVD huyện Nam Giang	Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	Suối Khe Điêng	700	2023-2025	7,00
3	Kè trường PTDT nội trú THCS Nam Giang	Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	Sông Nước Mỹ	500	2023-2025	23,00
4	Kè khu vực trường mẫu giáo Chà Val và trường PTDTBT tiểu học Chà Val	Xã Chà Val, huyện Nam Giang	Suối Chà Val	600	2023-2025	8,00

STT	Tên công trình	Địa điểm	Tuyến sông suối	Chiều dài (m)	Thời gian	Nguồn vốn (triệu đồng)
5	Kè bảo vệ khu dân cư Đắc Ốc, xã La Dêê	Xã La Dêê, huyện Nam Giang	Suối Đắc Ốc	750	2023-2025	8,00
6	Kè bảo vệ khu dân cư Pà Oai, xã La Êê	Xã Êê, huyện Nam Giang	Suối La Êê	650	2023-2025	9,00
7	Kè bảo vệ khu dân cư Công Tờ Ron, xã La Dêê	Xã La Dêê, huyện Nam Giang	Suối A Mố	600	2023-2025	7,00
8	Kè chống sạt lở thôn La Bơ, Xã Chà Val	Xã Chà Val, huyện Nam Giang	Suối La Bơ	1.600	2023-2025	13,00
9	Kè chống sạt lở bờ đông sông Cái	Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	Sông Cái	2.200	2026-2030	100,00

Nguồn: Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

7.6. Chương trình quan trắc, giám sát bảo vệ môi trường

7.6.1. Đối tượng quan trắc:

Môi trường đất, môi trường nước, môi trường khí và tiếng ồn... Thiết lập mạng lưới quan trắc trên phạm vi toàn vùng.

- Quan trắc tại các điểm xả nước thải của khu công nghiệp thải ra nguồn tiếp nhận.
- Quan trắc chất lượng không khí, tiếng ồn tại khu công nghiệp, tuyến và nút giao thông chính; khu dân cư có nguy cơ bị ảnh hưởng.
- Quan trắc chất lượng nước thải ở các vị trí đầu nối và nhất là ở điểm xả.
- Quan trắc chất lượng nước mặt trong các sông suối, ao hồ nơi tiếp nhận nguồn thải.
- Quan trắc chất lượng môi trường đất ở các khu vực nhạy cảm như khu vực nghĩa trang, các khu vực trạm xử lý nước thải, chất thải rắn, khu vực sản xuất nông nghiệp quy mô lớn...

7.6.2. Tần suất quan trắc:

Để bảo đảm đánh giá hiện trạng và chất lượng môi trường được tốt, phục vụ hiệu quả cho việc ra quyết định quản lý môi trường của vùng, tần suất quan trắc đối với các thành phần môi trường tối thiểu phải như sau:

- Môi trường không khí, tiếng ồn - hàng quý (3 tháng một lần).
- Môi trường nước mặt và nước ngầm - hàng quý (3 tháng một lần).
- Môi trường đất - một năm 2 lần.
- Chất thải rắn - hàng quý (3 tháng 1 lần).
- Chất lượng nước thải - hàng quý (3 tháng 1 lần).

7.6.3. Các đối tượng quan trắc, vị trí quan trắc

Bảng Tổng hợp các đối tượng quan trắc

Đối tượng quan trắc	Vị trí, khu vực quan trắc	Thông số quan trắc theo các QCVN
Môi trường nước	- Nguồn nước mặt song suối trên địa bàn Huyện - Nước thải sinh hoạt đô thị sau các trạm xử lý nước thải (TXLNT) sinh hoạt. - Nước thải công nghiệp sau các TXLNT công nghiệp. - Nước ngầm xung quanh TXLNT, khu vực khai thác khoáng sản, khu xử lý CTR, nghĩa trang.	- QCVN 08:2023/BTNMT - QCVN 09:2023/BTNMT - QCVN 14:2008/BTNMT - QCVN 40:2021/BTNMT - QCVN 62-MT:2016/BTNMT
Không khí và tiếng ồn	- Khu công nghiệp, khu vực khai thác khoáng sản - Khu dân cư, khu vực du lịch dịch vụ... - Khu vực các TXLNT, tuyến và nút giao thông chính, bãi đỗ xe, khu vực hoạt động du lịch	- QCVN 05:2023/BTNMT - QCVN 19:2009/BTNMT - QCVN 20:2009/BTNMT - QCVN 26:2010/BTNMT - QCVN 27:2010/BTNMT
Chất thải rắn	- Khối lượng, thành phần, tỉ lệ thu gom, phân loại CTR	-TCVN 6705:2009/BTNMT: Chất thải rắn thông thường -TCVN 6706:2009/BTNMT: Phân loại chất thải nguy hại

PHẦN 8: CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Có tác động thúc đẩy và lan tỏa mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện.
- Đáp ứng được khả năng liên kết giữa các vùng, trong toàn huyện, với các địa phương khác.
- Công trình trọng điểm cấp vùng, đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp nhưng rất quan trọng vào tăng trưởng kinh tế GDP của Vùng và của từng địa phương.
- Khả năng thu hồi vốn nhanh, có hiệu quả và tác động tích cực đến kinh tế của mỗi khu vực và toàn vùng.
- Tạo được tích lũy ban đầu và tạo nền tảng vững chắc cho các giai đoạn tiếp theo.
- Phát triển hợp lý và cân bằng giữa kinh tế - xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa các khu vực trong vùng, bảo vệ môi trường sinh thái.
- Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa xã hội của địa phương
- Có khả năng cao trong việc huy động các nguồn vốn cần thiết giành cho dự án bao gồm cả khu vực tư nhân, trong nước và quốc tế

II. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Các chương trình phát triển kinh tế: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, các làng nghề truyền thống; Chương trình khuyến nông, khuyến lâm phát triển nông, lâm nghiệp.
- Các chương trình về văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật: Chương trình kiên cố hóa trường học; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Chương trình áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào quản lý và sản xuất nông lâm, ngư nghiệp & phát triển nông thôn; Chương trình phát triển nguồn nhân lực.
- Các chương trình bảo vệ môi trường: Chương trình sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn đầu mối các hồ chứa nước; Chương trình Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi đất màu và kiên cố hóa kênh mương; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống phục vụ phòng tránh giảm nhẹ thiên tai.
- Chương trình an ninh, quốc phòng: Chương trình xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện gắn chặt thể trận quốc phòng toàn dân với thể trận an ninh nhân dân

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Quy mô đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
I	Công trình giao thông		
A	Quốc lộ và đường Hồ Chí Minh		
1	Đường Hồ Chí Minh (Theo quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021)	Đường cấp III, IV, quy mô 2-4 làn xe; chiều dài khoảng 60km	NS Trung ương
2	Quốc lộ 14B (Theo quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021)	Đường cấp III, IV, 2-4 làn xe; chiều dài khoảng 5,3km.	NS Trung ương
3	Nâng cấp QL14D (Theo quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021)	Đường cấp III, IV, 2-4 làn xe; chiều dài khoảng 76km	NS Trung ương
4	Đường Trường Sơn Đông (Theo quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021)	Đường cấp III, cấp IV, 2 -4 làn xe; chiều dài khoảng 10,7km.	NS Trung ương
B	Các công trình phục vụ quốc phòng, an ninh		
1	Đường Tuần tra biên giới	Theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng.	NS Trung ương
2	Nâng cấp, xây dựng bổ sung một số Đồn, Trạm dọc đường biên giới	Theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng.	NS Trung ương
3	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang	Theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng.	NS Trung ương
4	Đường từ đồn Biên phòng La Êe đi cột mốc 715	Theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng.	NS Trung ương
C	Đường tỉnh lộ		
1	Đường giao thông nối xã Zuôih, huyện Nam Giang với xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam (giai đoạn 2) (ĐT606B theo Quyết định số 72/QĐ-TTg; 17/01/2024)	Đường cấp V miền núi, 32km Nam Giang 7,8km, Tây Giang 24,2km	Ngân sách tỉnh
D	Đường ĐH		
1	Đầu tư cải tạo 7 tuyến đường huyện	Đường cấp IV, 140,89 km	Ngân sách Trung ương, tỉnh, huyện và huy động khác

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Quy mô đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
2	Đề xuất nối dài các tuyến ĐH - Đầu tư đường nối dài ĐH.1NG – ĐH.2NG (Tỉnh lộ 606 B) 14km; - Đầu tư (nối dài ĐH 2NG (Đập Sông Bung 2 – ĐH.4NG (thôn Pà Oai, xã La Êê) 13km; - Đầu tư mới đường ĐH.8NG (Thôn Ga Lê, xã Tà Bhing) – Thôn 49A Đắc Pring 35km.	Đường cấp V miền núi	Ngân sách Trung ương, tỉnh, huyện và huy động khác
E	Các tuyến đường còn lại		
1	Các tuyến đường nội thị khu trung tâm hành chính huyện Nam Giang	Đầu tư xây dựng 08 nhánh tuyến theo quy hoạch 1/500 Khu trung tâm hành chính (mới) huyện Nam Giang.	Ngân sách tỉnh, huyện và huy động khác
2	Đường nội thị phía Tây thị trấn Thạnh Mỹ	Chiều dài khoảng 6,0km, cấp đường đô thị, Bn= 15,5m.	Ngân sách tỉnh, huyện và huy động khác
3	Các tuyến đường trung tâm hành chính huyện Nam Giang - Giai đoạn 2	Chiều dài khoảng 4,0km, cấp đường đô thị.	Ngân sách tỉnh, huyện và huy động khác
4	Đầu tư XD nhánh Đông thị trấn Thạnh Mỹ, tuyến đường nối QL14B đường vào Nhà máy xi măng Xuân Thành – Tổ dân phố Đồng Râm – Đường Trường Sơn Đông (Tổ DP Mực)	Chiều dài khoảng 8,0km, cấp đường đô thị.	Ngân sách tỉnh, huyện và huy động khác
II	Chuẩn bị kỹ thuật		
	Kè chống sạt lở khẩn cấp tuyến đường giao thông gần sông Cha Buôi - xã Zuôih		NS Tỉnh, huyện
	Kè chống sạt lở khẩn cấp tuyến đường giao thông gần thủy điện sông Bung, xã Tà Pơ		NS Tỉnh, huyện
	Kè chống sạt lở khẩn cấp tuyến đường giao thông gần sông Gơ Man, xã Cà Dy		NS Tỉnh, huyện
III	Cấp nước		
1	Trạm cấp nước Thạnh Mỹ	5000m ³ /ngày.đêm	NS Tỉnh, huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Quy mô đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
2	Trạm nước sinh hoạt tự chảy	55 hệ thống cấp nước tự chảy	NS Tỉnh, huyện
3	Trạm cấp nước Chà Val	3000m ³ /ngày.đêm	NS Tỉnh, huyện
IV	Cấp điện		
1	Đường dây 22kV	15km	Doanh nghiệp
2	Trạm biến áp 22/0,4kV	5 trạm	Doanh nghiệp
V	Vệ sinh môi trường		
1	Xây dựng trạm xử lý nước thải Thạnh Mỹ	CS 1.600m ³ /ngđ	NS Tỉnh, huyện
2	Xây dựng trạm xử lý nước thải khu cửa khẩu Nam Giang	CS 900m ³ /ngđ	NS Tỉnh, huyện
3	Xây dựng khu xử lý CTR ChaVal (trang thiết bị vận chuyển)	CS 12tấn/ngđ	NS Tỉnh, huyện
4	Đầu tư nâng cấp Khu xử lý chất thải rắn Thạnh Mỹ và phương tiện để thu gom, xử lý rác thải		NS Tỉnh, huyện
VI	Công trình văn hoá, TDTT		
1	Khu liên hợp Văn hoá - Thể thao khu vực miền núi Tây Quảng Nam: trên cơ sở hiện có (tổ hợp sân vận động huyện)	01 công trình	NS Tỉnh
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Tà Bhing (các thôn)	03 công trình	NS Tỉnh, huyện
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Tà Pơơ (các thôn)	03 công trình	NS Tỉnh, huyện
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Chà Văl (các thôn)	03 công trình	NS Tỉnh, huyện
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Đăk Tôi (các thôn)	04 công trình	NS Tỉnh, huyện
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Đăk Pre (các thôn)	03 công trình	NS Tỉnh, huyện
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Đăk Pring (các thôn)	03 công trình	NS Tỉnh, huyện
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Zuôih (các thôn)	03 công trình	NS Tỉnh, huyện
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã Chơ Chun (các thôn)	03 công trình	NS Tỉnh, huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Quy mô đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
10	Nhà văn hóa Thị trấn Thanh Mỹ (các TDP)	01 công trình	NS Tỉnh, huyện
11	XD điểm du lịch, bảo tồn làng, bản VH, tu bổ tôn tạo di tích cấp Quốc gia		NS Tỉnh, huyện
12	Hỗ trợ thiết chế VH, tủ sách cộng đồng		NS Tỉnh, huyện
13	Nhà trung tâm văn hóa thể thao đa năng tại thị trấn Thanh Mỹ	1 công trình	NS Tỉnh, huyện
14	Bể bơi khu tổ hợp sân vận động huyện (khu liên hợp thể thao huyện)	1 công trình	NS Tỉnh, huyện
15	Nhà thi đấu đa năng huyện	1 công trình	NS Tỉnh, huyện
16	Sân thể thao các khu đô thị		NS Tỉnh, huyện
VII	Công trình Thương mại dịch vụ, công nghiệp		
1	Chợ Cà Dy	0,2 ha	NS Tỉnh, huyện
2	Chợ Tà Bình	0,3 ha	NS Tỉnh, huyện
3	Chợ Tà Pơ	0,3 ha	NS Tỉnh, huyện
4	Chợ Chà Vål	1,32 ha	NS Tỉnh, huyện
5	Chợ La Dêê	0,3 ha	NS Tỉnh, huyện
6	Chợ La Êê	0,16 ha	NS Tỉnh, huyện
7	Chợ Chơ Chun	0,2 ha	NS Tỉnh, huyện
8	Chợ Đắc Pring	0,24 ha	NS Tỉnh, huyện
9	Chợ Đắc Pree	0,3 ha	NS Tỉnh, huyện
10	Chợ Đắc Tòi	0,3 ha	NS Tỉnh, huyện
11	Chợ Zuôi	0,22 ha	NS Tỉnh, huyện
12	Trung tâm TMDV Thanh Mỹ	6,11 ha	Kêu gọi đầu tư
13	Khu TMDV tổng hợp Việt Lào	0,88 ha	
14	Khu TMDV tổng hợp Trường Phú Xanh	1,39 ha	Kêu gọi đầu tư
15	Khu phi thuế quan	22,9 ha	Kêu gọi đầu tư
16	Các khu TMDV tổng hợp trên địa bàn huyện	40,45 ha	Kêu gọi đầu tư
17	Nâng cấp mở rộng chợ Thanh Mỹ		NS Tỉnh, huyện
18	Di tích lịch sử Bến Giăng		NS tỉnh
19	Điểm du lịch dựa vào Cộng đồng tổ dân phố Đồng Râm, thị trấn Thanh Mỹ		NS Tỉnh, huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Quy mô đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
20	Hạ tầng phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Sông Bung 4 bến thuyền, đường dẫn và các công trình nhà nghỉ mát tại một số khu vực đảo trên lòng hồ.		NS Tỉnh, huyện
21	Cụm công nghiệp Cà Đăng	30ha	Kêu gọi đầu tư
22	Cụm công nghiệp thôn Hoa	37,2ha	Kêu gọi đầu tư
23	Phát triển hạ tầng trung tâm logistics khu vực Thạnh Mỹ quy mô khoảng 30ha và tại khu vực cửa khẩu Nam Giang. Phát triển thêm các trung tâm logistics nhỏ lẻ gần với các đầu mối giao thông vận tải, dọc tuyến quốc lộ 14D (Tiểu khu II Chà Vål và xã Tà Bhing, Tà Pơ).	Khoảng 50ha	Kêu gọi đầu tư
24	Bảo tồn, phát huy các làng nghề truyền thống, văn hóa dân gian		NS Tỉnh, huyện
VIII	Công trình y tế		
1	Tiếp tục đầu tư xây dựng các phòng khoa chức năng của Trung tâm y tế huyện Nam Giang		NS Tỉnh, huyện
2	Tiếp tục đầu tư các phòng chức năng của Phòng khám đa khoa khu vực Chà Vål		NS Tỉnh, huyện
3	Hoàn thiện hệ thống thoát nước, tường rào, sân nền trạm y tế xã Chơ Chun		NS Tỉnh, huyện
4	Xây mới khối phòng khám trạm y tế xã La Êê		NS Tỉnh, huyện
4	Xây mới trạm y tế các xã: La Êê, TT Thạnh Mỹ		NS Tỉnh, huyện, ADB
IV	Công trình giáo dục		
1	Trường PTDTNT THCS Nam Giang (mới)	2,1ha	NS Tỉnh, huyện
2	Cải tạo, nâng cấp, xây mới, mở rộng trường Tiểu học Zơ Nông	6000m ²	NS Tỉnh, huyện
3	Cải tạo, nâng cấp, xây mới, mở rộng Trường PTDTBT tiểu học Zuôih	5000m ²	NS Tỉnh, huyện

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Quy mô đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
4	Xây dựng mới điểm Trường THCS Tà Bhing	4000m ²	NS Tỉnh, huyện
5	Xây dựng mới Trường mẫu giáo liên xã La ÊÊ – Chợ Chun (điểm trường chính)	4000m ²	NS Tỉnh, huyện
6	Xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện	3000m ²	NS Tỉnh, huyện
X	HTKT khu dân cư		
1	Khu tái định cư Cong Tờ Rơn	12 ha	NS Tỉnh, huyện
2	Khu TDC TDP mực	15 ha	NS Tỉnh, huyện
3	Khu dân cư phát triển mới thị trấn Thạnh Mỹ	10 ha	NS Tỉnh, huyện
4	Các khu dân cư mới theo quy hoạch chung xã	5ha/ khu dân cư	NS Tỉnh, huyện
5	Khu dân cư Trường PTDTNT THCS Nam Giang (vị trí cũ)		NS Tỉnh, huyện
6	Các khu tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng sạt lở, lũ quét,..	≥1,5ha/ khu dân cư	NS Tỉnh, huyện
XI	Công trình định canh, định cư tập trung		
1	ĐCĐC tập trung điểm thôn Tà Đắc, xã Tà Bhing		NS Tỉnh, huyện
2	Dự án giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở		NS Tỉnh, huyện
XII	Hạ tầng quốc phòng, an ninh, chính trị hành chính		
	Dự án đường từ thôn A Xò đi cột mốc 703, 708 xã Chợ Chun, huyện Nam Giang.		NS Tỉnh, huyện
	Trụ sở công an các xã	10 công trình	NS Tỉnh, huyện
	Đội cảnh sát CPCC và CNCH Công an huyện Nam Giang	0,46	NS Tỉnh, huyện
	Trung tâm chính trị huyện Nam Giang	01 công trình	NS Tỉnh, huyện
	Trụ sở UBND xã Chợ Chun; HM: Nhà ăn, sân nền	01 công trình	NS Tỉnh, huyện
	Công an tỉnh Quảng Nam tại xã Cà Dy	01 công trình	NS Tỉnh, huyện

III. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ:

Nguồn vốn đầu tư phát triển huyện Nam Giang đến năm 2030 chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách (vốn đầu tư công) thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ bản, các dự án trọng điểm kết cấu hạ tầng, các chương trình, dự án tạo động lực phát triển đô thị.

- Đối với nguồn vốn Trung ương: thực hiện các công trình trọng điểm cấp quốc gia trên địa bàn đô thị (đường QL14D, đường Hồ Chí Minh, đường biên giới,...), chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, phòng chống thiên tai, Khu kinh tế cửa khẩu,...

- Vốn Tỉnh: Thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn (giai đoạn 2021 - 2025) của tỉnh. Đối với các dự án chương trình đề xuất không nằm trong có đề xuất sử dụng ngân sách của tỉnh, nhằm mục tiêu tạo cơ sở để UBND huyện Nam Giang xây dựng cơ chế chính sách huy động nguồn vốn và lập kế hoạch đề xuất đầu tư, nhằm phát triển đô thị theo đúng định hướng.

- Vốn ngân sách huyện: Thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn (giai đoạn 2021 - 2025) của huyện, trong đó chủ yếu từ nguồn thu sử dụng đất, (sau khi đấu giá quyền sử dụng đất), thu thuế,...

- Vốn khác (ODA, xã hội hóa doanh nghiệp, cá nhân,...): chủ yếu đầu tư vào các dự án Trung tâm thương mại, cấp điện, nhà ở, dự án bất động sản,... Huy động các nguồn vốn trong dân và doanh nghiệp để đầu tư cơ sở hạ tầng, thực hiện các chương trình xã hội hóa đường giao thông quy mô nhỏ, kiên cố hóa kênh mương, lát vỉa hè, cây xanh... Khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư để thu hút vốn đầu tư từ doanh nghiệp để đầu tư phát triển hạ tầng đô thị.

- Vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế: cho các dự án về nông nghiệp, giao thông, bảo vệ môi trường, phát triển đô thị, ... Các chương trình phát triển của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, ... có thể là nguồn cung cấp tài trợ cho các hoạt động phát triển nông nghiệp và nông thôn, y tế, giáo dục, đào tạo dạy nghề, bảo vệ môi trường, sinh kế cho người dân ở trong giai đoạn 2021 – 2030.

PHẦN 9: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Đồ án quy hoạch xây dựng Vùng huyện Nam Giang đã đánh giá toàn diện các điều kiện tự nhiên và hiện trạng, các nguồn lực phát triển, xác định các tiền đề, động lực phát triển của Vùng, xây dựng và lựa chọn các kịch bản phát triển kinh tế để làm cơ sở xác định định hướng phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và cơ chế quản lý phát triển vùng.

Đồ án là cơ sở trong triển khai thực hiện nhằm tạo nên sự phát triển đồng bộ và bền vững cho toàn Vùng

II. KIẾN NGHỊ

Để tổ chức thực hiện có chất lượng và hiệu quả Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Nam Giang nhằm kiến nghị tiếp tục thực hiện một số nội dung sau:

Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực để làm cơ sở đầu tư. Rà soát, điều chỉnh một số đồ án, dự án đã nghiên cứu được phê duyệt song không còn phù hợp với định hướng quy hoạch xây dựng vùng.

Xây dựng các cơ chế, khung chính sách phù hợp và mang tính đột phá.

Có cơ chế để huy động tối đa nguồn lực trong ngoài nước, quốc doanh và tư nhân trong đầu tư phát triển Vùng. Khuyến khích đầu tư, điều tiết các lợi ích đầu tư, nguồn vốn, lao động và thị trường.

Xây dựng mô hình quản lý Vùng thích hợp. Xây dựng cơ chế phối hợp cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành để điều tiết, xem xét lại vai trò, trách nhiệm của từng bên trong các dự án vùng.

Có giải pháp bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa, giá trị cảnh quan, môi trường sinh thái. Đẩy mạnh công tác quy hoạch chung xây dựng các xã (Nông thôn mới) trong đó chú trọng tới việc bảo tồn phát triển các giá trị văn hoá, làng nghề, phát triển sản xuất gắn với phát triển du lịch.

Có giải pháp thích ứng đối phó với biến đổi khí hậu trong thời gian đến. Phải có chính sách bảo vệ và hạn chế khai thác nguồn tài nguyên dự trữ quốc gia./.

PHẦN PHỤ LỤC VÀ BẢN VẼ THU NHỎ

Phụ lục 1: Tính toán dân số

1. Dân số thường trú theo chuỗi 05 năm

Theo Niên giám Thống kê huyện Nam Giang năm 2023:

Chuỗi dân số 05 năm (từ năm 2019 đến năm 2023)						
TT	Năm	2019	2020	2021	2022	2023
1	Dân số toàn huyện (người)	26.170	26.541	26.851	26.863	27.158
	Tăng, giảm (người)		371	310	12	295
	Tỷ lệ tăng (%)		1.42	1.17	0.04	1.10
	Chuỗi 5 năm (người)					988
2	Dân số đô thị (người)	7.616	7.797	7.831	7.932	8.011
	Tăng, giảm (người)		181	34	101	79
	Tỷ lệ tăng (%)		2.38	0.44	1.29	1.00
	Chuỗi 5 năm (người)					395

- Trên cơ sở chuỗi dân số nêu trên xác định tỷ lệ tăng dân số (α) trong vòng 05 năm là 0,93% đối với toàn huyện và 1,27% đối với đô thị. Xác định dân số thường trú đến năm 2030 theo công thức:

+ $P_n = P_o \times (1 + \alpha)^n$, trong đó:

+ P_n : Dân số năm 2030;

+ P_o : Dân số hiện trạng năm 2023;

+ n : Số năm dự báo.

- Theo đó, dân số toàn huyện (thường trú) đến năm 2030: khoảng 29.000 người; dân số đô thị (thường trú) đến năm 2030: khoảng 8.750 người.

2. Dân số quy đổi

Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ quốc hội; dân số quy đổi được tính theo công thức tại phụ lục 03 như sau:

$$Q_{1,2} = \frac{2Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

+ $Q_{1,2}$: Dân số tạm trú quy đổi

+ Q_t : Tổng số lượt khách tạm trú (người)

+ m : Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày)

a) Dân số quy đổi toàn huyện: đến năm 2030 khoảng 4.900 người; trên cơ sở:

- Lực lượng lao động ngoài huyện đến lao động tại các cụm công nghiệp và lưu trú trên địa bàn huyện.

- Khách du lịch đến thăm quan, công tác,... và lưu trú trên địa bàn huyện.

*** Bảng tính dân số tạm trú quy đổi trên địa bàn huyện:**

(1) Quy đổi từ lực lượng lao động ngoài huyện đến lao động và lưu trú trên địa bàn huyện:

+ Lao động vận hành các công trình thủy điện: khoảng 140 người

+ Lao động khai thác khoáng sản: khoảng 70 người

+ Lao động làm việc tại nhà máy XM Xuân Thành: khoảng 200 người

+ Lao động phục vụ xây dựng (lao động phục vụ công tác xây dựng HTKT, công trình tại khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang, các công trình phục vụ phát triển KTXH huyện): khoảng 1.450 người.

+ Lao động phục vụ các khu thương mại dịch vụ (dự kiến), khu phi thuế quan tại cửa khẩu: khoảng 140 người

+ Lao động tại các cụm công nghiệp:

++ Tổng diện tích các cụm công nghiệp trên địa bàn: 67,2ha.

++ Tổng lượng lao động dự kiến trong các cụm công nghiệp khoảng 3.360 người (khoảng 50 người/ha).

++ Dự kiến tổng lượng lao động tạm trú: khoảng 1.038 người (Qt);

+ Số ngày tạm trú/ người: khoảng 260 ngày (m);

+ Lượng lao động tạm trú quy đổi về dân số huyện: $Q_{1,2} = 2Q_t * m / 365 = 4.392$ người.

(2) Quy đổi từ khách du lịch tạm trú trên địa bàn huyện:

+ Khách hội họp, làm việc, thăm thân, thăm quan các điểm du lịch,... có lưu trú tại địa phương (bao gồm khách xuất nhập cảnh qua cửa khẩu quốc tế Nam Giang): khoảng 62.384 lượt người (theo số liệu thống kê hiện nay đạt khoảng 56.210 lượt người/năm lưu trú tại huyện) (Qt);

+ Dự kiến số ngày lưu trú 1 khách: 1,5 ngày (m);

+ Khách du lịch tạm trú quy đổi về dân số huyện: $Q_{1,2} = 2Q_t * m / 365 = 513$ người

*** Dân số quy đổi toàn huyện (làm tròn): (1) + (2) khoảng 4.900 người.**

b) Dân số quy đổi khu vực đô thị: Đến năm 2030 khoảng 1.700 người. Trên cơ sở:

- Lực lượng lao động ngoài đô thị đến lao động tại các cụm công nghiệp và lưu trú trên địa bàn đô thị.

- Khách du lịch đến thăm quan, công tác,... và lưu trú trên địa bàn đô thị.

*** Bảng tính dân số tạm trú quy đổi trên địa bàn đô thị:**

(1) Quy đổi từ lực lượng lao động ngoài đô thị đến lao động và lưu trú trên địa bàn đô thị:

- + Lao động làm việc tại nhà máy XM Xuân Thành: khoảng 200 người
- + Lao động phục vụ xây dựng (lao động phục vụ công tác xây dựng HTKT, các công trình phục vụ phát triển KTXH đô thị): khoảng 200 người.
- + Lao động phục vụ các khu thương mại dịch vụ (dự kiến) trên địa bàn đô thị: khoảng 15 người
- + Lao động tại cụm công nghiệp thôn Hoa - Thanh Mỹ:
 - ++ Tổng diện tích cụm công nghiệp trên địa bàn: 37,2ha.
 - ++ Tổng lượng lao động dự kiến trong cụm công nghiệp khoảng 1.860 người (khoảng 50 người/ha).
 - ++ Dự kiến tổng lượng lao động tạm trú: khoảng 795 người (Qt);
 - + Số ngày tạm trú/ người: khoảng 260 ngày (m);
 - + Lượng lao động tạm trú quy đổi về dân số đô thị: $Q_{1,2} = 2Q_t * m / 365 = 1.385$ người.

(2) Quy đổi từ khách du lịch tạm trú trên địa bàn đô thị:

- + Khách hội họp, làm việc, thăm thân, thăm quan các điểm du lịch,... có lưu trú tại địa phương (bao gồm khách xuất nhập cảnh qua cửa khẩu quốc tế Nam Giang): khoảng 37.500 lượt người/năm (Qt);
 - + Dự kiến số ngày lưu trú 1 khách: 1,5 ngày (m);
 - + Khách du lịch tạm trú quy đổi về dân số đô thị: $Q_{1,2} = 2Q_t * m / 365 = 308$ người
- * Dân số quy đổi đô thị: (làm tròn): (1) + (2) khoảng 1.700 người.**

3. Tổng hợp các chỉ tiêu dân số:

a) Dự báo dân số: Dân số toàn huyện đến năm 2030: khoảng 33.900 người (trong đó dân số quy đổi khoảng 4.900 người); dân số đô thị đến năm 2030: khoảng 10.450 người (trong đó dân số quy đổi khoảng 1.700 người).

b) Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 (xác định theo quy định tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ): khoảng 30,17% (8.750 người / 29.000 người x 100%).

PHỤ LỤC 2
RÀ SOÁT, ĐỀ XUẤT CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI VÀO CÁC TUYẾN QUỐC LỘ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM GIANG